

mai

tạp chí xây dựng xã hội văn nghệ

Trong số này :

● HOÀNG MINH TUYNH

Đạo-Thánh Chúa Kitô đối với các tôn giáo ngoại vi.

Vanité des Vanités.

● HOÀNG QUỐC TẤN

● NGUYỄN THẾ VINH

Verlaine.

● A. KEYSERLING

La Contribution de la Chine à la Philosophie Mondiale.

● H.Q.T.

Tấm bia Cảnh giáo tại Tây-An-Phủ

● H.M.T.

Thỉnh nguyện của một giáo dân Việt Nam đệ trình Hàng Giáo Phẩm về trách nhiệm lịch sử của Công giáo trước thời cuộc. Dự thảo Kế hoạch thiết lập Phái Đoàn Thiện chí Việt-Nam công du Thế Giới, do người Công Giáo triệu tập tiến tới giải quyết vấn đề Việt Nam trong Cộng Đồng Quốc Tế.

● H.M.T.

Thông cảm

● MAI KHÁC HẢI.

Văn hóa và khoa học Đức đã tiến tới đâu ?

NĂM THỨ VI

Ngày 15-2-1966

Số : 8-9

16 m

16 m

16 m

16 m

16 m

16 m

16 m

16 m

16 m

ĐẠO THÁNH CHÚA KITÔ

ĐỐI VỚI

CÁC TÔN GIÁO NGOẠI VI

Công Đồng Vatican II, từ đời Đức Giáo Tông Gioan XXIII lời Đức Giáo Tông Phaolô VI, đã tận tình cởi bỏ các tín đồ Đạo Thánh Kitô nên mở rộng lòng ra mà đón tiếp những anh em thuộc các tôn giáo ngoại vi, nghĩa là những anh em có tín ngưỡng ở ngoài phạm vi, hay ở ngoài ảnh hưởng trực tiếp của Đạo mình. Công Đồng còn khuyến khích các tín đồ mở ra những cuộc « đối thoại », tìm mọi cách thể để tạo hoàn cảnh thuận lợi cho việc đoàn kết trong tình huynh đệ và việc giao hoán về phương diện văn hóa, đạo đức và tinh thần : cuộc đối thoại rất cần thiết trước viễn tượng của một thế giới mở rộng nhờ tiến bộ thần tốc của kỹ thuật đang có khuynh hướng phá bỏ các biên cương để tiến lên một mối thống nhất đại đồng.

Tuy nhiên cuộc « đối thoại » không thể vì cần thiết, mà người tín đồ Đạo Thánh chúa Kitô có thể lãng quên việc xác định quan điểm và lập trường của mình để một mặt bảo thủ những nguyên tắc bất biến không thể không bảo thủ nếu không muốn tự phản bội cùng phản bội Thành-Đạo, và mặt khác, khiến cho cuộc « đối thoại » không những không mất lý do và còn trở nên phong phú, hữu ích cho mọi người thuộc mọi tôn giáo.

Linh Mục Daniélou, thuộc Dòng Tên, trong số tháng 10 năm

1964 của tạp chí « Etudes », ngay sau khi Thông điệp đầu tiên của Đức Giáo Tông Phaolô VI ra đời, đã lên tiếng trong một thiên khảo luận rất hợp thời và rất xác đáng và đã sáng suốt minh định rõ quan điểm và lập trường của người tín đồ Đạo Thánh Chúa Ki-tô trước chủ trương « đối thoại » trong bước đường tiến hóa của Thánh Hội, đề gáy niềm « thông cảm » với các anh em thuộc các tôn giáo tuy chưa chịu ảnh hưởng trực tiếp của Đạo mình nhưng đều là những giai đoạn chuẩn bị để đón nhận « Phúc Âm ». Quan điểm và lập trường ấy thế nào xin quý vị đọc giả vui lòng xem xét dưới đây.

H.M.T.

Cố lai, loài người xướng xuất ra nhiều tôn giáo, tựu trung đều biểu thị một chiều hướng đặc thù tạo thành một bản chất của giống người gọi là chiều hướng tôn giáo, tức là một chiều hướng biết dùng lý trí để nhận chân và tình cảm để chấp thuận mối tương quan giữa mình với thần mình.

Lịch sử loài người đã chứng minh điều đó rõ ràng. Đối với nhà nhân chủng học, giống người phát sinh khi biết dùng khí cụ và thiết lập lễ bái. Đối với nhà tâm lý học, giống người có chiều hướng tôn giáo là một trong những chiều hướng thâm áo bậc nhất ở ngoài phạm vi thực nghiệm. Còn đối với nhà triết học, thì một chủ nghĩa nhân bản chỉ có giá trị chân chính và đích thực khi nó đề ra những

chuẩn thẳng, qui tắc khiến cho giống người nhờ đó phát triển được ba chiều hướng, chiều hướng dùng kỹ thuật khắc phục vũ trụ, chiều hướng dùng tình cảm gây tương ứng với tha nhân và chiều hướng dùng lễ bái mà ngưỡng thị Thượng-Đế.

Sự kiện tôn giáo hiện thực đó không chỉ quan thiết đến một thế giới ở đâu khác. Nó quan thiết đến ngay thế giới này và chính nó tạo nên thế giới này. Có người tưởng rằng có thể xây dựng một chủ nghĩa nhân bản mà không cần đến sự kiện tôn giáo ấy và có thể đặt nó ra ngoài vòng sự kiện tôn giáo. Song thực ra một thế giới xây dựng vắng bóng Thượng-Đế hoặc vắng mặt Thượng-Đế bao giờ cũng là một thế giới vô nhân đạo, bất cận nhân tình. Thượng-Đế dự phần trong

mọi công cuộc thiết lập văn minh. Đây là điều rất thực không chỉ trên bình diện cá nhân : cá nhân có biết luyện mộ Trời mới có thể phát triển viên mãn cá tính của mình và đạt tới chân hạnh phúc. Đây còn là điều rất thực trên bình diện chúng nhân. Sự kiện tôn giáo, không kể đích danh một tôn giáo nào : Phật giáo, Hồi giáo, Ấn giáo hay Công giáo, đều có mang phần đóng góp của nó vào sản nghiệp chung của xã hội nhân quần về mặt thể tục.

Nhiều người đã muốn đem các lý thuyết của « thực nghiệm chủ nghĩa » ra để giải thích sự kiện tôn giáo, khi thì căn cứ vào vũ trụ học cho rằng bí mật thiên nhiên chẳng qua chỉ chưa tới lúc giải thích được ; khi thì căn cứ vào tâm lý học cho rằng mọi cách cao thượng hóa sinh hoạt bản năng và tính dục hay căn cứ vào xã hội học, cho rằng siêu nhiên giới chẳng qua chỉ là biểu hiệu cá nhân chịu phục tùng tập thể gia đình hay quốc gia. Tất cả những giải thích trên đều căn cứ vào những sự kiện xác thực, song khi giải thích đã giải thích một cách sai lầm. Những giải thích trên đã lẫn lộn biểu tượng của thần linh, *le sacré*, với

chính bản chất của thần linh.

Chính điểm đặc thù của các tôn giáo là tế nhận được thần linh qua các phát hiện của nó, Mircea Eliade gọi là *hiérophanies*. Các phát hiện này có nhiều loại, có loại thuộc về các biểu tượng trong cơ cấu sinh hoạt của vũ trụ, như bầu trời có trăng sao, giông bão có sấm sét, núi non có sự trùng điệp, hùng vĩ, vốn là những hiện tượng nhờ đấy mà các thời đại đã tế nhận được sự hiện diện của thần linh.

Đặc biệt hơn thế, chính các cử chỉ hành vi của loài người làm cho sự hiện diện của thần linh càng thêm rõ rệt như ta thấy hết mọi tôn giáo đều có thiết lập nghi lễ để thần linh hóa các giai kỳ của một đời người, từ lúc sinh ra, cho tới lúc trưởng thành, kết hôn và an giấc ngàn thu.

Nỗ lực lao động loài người, tùy theo tuần tiết, cũng được định ngày cúng tế trong chu kỳ lễ bái. Hành vi cử chỉ của người mô phỏng hành vi cử chỉ của thần sinh hoạt trong một thể giới để ra làm tiêu chuẩn. Do đấy lễ bái và thần thoại đều là biểu hiện của những bước kinh lịch cần đề của loài người khi tiếp xúc với một thể giới vượt quá tầm mức mình.

Điều sai lầm của các cách giải thích theo thực nghiệm chủ nghĩa là đã coi các biểu tượng của các tôn giáo phát hiện ra bề ngoài đó là bản chất của các tôn giáo ấy. Như có nhiều nhà học giả đã nhận xét thấy: khi các môn đệ của thần Mithra thờ vầng Thái-Dương, không phải họ thờ mặt trời, mà họ thờ vị phúc thần qua mặt trời, đem ánh sáng và sinh hoạt lại cho muôn dân. Và cũng như ông Lévi-Strauss nói: nếu các tôn giáo biểu hiện ra bề ngoài qua các tổ chức, cơ cấu xã hội thì không phải là các tôn giáo tự đặt mình vào khuôn phép tổ chức cơ cấu ấy; đó chẳng qua chỉ là loài người, trong mỗi tương quan cơ bản thiết lập với nhau, có hoài bão đạt tới một hiện thực mà tự biết nó không ở tầm mức sử dụng của mình và nó khiến mình cảm ứng được với sự hiện diện của một cảnh giới siêu nhiên.

Sau nữa, ở chính nội tâm, nhờ bởi kinh nghiệm thấy rõ cả phạm vi tương đối giới hạn lẫn phạm vi tuyệt đối vô giới hạn, người tri giác được trong mình có sự hiện diện của một hiện thực thần thánh, siêu việt, nó không phải là mình mà nó tác động trong mình. Người tri giác

được hiện thực ấy mỗi khi cưỡng lại với lương tâm làm cho cảm thấy tính chất tuyệt đối của thiện và của ác; mỗi khi trí tuệ tỏ rõ nên sáng suốt nhận ra sự hiện diện của một chân lý nằm ngay trung tâm bản thể của mình; mỗi khi nghe được tiếng kêu gọi của lòng nhân ái, nó xui giục thúc đẩy mình tìm đối ở bên ngoài cái hữu hạn một mối Thiện làm cho mọi điều thiện trở nên thiện. Và đôi khi trở về với lòng mình, ở trung xu sinh hoạt cá nhân, người tri giác được một tia sáng từ ngoài tới chiếu dội vào tấm gương của tâm hồn khiến cho mình phải chói, vầng.

Cái vũ trụ tôn giáo ấy là một trong những lãnh vực đặc thù trong lịch trình tiến hóa của loài người. Nếu trong lịch trình tiến hóa này loài người đã phát minh ra được nhiều điều kỳ diệu cũng đã xây dựng nên được nhiều công trình tinh xảo về phương diện khoa học thì cũng phải công nhận rằng trong phạm vi nội tâm tinh mật nhất, tôn giáo đã là những phát minh, những sản phẩm tiêu biểu rõ rệt nhất cái nội dung tinh anh đặc biệt của nhân loại. Các tôn giáo lớn đều là những biểu hiện của sự kiện tôn giáo trong nhân loại về

mặt lịch sử. Có thể nói tôn giáo có nhiều mà cũng có thể nói tôn giáo chỉ có một. Sở dĩ nói được tôn giáo chỉ có một là vì các tôn giáo đều cùng ở song hàng với nhau trong một trình độ kinh lịch. Mỗi tôn giáo dùng một phương pháp riêng, nhờ phương pháp ấy, chúng ta thấy rõ được loài người, qua thời gian và không gian, đã nhìn nhận ra Thượng Đế và đã tìm đối Ngài ở bên ngoài thế giới trần tục này, như thế nào.

Tôn giáo tuy có một là như vậy, nhưng bản chất mỗi tôn giáo đều có những điểm dị đồng. Đó là vì mỗi tôn giáo đều là biểu hiện tinh thần tôn giáo của mỗi dân tộc. Người Tây Phương xưa đã phát kiến ra định lý rất chân xác này : *Cujus regio ejus religio*, để nói lên sự kiện đó.

Tôn giáo là thành phần di sản của một dân tộc. Người ta không thể đổi thay tôn giáo cũng như không thể đổi thay chủng tộc, một khi tôn giáo đã là biểu hiện tinh thần tôn giáo của chủng tộc. Các tôn giáo đều có dự phần đóng góp vào nỗ lực sáng tạo phong phú và phần đóng góp ấy là một trong những bình diện mỹ diệu nhất

của nỗ lực sáng tạo vậy. Làm sao Đạo-Thánh Chúa Ki-Tô có thể huỷ diệt những tôn giáo ấy, khi tự nhận là mình tới cốt để giải cứu những gì đã được sáng tạo nên trước đó, do đấy một người theo Đạo-Thánh Chúa Ki-Tô không phải là bỏ một tôn giáo cũ để theo một tôn giáo mới ; người ấy không đổi thay tôn giáo, mà chỉ bước từ bình diện tôn giáo sang một bình diện khác ; bình diện chân lý, bình diện chân lý tuyệt đối. Cái bước theo Đạo-Thánh Chúa Ki-Tô đó, mỗi dân tộc bước theo cái dáng điệu, cung nhịp đặc thù của mình và chỉ mình mới có.

Theo nghĩa ấy, không gì sai lầm hơn là biến Đạo Thánh Chúa Ki-tô thành tôn giáo Tây Phương, vì Đạo Thánh Chúa Ki-Tô ở trong một phạm trù khác. Tây Phương có một tôn giáo. Đó là Tôn giáo đa thần đời xưa của người La Tinh hay người Hy Lạp, của người Celte hay người Nhật nhĩ man. Tôn giáo ấy tương đương với Ấn-đô giáo, Đạo giáo, hay các tôn giáo Mỹ châu. Người ta có thể so sánh Çankara với Plotin, Khổng phu tử với Marc-Aurèle. Tôn giáo đa thần của Tây

phương giá trị như các tôn giáo đa thần khác. Tôn giáo ấy không cách xa người Tây phương đương thời bao lăm. Người Tây phương vẫn còn mãi là những người đa thần giáo bước đi theo đường lối Chúa Ki-tô, như Tertullien từng nói *«Flunt, non nascuntur christiani»* có thể tạm dịch như sau: «người ta sinh ra theo đa thần giáo, nhiên hậu mới trở nên kẻ theo Đạo Thánh Chúa Kitô». Chính tinh thần tôn giáo của Tây phương đó đã luyện nên cái phong thái cách điệu của người Tây phương theo Đạo Thánh Chúa Kitô. Người Tây phương có bốn phận bảo tồn cái phong thái, cách điệu của họ, song họ không có quyền bắt buộc người phương khác phải noi theo nó một cách nô lệ.

Do đấy, đa thần giáo có nhiều thiện tín khác nhau, mỗi thiện tín đều có một bản sắc mỹ diệu riêng, và thiện tín nào cũng xứng đáng được thụ ân, được «ngộ ân» cứu độ và thực tế đều đã được cứu độ cả. Cứ xem như người thiện tín Sémities xưa, họ đã được cứu độ nơi ông Abraham, tới người thiện tín Tây phương, những người này cũng đã được hai ông Platon và Virgile mở ra cho những viễn tượng giải vi, người Ấn-Độ, người Trung

Hoa, thì có Thích ca Mâu Ni Phật và Khổng Phu Tử. Đến thế kỷ thứ XX, chắc sẽ tới phiên của các người thiện tín Phi châu và đến thế kỷ XXI, các người thiện tín thuộc các thổ dân của hai đại lục Nam và Bắc Mỹ. Sắc thái dị đồng trong Đạo Thánh Chúa Ki Tô phản ánh sắc thái dị đồng của các thiện tín thuộc các tôn giáo khác nhau trong hoàn vũ, mở lòng ra đón nhận Đạo Thánh Chúa Ki Tô trong một mối tín ngưỡng đồng nhất, theo cái phong tư, cách điệu đặc thù của mình, như vậy thì tôi lấy quyền gì mà cưỡng ép ai đón nhận Chúa Giê-su Ki Tô theo phong tư, cách điệu riêng của tôi được?

Ta thấy rõ một điều rất quan trọng là phải nên xác định các mối tương quan giữa Đạo Thánh Chúa Ki-tô với các tôn giáo, nếu ta muốn thiết lập một nền tảng vững vàng cho cuộc «đối thoại». Cuộc «đối thoại» do Thánh Hội Công giáo đề xướng từ ít lâu nay với thiện ý muốn gây sự giao hảo với mọi tôn giáo trong hoàn vũ để tạo niềm thông cảm, nếu cần phải có tình luyện mộ và nghĩa liên ái, thì cũng còn cần phải có sự xác định lập

trường cho khúc chiết, minh bạch, bởi chúng ta không thể thiết lập được gì bền vững trên sự mơ hồ, hỗn độn. Đó vốn là điều ngộ nhận thông thường của những người có chủ trương muốn hỗn dung, (syncretisme), muốn đặt hết mọi sự trên một bình diện, khiến cuộc đối thoại trở nên không có lý do nữa. Đó cũng là điều ngộ nhận của những người quá vụ vào tình cảm, không muốn nêu rõ các gai góc, khía cạnh, e chúng biến thành những biên cương, giới tuyến, có thể phương hại tới những cuộc giao hảo hiện đang tốt đẹp. Cho nên cần thiết phải đặt vấn đề cho rõ rệt trước đã.

Ta đã bàn về sự kiện tôn giáo tổng quát. Những sự kiện tôn giáo diễn ra trong khoảng thời gian có sự tiếp xúc giữa Do-thái giáo và Ki-tô giáo, ta thấy có điều khác hẳn. Sự tiếp xúc giữa Do-thái giáo và Ki-tô giáo lập thành một sự kiện tôn giáo, nó không phải gồm những phương tiện giúp cho người ta thiết lập cuộc lễ bái thần minh. Nó là một cách bảo chứng cho một sự biến, cho những sự biến, hiệp thành lịch sử của Thánh Đạo. Thánh Kinh Đạo Thánh Chúa Ki-tô là một pho sử ký. Nó là một pho sách

thuật lại đề làm chứng về những động tác, hành vi của Thượng-Đế, vì cuộc giảng làm của « Đạo thánh nhân thần », của Đệ Nhị Vị Thượng Đế. Người ta không cần phải là tín đồ của Đạo thánh Chúa Ki-tô mới tin được có Thượng-Đế ; nhưng phải là tín đồ của Đạo ấy mới tin được Thượng-Đế đã « xuống thế làm người và ở giữa loài người », các tôn giáo đều là những cách biểu bạch nghĩa tới con của loài người, đối với Thượng-Đế, duy Đạo Thánh Chúa Ki-tô mới là Đạo do Thượng-Đế mặc khải đề biểu thị mối tình của Thượng Đế đối với loài người...

Ta thấy ngay được những điều đối lập, tương xung phát xuất từ đây.

Đặc chất các tôn giáo là sự biểu lộ của Thượng Đế qua các chu kỳ tái diễn trong thiên nhiên và trong nhân loại trong « đại thiên địa » và các « tiểu thiên địa » đặc chất cuộc hiện lộ của Thượng Đế đề khải thị cho loài người được biết về Ngài là một sự biến độc nhất. Vì đó là sự biến độc nhất, sự hiện lộ thế tất không thể có hai. Sự hiện lộ ấy căn cứ vào mỗi tin sự biến đã xảy ra đích thực. Trái lại giữa các tôn giáo thông

thường đương nhiên có sự dị đồng. Các tôn giáo là sản phẩm của tinh thần, của đặc tính nhân loại; các tôn giáo chứng minh giá trị của các nhân vật tôn giáo như Thích Ca Mâu Ni Phật, như Zoroastre, như Orphée, nhưng đồng thời cũng có những khuyết pháp không thể tránh được vì phụ tùy, cố hữu với tính người của các nhân vật ấy. Còn sự hiện lộ của Thượng Đế ra với loài người để khai thị cho họ biết về Ngài là công cuộc do Thượng Đế đích thân làm lấy, loài người không có liên can, dính dứ gì vào, do đấy nó tuyệt đối không thuộc của loài người, tuyệt đối không phải là sản phẩm của loài người. Nó là một ân sủng thuần túy của Thượng Đế, và chính vì vậy nó là chân lý tuyệt đối vô hạn, phát xuất từ Thượng Đế là đấng tuyệt đối vô hạn.

Tôn giáo trước hết có mối quan hệ với cuộc nhân sinh hiện tại. Nó là một chiều hướng cao cả của loài người trong cuộc tồn sinh thực ở cõi «hồng trần». Nó thiết bảo tồn những giá trị vĩnh cửu của loài người. Đạo do Thượng Đế khai thị có tính chất nhắm về các mối chung cục sẽ diễn ra ở sau khoảng đời «nghịch lữ» này,

cho nên nó ở ngoài phạm vi đoạt của loài người. Nó qui hướng về tương lai và thấy trước tương lai. Tôn giáo phổ diễn lòng ngưỡng vọng của loài người đối với Thượng Đế, còn Đạo chứng minh Thượng Đế đã đáp ứng lại lòng ngưỡng vọng ấy của loài người. Tôn giáo không có khả năng cứu độ. Đạo do Thượng Đế khai thị có khả năng cứu độ. Cho nên ở Đạo không hề phá hoại tôn giáo mà chỉ làm cho tôn giáo trở nên hoàn mỹ, hoàn thiện.

Tôn giáo thuộc lãnh vực kinh nghiệm của loài người trong việc cầu đạo. Nó là nỗ lực của loài người trong việc phát triển tâm linh qui phụ về thần linh nằm trong tâm khảm. Các vị sáng lập ra tôn giáo càng có tinh thần tôn giáo thì càng bao nhiêu thì tôn giáo của các vị ấy càng phong phú và nhiều. Đạo thì thuộc lãnh vực siêu ngưỡng. Đạo không căn cứ vào một kinh nghiệm của riêng ai, đòi loài người phải đặt tin tưởng vào kinh nghiệm của một người vốn là Đấng Chí Tôn giáng phàm và đã sinh ra trong quang vinh bất diệt.

Cho nên Đạo thích hợp với những người tự cảm thấy mình

thiếu thốn nghèo nàn. Đối với Đạo chỉ duy có tín ngưỡng là quan trọng, tín ngưỡng với ân sủng nó tác động để bồi bổ cho hoàn cảnh vốn thiếu thốn, nghèo nàn của loài người trở nên đầy đủ, phong phú.

Bởi vậy, ta thấy nếu có đối lập, tương xung giữa Đạo Thánh Chúa Ki-tô với các tôn giáo, đối lập và tương xung ấy không diễn ra giữa những phát hiện thực tế trong cùng một phạm trù khiến không thể dung hợp được với nhau; trái lại, đối lập và tương xung ấy tỏ ra giữa các phát hiện thực tế có một mối tương quan rất mật thiết và rất linh động. Nếu chủ trương hỗn dung bừa bãi là một điều nguy hiểm thì chủ trương bất dung triệt để cũng là một điều nguy hiểm không kém, vì nó có khuynh hướng nhân danh tín ngưỡng phủ nhận sự kiện tôn giáo và tính chất trọng đại của nó. Đó là thái độ hiện nay thấy rất phổ thông và thực đáng tiếc, người ta đặt sự hủy diệt tôn giáo thành một điều kiện cho mỗi tín ngưỡng thuần thành, người ta quyết liệt bài trừ triệt để trong Đạo Thánh Chúa Ki-tô bất luận những vết tích gì còn lại của Đa thần giáo. Người

ta tưởng rằng chủ nghĩa vô thần, khi hủy diệt tôn giáo, chuẩn bị cho tâm trí dễ đón nhận tín ngưỡng hơn.

Hình như Thông điệp *Ecclesiam suam* của Đức Giáo Tông Phaolô VI ra đời có dụng ý phản đối thái độ ấy. Thông điệp ấy một mặt phi bác chủ nghĩa vô thần, coi là chủ nghĩa làm bại hoại bản chất của loài người, một mặt lấy tình huynh đệ lên tiếng tha thiết kêu gọi các tôn giáo ở ngoài phạm vi ảnh hưởng trực tiếp của Thánh Kinh. Đó là một cách Đức Giáo Tông vừa công nhận sinh lực dồi dào của các tôn giáo trong thế giới hiện đại, vừa công nhận những giá trị khả kính, trọng đại đã được ký thác cho các tôn giáo ấy. Đức Giáo Tông Phaolô VI trong thông điệp *Ecclesiam suam*, đã quảng diễn giáo huấn của các Đức Giáo Tông Pio XII và Gioan XXIII. Đặc biệt quan trọng là Thông điệp *Evangelii praecones* của Đức Giáo Tông Pio XII. Trong Thông điệp này Đức Giáo Tông Pio XII xác định minh bạch thái độ của Đạo Thánh Chúa Kitô đối với các giá trị tôn giáo của các giáo đa thần, nói rằng Đạo ấy coi mình có nhiệm vụ phải đảm

đương, phụ trách các giá trị ấy để tinh luyện và biến cải cho chúng trở nên sung mãn và mỹ diệu hơn.

Trước hết Đạo thánh Chúa Ki-tô có nhiệm vụ đảm đương phụ trách các giá trị của đa thần giáo mà không được hủy diệt. Trên bình diện thần học, đây là điều rất xác đáng như đã bàn trên, Chúa Ki-tô xuống thế là cốt để «xâm đoạt» trọn vẹn người. Mà phần quý báu nhất ở trong người chính là phần tôn giáo vậy. Đây cũng là điều rất xác thực trên bình diện lịch sử. Nếu Đạo Thánh Chúa Kitô truyền đến một xứ nào theo đa thần giáo thì trước cũng chỉ vạch rõ những sai lầm, khuyết pháp trong giáo ấy, đoạn phải thu lượm lấy những hạt trân châu quý báu nằm ngổn ngang đầy dẫy khắp nơi mà cạo rửa trau chia cho chúng càng trở nên sáng láng hơn. Công cuộc rao truyền Phúc Âm tại Tây Phương là một bằng chứng hiển nhiên về sự thực đó. Đạo Thánh Chúa Ki-tô thu lượm tất cả những giá trị của các tôn giáo La-Hy, biến đổi miếu thờ tà thần với những nghi tiết lễ bái rườm rà kỳ quái thành nơi tế tự Đấng Chí Tôn

với những chi tiết lễ bái vừa thanh cao vừa uy nghi trang trọng, xứng hợp với nhân tình hơn.

Mặt khác, khi đa thần giáo nhờ được sự khai thị của Đạo Thánh Chúa Kitô thăng tiến lên, sự thăng tiến thường biểu hiện ra bằng nhiều hình thái khác nhau. Như đã bàn trên, tinh thần tôn giáo của mỗi dân tộc mỗi khác nên Đạo Thánh Chúa Kitô khi đảm nhiệm, phụ trách tinh thần tôn giáo của dân tộc nào thì cũng phải chấp nhận tính chất đặc thù của tinh thần tôn giáo của dân tộc ấy. Thế nhưng có điều ai cũng phải công nhận là từ trước đến nay chỉ duy thế giới Tây phương mới thực có văn hóa và tinh thần tôn giáo được thâm nhiễm Phúc âm khiến cho Đạo Thánh Chúa Kitô mà thế giới Tây phương đem ra truyền bá khắp trên thế giới, do đấy, hóa ra một Đạo riêng của Tây phương.

Đây chính là ta đề cập tới những vấn đề chủ yếu. Trong tình thế hiện nay, ta thấy có sự kiện rất đặc biệt, đáng và cần được mọi người lưu ý, đó là sự kiện các dân tộc ở Viễn Đông phương và Cận Đông phương phần lớn đều

tỏ ra thái độ hiềm khích cương liệt từ khước Đạo Thánh Chúa Kitô cũng quyết tâm bảo thủ tôn giáo của mình. Phải nói ngay rằng phản ứng của các dân tộc trên không phải là không có phần chính đáng, và nó càng chính đáng, nếu từ trước đến nay Đạo khai thị của Chúa Kitô càng bị người tôn giáo Tây phương trình bày cho người các phương khác đúng y như họ đã thừa thụ mà không chịu đổi thay gì : *Điều các người phương khác từ khước không phải là Đạo ; điều họ từ khước chính là cái hình thức Tây phương của Đạo*. Nếu quả người Tây Phương đã chủ quan cố tình bảo thủ cái hình thức tu Đạo đặc thù của mình và ép buộc người các phương khác cũng phải theo y như vậy, họ thực đã là những kẻ phá hoại các giá trị văn hóa của các dân tộc khác, sai lầm của họ càng nghiêm trọng vì các dân tộc này không những có quyền mà còn có nhiệm vụ luyện cổ củng bảo vệ cho hết sức mình.

Nói vậy có phải là quá lạc quan về quan hệ giữa các tôn giáo đa thần với Đạo Thánh Chúa Ki-tô chăng ? Đạo có phải chỉ giúp cho các tôn giáo được thăng tiến, mà

chẳng gây ra nhiều đoạn tuyệt đó sao ?

Nếu ta đứng trên bình diện lý thuyết mà xét, sự kiện tôn giáo là một hình thức sáng tạo của tinh thần nhân loại, song nếu đứng trên bình diện của nó trong thực tế lịch sử ta thấy nó thường bị biến tính đi hoặc nhiều hoặc ít.

Đó là bởi tại tôn giáo, cũng như loài người đã sáng tạo ra chúng, thuộc vào một thể giới đã bị ác nghiệt là cái mầm ác, tức là tội khiên của nguyên tổ, làm cho bại hoại và ác tích vẫn còn thấy hiển hiện rõ rệt trên mọi công cuộc của loài người. Hiểu theo nghĩa đó ta thấy tôn giáo phần nào có thể là những vật « chướng ngại », nhưng phần nào cũng có thể là những niềm « hoài vọng » của loài người.

Chính bởi vậy mà Đạo Thánh Chúa Ki-tô đem lại cho các tôn giáo một yếu tố thứ hai, đặc biệt quan trọng, nhằm giúp đỡ cho các tôn giáo tự luyện lọc mình cho khỏi các tì vết, như Đức Giáo Tông Piô XII đã nói. Ở trên chúng tôi đã trình bày, người đa thần giáo khi thờ phượng các hiện thực hữu hình, thực ra thờ phượng Thượng-Đế qua các hiện thực đó. Tuy nhiên, thực tế, sự thờ phượng của họ

thường khi dừng lại ở các hiện thực hữu hình và biến trở thành sự sùng bái ngẫu tượng, sùng bái tượng thần bằng đất, gỗ, đồng hay vàng của những người mê tín. Đó là điều Thánh Phaolô đã vạch rõ trong đoạn đầu bức thư gửi cho người La-Mã: «Thượng Đế đã đề lộ sự vô hình của ngài từ khi sáng tạo nên thế gian cho người người được thấy rõ qua các công trình của Ngài... song, loài người đã đánh đổi quang vinh của Thượng Đế bất khả hủy hoại lấy một biểu tượng, một hình ảnh dễ hư, dễ nát của loài điều, thú, của giống bò sát» (Rom-1,20,23)

Thực tế, ở trong một số tôn giáo, ta thấy có những yếu tố hắc ám, hôn muội, khiến ta phải ngại ngùng không ít và cho ta có cảm giác đó là một trong những lãnh vực được dành riêng cho quyền năng của ác tà. Các vị Giáo phụ (Pères de l'Eglise) trong Thánh Hội ngày xưa không hẳn vô cơ khi các Ngài nhận ra quyền năng của ma quái lúc ẩn lúc hiện trong các tôn giáo hòng đánh lạc khuynh hướng thờ phượng Thượng-Đế của loài người về phía chúng hầu mong được thờ phượng như

Thượng-Đế. Chúng ta chắc đã rõ những lẽ nghi bại hoại trong yêu thuật bày đặt ra để phụng các mối đam mê ám muội của người, khiến cho cầu đảo trở thành dị đoan mê tín; huyền diệu thành kỳ quặc, quái gở. Có bao nhiêu cảnh đời bại thương đến phong hóa, luân thường, nh cảnh giết chóc thảm thê hủy cả thân thể, tâm thần đã do phát xuất.

Ở trên một trình độ cao hơn thấy nỗ lực rất cao thượng các tôn giáo hết lòng đi tìm chân đạo song vẫn chưa thoát khỏi cái vòng dò dẫm, p vẩn. Biên cương giữa tuyệt với tương đối, giữa sáng tạo thụ tạo chưa từng bao giờ được hoạch định phân minh. Kể những bộ não siêu việt nhất, cũng thấy chưa vượt lên khỏi thứ phiếm thần giáo — panthéisme — hôn nhất thần linh với vũ để đạt tới chỗ ý niệm được Thượng-Đế siêu phàm và có tính. Những bộ não ấy trên bước đường kinh lịch trong cõi linh m lại lấy sự kinh lịch ấy của m làm mục đích đối tượng, và rồi cuộc dừng lại ở phần siêu

nhất của bản thân mình và thờ phượng chính bản thân mình, cho đến nỗi không còn khả năng đề định vị trí cho mỗi ác ở nơi nào, quãng nào nữa. Tình trạng ấy sẽ dồn người ta vào một trong hai ngã : hoặc vào một mê lộ nặng nề phải tự vận dụng sức lực của mình mà vượt lên, hoặc phải tự tạo cho mình thành một tiêu cực — pôle négatif — của bản thể nó đối lập vĩnh viễn với mỗi thiện trong một mâu thuẫn thực đáng kinh khủng.

Bởi vậy, ngay trên cương vị tôn giáo, Đạo Thánh Chúa Ki-Tô cũng đã gây được ảnh hưởng khá rõ rệt, tuy ảnh hưởng ấy gây trên một bình diện khác, theo một cách thức khác, và Đức Giáo Tông Piô XII cho là có năng lực biến cải hẳn hình thái các giá trị của các tôn giáo đa thần. Công cuộc cứu độ Chúa Ki-Tô đem tới không hề nhằm thay thế hiện thực trong thiên nhiên bằng một hiện thực khác. Thiên Đạo, Đệ Nhị Vị Thượng Đế, xuống thế là cốt để cứu độ loài người do chính Ngài đã tạo nên. Người Ngài tạo hóa nên đó là người có tôn giáo, vậy nên các giá trị tôn giáo của người cũng được Ngài tới để biến cải hình thái đi nữa. Đó là điều thứ ba Đức Giáo Tông Piô đã đề cập đến vậy.

Chứng minh những biến cải ấy trên các bình diện của sự-kiện tôn giáo trong nhân loại không phải là việc khó khăn. Trên các bình diện này, Thánh thần, Đệ Tam Vị Thượng Đế, đã dùng sinh khí của Ngài thúc đẩy, đưa người có tôn giáo còn ở ngoài vòng, vào tận trung xu sinh hoạt của Thượng Đế. Chúng tôi đã nói người theo đa thần giáo tìm đối Thượng Đế qua các biểu tượng trong thiên nhiên, nghĩa là cách biệt với ngài, cách biệt với cõi siêu phàm là nơi ngài ngự trị. Cái hố ngăn cõi siêu phàm ấy với mình, người không thể vượt qua nổi, song Thượng Đế có thể vượt qua được. Thượng Đế từ cõi cửu trùng đến kiểm gập người trong đó để nâng người lên tới Ngài, hầu chia sẻ với Ngài một mối tình thâm thiết, cộng hưởng với Ngài cuộc sinh hoạt của Tam Vị Thượng Đế :

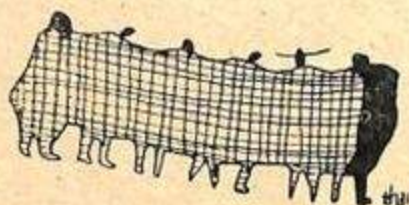
Song người được chia sẻ mỗi tình thâm thiết và cộng hưởng cuộc sinh hoạt của Thượng Đế đó cũng là người từng tìm đối Ngài qua các biểu tượng trong thiên nhiên. Các « biểu tượng » ấy « biểu tượng » động tác đích thực của Tam Vị Thượng Đế : lửa biểu tượng cho khả năng tinh luyện

của ngài, nước cho tính chất hợp nhất của ngài, hơi cho linh khí sáng tạo của ngài. Thần là lửa Chúa Ki-tô xuống thế để đốt sáng thế gian ; thần là hơi Chúa Ki-tô thổi cho các vị sứ đồ để tiếp sức cho đi giảng đạo ; thần là nước mạch phát nguyên từ ngài của Thượng Đế và của con Cao-Dương đã thiêu hóa làm của hy sinh tế Thượng Đế để chuộc tội nhân loại.

Thành thử những hành vi, cử chỉ của loài người diễn ra khi tế lễ, như tế lễ Thái lao, hoặc tế lễ Nam giao, chỉ là nhắc nhở lại những hành vi, cử chỉ của họ đã làm từ độ xa xưa nào, mà đến nay vẫn còn bảo thủ được niềm hoài vọng.

Loài người khi cầu khẩn, phải chăng chỉ muốn thoát ly khỏi nơi

nghịch lữ và tái sinh cõi bình lai vẫn phải tục lụy, hay còn muốn sinh tịnh độ » trong mang quang bất biến bất người khi cầu khẩn phải mong được biến hóa thân ngự trị giữa non tú mà vẫn vương vấn c hay còn muốn phối hợp Đạo để cho anh linh hưởng quang vinh của vĩnh cửu ? Loài cầu khẩn phải chăng thương xót xa cho cái sinh ký tử qui của mình muốn đề cho hồn được mà phục hoạt trường sinh Ki-Tô ?



trong một
ng phất mùi
được « siêu
ột cảnh diệu
dịch ? Loài
ải chẳng chỉ
hành một vị
thanh cảnh
ối hồng trần,
p với Thiên
được cộng
Thượng Đế
người khi
chỉ khóc
thân phận
h, hay còn
c thoát xác
nh với chúa

H. M. T.

VANITÉ DES VANITÉS !

Sách dưới nhan-đề « L'Éclésiaste » (dịch tự tiếng hébreu « Qôhélet » thấy thuyết giáo, nhà hùng biện) trong Thánh-Kinh có lẽ là sách mà nội-dung chủ-đề có chiều bi-quan nhất về cuộc nhân sinh, từ đầu sách (1, 1-3) cho tới cuối sách (12, 8) : Mọi sự đều là hư ảo ; người ta nào có lợi gì mà chịu cực nhọc dưới trần ai ; thử đưa mắt nhìn coi mọi sự dưới ánh dương, mùi phú quý, bả vinh-hoa, chỉ là một giấc Nam-Kha bất-bình ; sân đảo lý, nền đình-chung' hình tích còn lại là cái « cẩu thệ thủy nằm trơ » nơi « cồ độ » ; là cái « quán thu phong đứng rũ » dưới « tà huy » :

Vanité des vanités, et tout est vanité ! Quel intérêt a l'homme à toute la peine qu'il prend sous le soleil ?... J'ai regardé tout ce qui se fait sous le soleil : voici, tout est vanité, et poursuite de vent !

(Qo 1, 1-3, 14)

Trong kiếp phù-sinh, nhân sự thực tiêu điều. Tout est ennuyeux (Qo 1, 8) đối với L'Éclésiaste ; và Hóa-Công sao khéo cơ-cầu vậy : C'est un métier mauvais que Dieu a donné aux hommes !

(Qo 1, 13)

— Sắc-sảo khôn-ngao ư ? vô-duyên là phận ; càng biết nhiều thì càng khổ nhiều, kẻ ngu si mới hưởng được cảnh thái-bình ; L'Éclésiaste sót xa nhận

chân ra được thân phận của mình : J'ai une somme considérable
sagesse plus que quiconque m'a précédé à Jérusalem ;
examiné beaucoup de sagesse et de savoir (Qo 1, 16). Beaucoup
sagesse, beaucoup de chagrin ; plus de savoir, plus de peine
(Qo 1, 18)

Từ xưa, tài mệnh bao giờ mà chẳng ghét nhau ; 古來才命兩相方
lai tài-mệnh lưỡng tương phương. Tạo-Hóa đã cho được hơn cái
thì lại không cho được gặp cái thời. 于才盡于遇 phong vu tài sắc
ngộ. L'Ecclésiaste đưa mắt nhìn thế sự quả thấy đúng như vậy :

Je regarde encore ici-bas : or la course ne revient pas à
plus rapides, ni la lutte aux plus forts. Il n'y a pas de pain pour
les sages, ni de richesse pour les intelligents, ni de faveur pour
les savants.

(Qo 10, 11)

Đó là vì chữ « 才 tài » liền với chữ « 災 tai » ; có một mãnh tài thì
ngàn năm phải chịu lụy : 一片才情千古累 nhất phiến tài tình nghìn
cổ lụy : Car le temps de la malchance leur arrive à tous.

(Qo 10, 11 in fine)

xxx

Bực vương giả, giàu đến thiên ức vạn tài, sang đến thiên chung vạn tử
với bao nhiêu cung A-phòng, nền Vũ-tạ, gác Lâm xuân, vườn Tây-U, ền ;
trong nhất hô bách nặc, ra ngoài tiền hô hậu ủng. Nhưng liệu rồi có thoát được
cảnh tượng đau lòng của thân phù thế nọ chăng ? Hay rút cuộc cũng sẽ thế
mọi sự chỉ là một tuồng ảo hóa ; lợi danh không tránh khỏi được phong
bởi hoa cỏ, còn bị tang thương, sơn khê còn bị phong trần. Ô hô ! Thế sự có v
gì mà người đời chẳng quyết diệt cho xong ! Thất tình có thú gì mà người đ
cổ đa mang, đeo bông !

Nhận định chán chường của một SALOMON « trong trường gấm chỉ t
vội vợi » :
J'ai fait grand, Je me suis bâti des palais. Je me suis fait de
jardins et des vergers, et j'y ai mis tous les arbres fruitiers.

J'ai acquis les serviteurs et les servantes ; j'ai eu des gens, et des troupeaux, des boeufs et des brebis en abondance... Je me suis amassé de l'argent et de l'or, le trésor des rois et des provinces ; je me suis procuré chanteurs et chanteuses et tout le luxe des hommes, coffret par coffret... Ah ! tout est vanité et poursuite de vent, et il n'y a pas d'intérêt sous le soleil !

(Qo 2, 4-8, 11)

Je me suis dit : Je vais m'essayer au plaisir, regarder le bonheur : et c'est vanité. Du rire, j'ai dit : Absurde ! Du plaisir : A quoi sert-il ?

(Qo 2, 1-2)

Vất tay nằm nghĩ cơ trần, l'Ecclésiaste thấy máy huyền-vi của Tạo-Hóa mở đóng thực khôn lường, đổ ai biết được đường lối Tạo Hóa ra sao :

Je regarde l'ensemble de l'oeuvre de Dieu : eh bien ! on ne peut découvrir l'oeuvre qui s'opère sous le soleil, et qui expliquerait pourquoi l'homme peine à chercher le savoir, il ne peut le trouver.

(Qo. 8, 17)

Nhưng muốn vật đều có định phần cả : 萬事分已定 vạn sự phận dĩ định (MẠNH TRÍ) ; mọi sự khôn dại, dại khôn đều nằm trong tay Tạo-Hóa : 天地為爐兮造化為工 Thiên địa vi lô hê, Tạo-Hóa vi công.

Car j'ai réfléchi sur tout cela, et j'ai compris que les justes, et les sages, et leurs oeuvres sont dans la main de Dieu.

(Qu. 9, 1)

Ái ố, hai tình quan trọng nhất trong thất tình, người cảm thấy rất rõ rệt mà chung qui vẫn còn ở trong vòng bí mật; yêu ghét của người, có bao giờ và và đã có ai lý giải được : tại sao yêu và tại sao ghét; làm sao cắt nghĩa được tình yêu tình ghét ? « Có nghĩa gì đâu » ?

**L'homme ne connaît ni l'amour, ni la haine, et les deux
sont devant lui vanité.**

(Qo 9)

*Tạo-Hóa cơ cầu ư ! Tạo-Hóa đành hành ư ? Bảo rằng Tạo-Hóa là Trời
cao lồng lộng, chỉ công vô tư, mây to mây tít cũng không lọt được mắt Ngài. M
ta thấy gì ?*

*Này kẻ gian cũng như người ngay, kẻ trọc cũng như người thanh
kẻ nghịch cũng như người trung; kẻ dữ cũng như người lành, kẻ dối cũng như
người thực, ai nấy cùng chịu chung một số mệnh : chết ngột trong biển khổ 苦
海 (khổ hải), chết đuối ở trên bờ 陸沈 (lục trầm) :*

**Comme à tous, ils ont un même sort, au juste et au méchant
au pur et à l'impur, à celui qui sacrifie et à celui qui ne sacrifie
pas ; aussi c'est pareil pour le bon et pour le pécheur, pour
celui qui fait serment et pour celui qui craint de faire serment
C'est un mal dans tout ce quise fait sous le soleil qu'il n'y ait
qu'un sort pour tous, et que le cœur humain soit plein de
malheur.**

(Qo, 9, 2, 3)

*Người đời sống trong cảnh bất trắc như cá lượn bị mắc lưới, như chim
bay bị mắc dò :*

**L'homme ne sait pas son heure : comme les poissons pris au
filet perfide ou les oiseaux pris au piège, ainsi l'homme est surpris
par l'infortune, quand elle fond sur lui à l'improviste.**

(Qo, 9, 12)

*Cái quyền tác họa tác phúc của người đời đã bị Hóa-Công tranh giành
mất cả chăng ? Công quả của người đời có mấy khi được báo thù cân xứng.
Hóa-Công cầm chẳng bao giờ chịu phạt cho bằng : để cho giàu trọng
khó khinh, khiến thi-nhân phải lên tiếng mỉa mai đồng tiền :*

Kẻ tài bộ đã vào phường vận đật
 Không người cũng ải với cỏ cây
 Người yêm yêm dành một phận trầm mai.
 Có gã lại tro ra sừng gạc
 Dốc đáy túi mặt Nguyễn-Lang ngo-ngác.
 Trồng đầu giường gan trắng sĩ quặn đau (1).

凡今之人惟錢而已
 Phàm kim chi nhân duy tiền nhi dĩ (2)

Hết tiền tiêu trắng-sĩ cũng nằm co.
 Chẳng khôn ngoan cũng chẳng thân sơ
 Có hơi kềm tha hồ ngang ngửa

算來世事全能語
 Toán lai, thế sự kim năng ngữ.

說到人情劍欲鳴
 Thuyết đáo nhân-tình kiếm dục minh. (3)
 Dơ dáž thay những mặt tài tình !

Như đề chứng minh những yếu lý trên, l'Ecclésiaste kể lại câu chuyện một Nguyễn Lang Do-Thái, cũng là 壯士無顏 một trắng-sĩ « vô nhan » vì nổi « 床頭金盡 Sàng đầu kim tận », ở trong một xã-hội mà chỉ có vàng là biết nói :

Je constate un tort ici-bas, et il m'a paru grave. Il y avait une ville, petite, avec peu d'habitants. Un grand roi vint contre elle, il l'assiégea, et contruisit contre elle de grands ouvrages. Mais il trouva devant lui un indigent sage, qui sauva la ville par sa sagesse. Or on n'a pas gardé le souvenir de cet indigent. Je dis : la sagesse vaut mieux que la force, mais la sagesse du pauvre est méconnue, et l'on n'écoute pas ses paroles.

(Qo, 9, 13,-16),

(1) 囊內錢空阮郎羞澀 (Nang nội tiền không, Nguyễn - Lang tu tháp : Túi không tiền Nguyễn-Lang xấu hổ)

床頭金盡壯士無顏 (Sàng đầu kim tận tráng-sĩ vô nhan :
 Đầu giường tiền hết, tráng-sĩ mất mặt)

(2) Phàm người đời nay chỉ có tiền là đáng kể.

(3) Tính lại việc đời, vàng biết nói. Nghĩ đến nhân tình gương muốn kêu lên.

Từ xưa đến nay đã biết bao người đặt câu hỏi : thơ là gì ? thi-sĩ là ai ? Nhưng rồi mỗi người định-nghĩa thơ một cách. Nhất là khi người đi tìm bản thể thơ lại là một thi-sĩ, thì định nghĩa thơ lại càng phiến diện. Chung qui lại ta có thể nói thi-sĩ là con người không những sống đời sống của nhân loại mà còn sống nhịp sống của muôn vật kể cả hữu-thể của thiên-đàng và địa-ngục. Và thơ là lời ca tụng, than khóc của họ. Nếu có một thi nhân đã đề tâm hồn trầm mình xuống địa ngục, đặt dờ dây đó nơi trần gian và cất cánh bay vút về nơi thiên giới, thì thi-nhân đó phải là Verlaine. Vì thế thơ của Verlaine có đủ những tiếng ảm ức của ngả quỉ. Câu ca tiếng khóc của loài người và lời kinh huyền diệu của thiên thần.

1) Câu ca tiếng khóc của

Đi đâu và lựa chọn rồi con người vẫn là Lưu-Nguyễn, Từ thức và tìm được tiên giới, cùng vẫn nuôi cảnh trần sĩ được định nghĩa là đất mà tưởng chuyện hay một thiên thần già xuống trần mà vẫn nhớ ở thiên cung. Nếu thế thiên triệu làm thi sĩ vẫn còn nhỏ trên ghế nhà bạn đã gọi chàng là "mồ" vẫn rơi vào ống cống trường hợp Verlaine độc đáo, vì Verlaine trần gian nhưng đôi cánh vật vờ đề bay đi không chân xuống miền hạ giới biết cho đến tuổi đôi mươi

đã gặp những gì mà đã sớm thành một cậu học trò hoài nghi, nóng giận và chán nản lo âu thế! Phải chăng chàng là đứa con hư vì quá được nuông chiều, hay bản tính của huyết thống, hay vì xấu trai, hay nữa vì sớm gặp nhiều cảnh oái oăm trắc trở? Đúng thế, mỗi lẽ một ít đã góp lại làm cho chàng tin tưởng vào ngôi sao của chàng bất chàng phải chịu lấy định mệnh: chưa sống đã ngầy cuộc sống, nhưng chết thì lại sợ (Angoisse, lo âu). Chàng đành tự an ủi rằng vì nhân là kẻ biết thắng sự sống, nghĩa là từ chối cuộc sống (Vers dorés, thơ vàng). Bản tính của chàng vẫn là giàu nhục cảm nhưng lại mơ tưởng đức thanh cao trong hảo huyền.

*Loin de tout ce qui vit, loin
des hommes, encore
Plus loin des femmes.*

(Aspirations)

Xa sinh vật, xa con người và
Xa cả thương tình nhi nữ

(Khát vọng)

Vì thế dù đã gởi tình đầu vào
một người chị họ, chàng vẫn quả
quyết như một Jules Lagorgue :

*... Je hais toujours la femme
jolie.*

(Résignation)

Tôi luôn ghét bọn đàn bà
xinh đẹp.

(Chịu đựng)

Vậy nên tâm hồn của Verlaine
trống rỗng : tất cả thực tại chứa
đựng trong thơ Verlaine thuộc về
Vô-Ngã, nếu có thật thì không ai
biết nó ở đâu, có lúc nào. Ngay cả
những kỷ niệm của Verlaine cũng
chỉ mờ ảo như sự nhớ lại một giấc
mơ. Mưa rơi vào lòng như mưa
trên thành phố. Tiếng vi cầm
không hiểu tự đâu về đâm thủng
cả khối tim. Thật là « tôi buồn
không hiểu làm sao tôi buồn ». Verlaine tự thấy mình vô trách
nhiệm đối với cái tôi của mình.
Sống như thế thì thật là chán nản,
trách gì mà chàng chẳng kêu lên :

*Je ne sais rien de gai comme un
entassement
(Entassement)*

Có gì vui bằng một đám
tang ma

(Đám tang)

Nhưng con người đâu có thể
sống cái trạng thái sống dở chết dở
ấy. Kẻ chán đời nếu sợ chết sẽ
phải đi tìm quên trong giải trí.
Verlaine đã đi tìm giải trí, nhưng
không gặp ở hiện tại, chàng đã
về với những cuộc vui lịch sử của
thế kỷ trước mà Watteau đã ghi lại

trong tranh. Đây là những buổi tiếp tân giữa những cánh vườn có khóm cây duyên dáng, có bề cầm-thạch, có tượng đá, có vòi nước nức nở, có ánh trăng đẹp nhưng buồn. Người ta hát, người ta cười, và thi sĩ cũng gượng vui như điên dại. Theo A. Adam, Fêtes Galantes là những ca khúc mà Verlaine nghe trôi dạt trong lòng vào những giờ êm đẹp nhất của thi sĩ. Nhưng ở nơi Verlaine không có gì toàn vẹn: đêm đến vẫn đầy ánh sáng, đã đẹp thì phải buồn, tâm thần có mê mẩn mà mắt không ngưng suốt lệ (Clair de lune, Sáng trăng). Bởi thế ta không lạ gì khi những giấc mộng thanh thân ấy qua đi thì mắt người chết cứng, môi rã rời mềm, cây cỏ cũng cô liêu giá lạnh (Colloque sentimentale, tâm tình đối thoại).

Không làm chủ được vận mệnh của mình, Verlaine phải nghe lời bàn của kẻ khác và bằng lòng nhận lấy cuộc sống tầm thường của hôn phối trần gian. Đọc Bonne chanson ta thấy Verlaine chỉ vui vì hy-vọng, vui trong khoảnh khắc đợi chờ, và lòng Verlaine vẫn ngò vức, pháp phòng. Sự thật chưa đến, cái vui này là cái vui lặt lẻo có lần chưa chất, hy-vọng này chỉ là hy-vọng mỏng manh của kẻ đặt lên

những câu hỏi mà không biết có lời (N'est ce pas... phải chăng... Donc, ce sera... Vậy, chắc sẽ là).

Quả thế Mathilde đã về với Verlaine sau vài ngày chờ đợi nhưng Mathilde là cô gái thơ ngây đáp sao nổi những khao-khát nhị và trái ngược của một tâm hồn phiến toái. Gia đình đồ vỡ, Verlaine nghe theo tiếng gọi cao xa của Rimbaud, một loại thần thị (voyant) nhưng Verlaine không hiểu nổi mệnh ấy và dù cho có hiểu nữa Verlaine cũng không thể theo đuổi được đến cùng. Rút cuộc Verlaine đã « Anh đi đường anh, tôi đi đường tôi », còn lại một mình phôi bạt đề gậm-nhấm cái buồn tuột vọng. Romances sans paroles những bản nhạc da-diết buồn: tiếng khóc trong tim như có mưa ngoài trời, mà chẳng hiểu vì sao.

Sans amour et sans haine

Mon coeur a tant de peine

Không yêu không ghét

Mà bỗng dưng tim da diết đau thương

(Il pleure dans mon coeur, Tiếng khóc trong tim)

Lắm khi Verlaine lại thấy mình còn yêu, nhưng khổ buồn do người đàn bà ngây dại ấy (triste, triste était mon âme...

buồn, buồn làm sao hồn ta...);
Chàng khần khoản cầu xin:

Sur votre jeune sein laissez rouler

ma tête

Toute sonore encor de vos derniers

baisers.

Laissez — la s'apaiser de la bonne

tempête,

Et que je dorme un peu puisque

vous reposez.

Ngực tươi non, cho anh dụi

đầu vào

Nghe tiếng hôn còn dội buổi

sơ giao

Tim anh được tình êm dủ

vũ bảo

Em yên hàn, cho anh ngủ

chút nao

(Green, xanh)

Nhưng xa mặt cả xa lòng, ngủ
không được nên Verlaine quay
cuồng với ngựa gỗ (Chevaux de bois)

Tournez, tournez, bons chevaux de
bois,

Tournez cent tours, tournez mille
tours

Tournez souvent et tournez toujours

Tournez et tournez au son des
haut bois.

Quay, quay, quay, ngựa gỗ ọi

Quay trăm vòng, quay nghìn
vòng

Quay quay hoài, quay quay
mãi

Quay, quay đi, kèn đã giống
lên khơi.

2) Những bản tình ca của thiên thần

Xếp cánh đặt chân xuống trần
gian, thì sĩ mơ « rất nhiều » nhưng
« nhận chẳng bao nhiêu ». Và bao
nhiều ấy cuối cùng cũng tan như mây
khói. Vui cũng như buồn trần gian,
nơi Verlaine, đều là quá khứ. Lắm,
khi chàng muốn nhấp lại dư vị
của chén rượu nhạt mà lại bay hơi
chàng đã không kịp nhấp thì làm
sao mà hưởng hoài dư vị ! vậy thì :

Pourquoi voulez-vous qu'il m'en
souviennne ?

L'espoir a fui, vers le ciel noir.

Bạn muốn tôi nhớ tiếc mà
làm chi ?

... Hy vọng đã tan vào trời
đen tối.

Trần gian phủ phàng như bốn
bức tường của nhà giam. Nhưng
chính nó đã bắt chàng phải hướng
lên trời xanh thăm. Vì hoàn cảnh
như thế, vì tâm tình Verlaine như
kia, có người cho rằng Thiên-Chúa
mà Verlaine hướng về chỉ là một
ngẫu tượng, và cử chỉ thờ phượng
của Verlaine chỉ là cử chỉ của một
kẻ chết đuối với lấy bất cứ một
vật gì không phải là bọt dề mong
cứu rỗi, nên cái mà người ta gọi
là cuộc hoán cải (conversion) chỉ
là một cố gắng làm chủ lấy mình,

ôm siết lấy vật giới theo thói thường của lương tri (sens commun). Đối với những kẻ ấy, nếu Verlaine không giả hình, thì ít là không hoán cải thật. Nói thế mới chỉ là cắt nghĩa con người theo tâm lý. Quã vậy lấy thường tình mà xét thì Verlaine không thể có hoán cải vì Verlaine không có một chút gì gọi là căn bản tín ngưỡng và đạo đức ở quá khứ, cũng như Verlaine đã không bền đỗ ở mai sau. Nhưng chúng ta cần phải đề dặt, vì nơi đây có thể có yếu tố siêu nhiên dự vào. Người phạm trần không ai hiểu nổi màu nhiệm của ơn thánh. Trái lại cuộc sống tu đức của Verlaine trong thời gian này dường như khẳng định ngược lại : Verlaine đã đi dự lễ và chịu lễ hằng ngày. Đôi khi sa ngã, Verlaine cũng biết tránh bàn thánh Chúa. Chúng ta có thể tin rằng Verlaine thành thật hoán cải.

Tuy nhiên thơ Sagesse lắm bài lặt lẻo như một bài luận lý. Có lẽ vì tay đã bắt được thực tại lòng đã êm cơn sóng gió, Verlaine không còn sống trong thế giới thơ mộng hư thực, thực hư của người thơ. Đọc Sagesse tôi chỉ thích những bản thân thông đối thoại

như chuỗi tràng hạt đoàn thi c
Mon Dieu m'a dit... (Chúa
bảo tôi...), nơi đây ta gặp lại nhữ
giòng tâm tình của Thiên-Chúa
thờ lộ cùng Catherine de Sienn
cùng Thérèse d' Avila, cùng Jea
de la Croix... Và cũng là nơi đ
ta nghe lại tâm tình kinh hãi, e d
của một Madeleine, nhịp "run nh
run thần tử thấy long nhan " củ
một Hàn Mặc Tử. Cuối cùng lòn
nhấn nại của Thiên Chúa đã thắng
Verlaine không những khao khát
trong run sợ, mà còn đắm mìn
vào khối lửa tình yêu : khúc c
tình ái đã trôi lên thấu độ say nồng

Mon Dieu, vous m'avez blessé

d'amour.

Et la blessure est encore vibrante

Mon Dieu, vous m'avez blessé

d'amour.

Này Chúa ôi, Ngài đã chọn
thùng tim tôi

Và vết thương đang giật giật
rung động

Này Chúa ôi, Chúa đã chọn
hùng tim tôi.

Trong thời gian ấy, Verlaine
đã tìm được bí quyết hạnh phúc :
« La leçon du Bonheur c'est qu'il n'y
a qu'un seul bonheur de savoir que
Dieu existe » (Bí quyết hạnh phúc
là biết chỉ có một nguồn Phước

lạc đặt vào niềm xác tín hiện hữu của Thiên Chúa).

Đây thật là tuyệt đỉnh của sinh hoạt tâm linh.

3) *Tiếng ăm ức của ngã quỉ*

Nhưng những giây phút huyền nhiệm ấy không có ngày mai. Người trần vốn không chịu đựng nổi sự căng dầy của hiện tượng xuất thần Thiên Chúa đến, rồi Thiên Chúa ăn mình đi. Nếu Verlaine đã được chuẩn bị đầy đủ để chịu thử thách những ngày vắng bóng và lặng tiếng Thiên Chúa, ắt Verlaine đã thành thánh. Nhưng không. Sinh trưởng trong một gia đình công giáo tuy bảo thủ khắt khe, nhưng thi sĩ vẫn không được giáo dục chu đáo nhất là về tôn giáo. tu đức, Verlaine đã sớm từ bỏ niềm tin đơn sơ để phản đối tín ngưỡng. Les dieux (thần linh) và Le Calvaire (núi sọ) là những lời phản kháng của kẻ dấy loạn đề đòi phần thắng cho con người. Sẵn những ám ảnh đen tối của một kẻ mới bước vào đời mà đã hư hỏng, Verlaine lo âu bức bối cho số phận của kẻ sinh dưới ngôi sao Saturne :

*Bonne part de malheur et bonne
part de bile
L'imagination inquiète et débile.*

Nhiều bất hạnh, lắm
muộn phiền

Lo âu, chán nản nhuốm niềm
tưởng mơ.

Nên chỉ những vần thơ mở màn cuộc sống (Poèmes Saturniens) chỉ là những lời tự thú lo âu, thất vọng, là những lời ta thán của một tâm hồn không làm chủ được vận mệnh, nô lệ của giòng máu, công như một chén thuốc độc, nóng bỏng như diêm nham của hỏa diệm sơn, nhục cảm đòi hỏi rất nhiều nhưng lại chóng chán nản. Không cương quyết lựa chọn cái đẹp hỏa ngục như Baudelaire, Verlaine chỉ bằng lòng với những ước vọng mơ hồ của một loài ngã quỉ mơ về một cuộc tái sinh tốt đẹp hơn, rứt rứt ghi lại những ăm ức đòi hỏi khoái lạc của xác thịt. Nói tóm lại đây là nỗi băn khoăn báo trước một ngày tai họa.

Sau những ngày lằng lằng sống trong khoảng trời xanh, thi nhân lại một lần gầy cánh. Lần này thiên thần sẽ rơi hẳn vào địa ngục. Ngã quỉ mặt lốt chó sói bảo nhau :

*Buvons et mangeons nous, les
loups !*

Uống và ăn đi vì bọn mình
là sói !
(Les loups, Đàn sói)

Ngã quỷ cũng còn khoác bộ mặt người của một Don Juan đề quả quyết :

La chair est sainte...

Malheur à ceux qui ne l'adorent pas !

On est le diable, on ne le devient point.

Xác thật là thánh...

Khốn cho ai không xếp gối lạy thờ !

Vốn là quỷ, có ai thành đầu chứ ?

Vì Platon là người mơ thể giới ý niệm, Verlaine là quỷ nhưng chẳng bỏ tình đời, chàng chưa chắt nghĩ đến khổ cực của người đời (misère), cái chết dù có ám ảnh tâm trí, thì bộ xương (La Squelette) vẫn bảo con người cứ đi. Verlaine cứ đi cho cùng con đường giốc, đề sa ngã từ những ván bài (Hom-bres), những nhục cảm xác thật (Chair) đến việc từ chối bí tích cuối cùng lúc hấp hối.

4) Nghệ thuật của Verlaine

Verlaine đã đi từ luyện-ngục đến Thiên-đàng đề rơi xuống. Không ai biết Verlaine đã về đâu. Nhưng qua những cuộc hành-trình ghê-gớm ấy, Verlaine đã đề lại

những vần thơ bất-hủ. Vốn có bản-linh vững chắc như Baudelaire hay Mallarmé, tâm Verlaine như một chiếc lá rụng vờ theo gió-độc (Chanson d'automne, Thu-ca). Lời thơ của Verlaine cũng mang nhiều dấu vết cảm dỗ : hết mơ những vần hùng-hậu của Hugo, lại say mê âm-vang của Leconte de Lisle chuộng những hình-ảnh quá của Baudelaire, lại thương về nỗi cảnh ảm-cúng của Copée ; hết vị lãnh-đạo bọn thi-sĩ suy-mạt (cadents) lại bó gối làm đồ-đồ trường La-văn (Romane). Muốn xét nghệ-thuật của Verlaine ta phải tìm đến những vần thuần-túy, lúc Verlaine quên định làm thơ đề sống, dù là phơn phớt ở bên ngoài nhịp : cả đến khi sống một cách vô-nhịp.

Phơn phớt bên ngoài nhịp Verlaine đã nghe thoảng mùi hương nhạt, nhìn ánh-sáng mờ, cảm vui pha trộn với ý-buồn, khao khát thật đụng độ với ước-vọng nhiên, nên tiếng thơ của Verlaine tinh-tự yếu nghĩa : ánh-sáng của ban mai, nắng vàng của đang tối, là bộ tóc không biết là hay hung của người đẹp, trắng

không có lần dò nhưng dò qua chân trời
mặt mù mịt hơi sương. Âm-thanh mà
tai Verlaine nghe là tiếng động đang
im, nhẹ như heo may, buồn như lời
tâm-sự âm-thầm của một đôi nhân-
tình tuyệt-vọng.

Cử-chỉ của nhân-vật trong thơ
Verlaine là cử-chỉ của những hình
bóng đang lướt nhẹ trong mơ để
cho tóc bay vào gió, là đôi mắt lâng-
lâng hướng nhẹ cái nhìn cảm-động
về người yêu, là một tiếng « đồng
ý » thốt qua làn môi dịu-dịu của
người tình (Nevermore, không bao
giờ nữa). Có những bóng nhân-
tình buồn lẻ đôi chân vào quá khứ
của yêu thương (Colloque, đối-
thoại). Có những chàng trai xin dụi
đầu vào ngực của bạn để tìm giấc
ngủ (Green, Xanh).

Sự lay động của vật giới
trước con mắt mộng lơ đãng của
thi sĩ hòa nhịp với băng khuâng
của loài người: Vội nước bao giờ
cũng thổ thổ (Après 3 ans, Sau ba
năm; Clair de lune, Sáng trăng),
hoa thường lắt lay theo gió, chìm
thì bơi nhẹ cánh giữa đêm mờ
(L'heure du berger, Giờ của mục
đồng). Cây cành đang rung rẩy.
Sao đang ngóc đầu lên. Mưa kéo
dài lê thê (Il pleure dans mon

coeur, Có tiếng khóc trong tim tôi),
gió trải mình lướt thướt.

Thế giới của Verlaine đang
tấu nhạc buồn cung thứ. Buồn
là bản sắc, nhưng giàu có tiết điệu
là duyên dáng của bài thơ: khi thì
trôi chảy đều đều theo nhịp 4
(Chanson d'automne), khi lại an
nghĩ như bước bách bộ của
khách phong lưu theo nhịp 4,6 —
6,4 (Donc, ce sera...); nhưng cũng
lắm lúc ngập ngừng sững sốt vì
bước lẻ, nghẹn ngào, đứt đoạn
như câu thơ 10 chữ cắt đôi (Bird
in the night, Chim đêm) cũng có
khi là nhịp 6 biếng lười như giọt
mưa dầm trên phố (Il pleu-
re dans mon coeur). Còn lại thơ
12 vận thì Verlaine tha hồ mà
chọn nhịp. Verlaine cũng đã từng
muốn xử dụng nhạc tính âm vang
của tiếng thơ, nhưng không có tài
của Baudelaire, thơ Verlaine lúc đó
sẽ cầu kỳ như về sau đây trong
Charleroi:

*Dans l'herbe noire
Les Kobolds vont,
Le vent profond
Pleure, on veut croire.*

Nói tóm lại, nhạc của Verlaine
là nhạc nội tại khi điệu thơ hòa
nhịp với sóng lòng. Nên kể về

hình thức bài thơ, tác phẩm của Verlaine có phần phong phú hơn Baudelaire và hơn cả các thi sĩ khác.

Hầu trọn cuộc đời, Verlaine không hề bắt được vào tay thực tại, nên đối tượng thơ chỉ còn là biểu tượng. Như thế, Verlaine có thể được coi là nhà thơ tượng trưng số một. Nhân vật trong thơ ông là những bức tượng đá, đã thắng dở cuộc sống nhưng còn hơi hóp nhạc lòng (Colloque sentimental), là những bộ xương, là những đàn chó sói. Người đẹp nhe hàm răng như mặtphím đàn (claviers des dents) để hát bài ca lạnh nước (cantique d'eau tiède).

Sự vật nơi đây cũng biến thành thần-tượng : nước của miền Tiếc-thương (Eau des Regrets), thời-gian, sự sống, ái-tình đều được viết bằng chữ hoa của tên người. Cả cuộc đời của Verlaine, cả sự-nghiệp thi-văn của ông cũng là một Biểu-tượng, Biểu-tượng của Con Người, của Thi-Nhân vì không ai là không mơ một cuộc đời đầy đủ cả nhựa-sống của Thiên-dàng, Địa-ngục và Trần-gian một lượt, và dù cho có ý hướng Hiểu lực của một Nietzsche, mấy ai đã thắng được định mệnh

làm người. Ý thơ của Verlaine đã vẽ nên đồ thị tượng trưng đời sống tâm linh của con người vậy.

Ở trời Tây, thơ Verlaine đã làm say mê nhiều bạn trẻ. Hơn một người đã nhiệt thành đi tìm hiểu Verlaine Ở Việt nam bình như chưa có ai bàn về thi phẩm của Ông, nhưng không thiếu thi nhân tán thưởng, học đòi. « Nhớ Verlaine » không đủ, họ còn sống nỗi niềm của « Chàng thi sĩ choáng hơi men » ấy. Ta hãy nghe Xuân Diệu :

Hôm nay trời nhẹ lên cao.

*Tôi buồn không hiểu làm sao
tôi buồn. »*

Nào có khác gì một bản Romances sans paroles đâu !

Hay :

*Không gì buồn bằng những buổi
chiều hôm,*

*Mà ánh sáng mờ dần cùng
bóng tối.*

*Gió lướt thướt kéo mình qua
cỏ rồi ;*

*Đêm băng khuâng đôi miếng lẫn
trong cảnh...*

Đây là Soleils couchants, L'heure du berger lẫn Colloque sentimental.

Và bạn chàng, Huy Cận cũng đã hiểu tiếng đàn tri âm trong Il pleure dans mon coeur :

*Đêm mưa làm nhớ không gian,
Lòng run thêm lạnh nổi hàn bao la...*

Nhạc Verlaine nơi đây được
phờ vào dây tơ của đàn cò :

Em không nghe mùa thu

Dưới trăng mờ thồn thức. .

hay vào dây thánh thót của độc
huyền cầm :

Sương rơi

Nặng trĩu

Trên cành

Dương liễu...

Từng giọt

Thánh thót

Từ giọt

Đieu tàn

Trên năm

Mồ hoang ! ...

Người Việt yêu thơ Verlaine vì

một lẽ rất dễ hiểu; tâm hồn ấy là một
tâm hồn cô gái tây phương, nhưng
bản chất tim não vốn là của thi sĩ
lãng mạn Việt-Nam : cũng tế nhị
rút rè, vừa huyền bí vừa trong sáng,
thơ ngây, khát vọng nhiều nhưng
âm thầm lặng lẽ. Nhạc trong thơ
Ông là nhạc Nam ai, Vọng cổ.

Vì thế dù là trai của thế hệ
hiện sinh, đọc thơ Verlaine tôi vẫn
thấy cung lòng hòa điệu. Xác tín
5 chân lý Vĩnh cửu của Thiên-
Chúa, tôi có thể mượn Mon Dieu
m'á dit... Mon Dieu, tu m'á bles-
sé... lần chuỗi hạt, lời kinh
sáng, chiều.

Verlaine quả là một nhà thơ
Việt-Nam độc nhất trong lịch sử
văn học của nước người.

NGUYỄN-THẾ VINH

L. T. S. Xin ông Nguyễn Thế Vinh vui lòng cho tòa soạn chúng tôi được biết
địa chỉ để gửi thư riêng. Cảm ơn.

LA CONTRIBUTION DE LA CHINE A LA PHILOSOPHIE MONDIALE

A. Keyserling

Một số bạn đọc—phần nhiều người ngoại quốc—ngỏ ý muốn được đọc nguyên bản bằng pháp văn bài diễn thuyết về « Phần đóng góp của Trung-Hoa trong nền triết học thế giới » của giáo sư A. Keyserling. Đề chiều ý của số bạn đọc trên — chúng tôi xin cho đăng nguyên bản pháp văn bài diễn thuyết dưới đây, và cũng nghĩ rằng những vị đã đọc bản dịch của bạn Bùi-Hạnh Nghi sẽ có dịp thưởng thức thêm một lần nữa ý kiến thâm trầm của nhà học giả Đức qua chính bản pháp văn của ông, mặc dù văn phạm không khỏi có nhiều chỗ sai trật.

MAI

Le public se vante aujourd'hui d'avoir une compréhension plus large et plus profonde du monde qu'auparavant. Spécialement depuis les dernières cinquante années, la terre explorée par les sciences est devenue très vaste. Des chercheurs spécialisés étudient l'évaluation des dates scientifiques et publient de savants manuscrits sur des détails. Cependant, une chose étrange apparaît : plus en savons-nous sur des détails, plus il devient difficile de comprendre la totalité.

Aujourd'hui, on a coutume de

ridiculiser les esprits synthétiques — soit philosophiques, soit scientifiques — de la fin du 19ème et du début du 20ème siècle tels Max Muller dans ses travaux sur les Indes et Richard Wilhem sur la Chine : les chercheurs actuels les accusent de généralisations injustifiées et affirment qu'il est impossible — en principe — pour un seul homme, de comprendre la totalité d'une culture. Ils dirigent l'attention sur quelque faute évidente et ainsi essayent de déprécier tout l'effort de ces esprits synthétiques.

Mais alors même que ces ouvriers de la recherche moderne sont réellement plus exacts sur les détails que les génies synthétiques et qu'on ne puisse pas douter de la solidité de base de leur travaux : concernant la compréhension et la signification des cultures quand ils commencent à énoncer une théorie, elle arrive à être beaucoup plus primitive et généralisante que n'importe quelle parole de Giles, Legge et Withem en ce qui concerne la Chine, ou de Muller et Deussen en ce qui concerne l'Inde.

Il apparaît que les ouvriers de recherche sont exacts en établissant et en énumérant des détails. Mais du moment qu'ils commencent à étudier la signification d'un détail donné en relation avec la totalité de la culture, ils fond preuve des préjugés les plus étranges :

le *préjugé sociologique* qui explique tout par les facteurs de l'environnement et des conditions économiques et qui soutient que le seul dénominateur commun des aspirations humaines est l'avidité matérielle;

le *préjugé ethnologique* qui prend toutes les croyances et coutumes pour des résidus d'une superstition dont les gens se réveillent lente-

ment grâce aux progrès de la science;

le *préjugé politique* qui explique toute tradition en tant que produit des efforts des classes établies pour sauvegarder leurs privilèges et empêcher les dépossédés d'accéder à la position qui leur est due.

Cependant, le plus odieux des préjugés est le *préjugé philosophique* qui prit naissance au siècle dernier dans l'école positiviste et était soutenu — dans les temps modernes — par Cassierer et répété à satiété dans tous les textes. Ce préjugé affirme que les cultures anciennes vivaient dans une période mythologique, dans une superstition ressemblant à un état de rêve dont elles évoluèrent pour se rapprocher de notre tempérament positiviste actuel.

Ainsi, on définissait les cultures anciennes, soit comme *animistes*, *mythologiques* ou *prélogiques*, et on les étudiait à la manière des archéologues : les cultures n'avaient d'intérêt que mythologique ou peut-être poétique. On ne considérait pas la possibilité que ces cultures puissent avoir découvert un aspect de la vérité caché au reste de l'humanité.

En ce qui concerne la vérité, les scientifiques modernes de toutes les

dénominations sont relativistes : ils ne croient pas en des critères objectifs concernant les valeurs. Tout est une affaire d'opinion personnelle. Et ils soutiennent qu'un scientifique doit se limiter à l'investigation et à l'ordre systématique des dates données.

Maintenant, si ces gens faisaient vraiment ce qu'ils disent, c'est -à-dire se limiter à l'étude des dates, tous leurs travaux auraient une valeur positive. Mais, comme nous le disions plus haut, ils ne sont pas ouverts à la signification profonde; et ainsi toutes leurs théories sont marquées par leurs préjugés :

le préjugé scientifique suivant lequel toute méthode non basée sur des instruments ou sur les mathématiques doit être fautive;

le préjugé sociologique ou marxiste interprétant la vie comme une bataille pour la prépondérance économique et qui ignore les aspirations humaines, et, enfin, le préjugé philosophique qui condamne tous les efforts des civilisations anciennes comme un non-sens prélogique animistique ou mythologique—en n'y voyant qu'un intérêt archéologique.

Le point commun de tous ces

vivisecteurs scientifiques des cultures anciennes est le manque d'amour et de sympathie pour leur sujet.

A l'opposé, les grands génies synthétiques comme Richard Wilhelm et Max Muller avaient un avantage énorme, car ils aimaient leur sujet et avaient une sympathie profonde pour tous ses côtés et toutes ses ramifications.

De plus, ils étaient certains que ces cultures avaient découvert et développé un aspect de la vérité objectif aussi bien que moral et spirituel, aspect qui échappe à l'homme moderne à cause de ses préjugés scientifiques.

Quand ils étudièrent les anciens écrits, ils le firent dans un esprit de révérence, d'estime, en tâchant de déchiffrer quelles valeurs éternelles les auteurs avaient visées. En outre, ils cherchèrent à reformuler leurs découvertes pour les rendre intelligibles à notre temps.

Il y a deux conditions indispensables pour comprendre une culture étrangère : premièrement un esprit de révérence en essayant d'établir quelles vérités ces gens voulurent formuler et faire comprendre; ce qui veut dire avoir la foi en l'existence d'une base métaphysique dans la

culture étudiée, qui est digne de toute notre attention et qui a, dans le cas de l'Inde et de la Chine, donné la preuve pragmatique de sa valeur en fonctionnant pendant des milliers d'années. Et deuxièmement, un point de vue synthétique capable de comprendre la totalité.

Quoique tout le monde parle aujourd'hui de totalité et de Gestalt, l'attitude qui conduira à la compréhension d'une totalité est moins respectée que jamais : il s'agit de regarder une culture comme une personne vivante.

Si nous la regardons comme étant une individualité, alors tous les détails que nous décrivons en donneront une image exacte, mais si nous nous attachons à la seule description des détails, nous n'arriverons jamais à la totalité.

Cet esprit qui aspire à comprendre la totalité par une attitude d'amour est la signification fondamentale du terme grec philosophie qui dénote l'union de *philia*-amour et *sophia* : sagesse.

Amour veut dire acceptation et évaluation de la totalité, comme un

amoureux dit oui à l'être total de la personne aimée.

Ensuite, sagesse veut dire l'établissement clair et rationnel de toutes les parties constituantes dans leur position et relations exactes ainsi que concrètes,

Le génie philosophique indien décrit cette attitude comme l'union de Gnana et Bhakti : la compréhension claire unie à l'aspiration de communier avec l'absolu.

Ainsi la synthèse que nous cherchons ne peut être jugée sur un préjugé, une hypothèse, mais seulement sur le héros de la compréhension : au lieu du squelette mort perméable à l'intellect disséquant, la culture vivante ne peut-être perçue que par la sympathie.

ooo

Notre thème est la contribution de la CHINE à la philosophie mondiale. Dans le titre nous avons déjà affirmé deux positions : premièrement qu'il existe une culture chinoise individuelle avec une valeur distincte et deuxièmement qu'il existe une philosophie mondiale, ce qui veut

dire une vérité objective beaucoup plus large que la connaissance scientifique actuellement admise; de plus, nous établirons comment le génie chinois a enrichi la sagesse humaine.

Notre thème sera traité dans 4 étapes successives :

1. La doctrine de Lao Tsé et du Taoïsme.
2. Confucius et son école.
3. La compréhension de la structure du temps qui est à la base de tous les changements dans les affaires humaines et qui était établie dans le I Ging, le livre des Transformations.
4. L'idéal chinois de l'humanité, de la société en liberté, Tung Yen. Cette dernière étape sera le résultat de l'union des trois premières.

Le thème central du Taoïsme est contenu dans deux vers du Tao-Té King :

« Le Grand Tao fut abandonné
Alors apparurent moralité et devoir. »

Le Grand Tao, c'est-à-dire la signification intérieure, l'intensité et

la cohérence de la vie humaine, peut seulement être atteint par l'introspection. Le nom qu'on peut définir et le Tao que l'on peut inventer n'est pas le Tao éternel, dit le premier chapitre du Tao Té King.

Ainsi, le problème principal de l'existence humaine est d'établir le centre de gravité dans le noyau créateur de l'être humain par lequel seul il fait partie intégrante de la nature.

Dès que l'homme est devenu une partie consciente de la nature créatrice, il n'y a plus de nécessité de gouverner par des lois et des règles. Les lois et les constitutions sont des coquilles vides. Ainsi, l'idéal du gouvernement est Wu Wei, c'est-à-dire agir sans dispute. Non pas dans le sens indien de Ahimsa, c'est-à-dire de ne pas faire de mal, mais en s'établissant dans le centre de la vie au delà du nom et de la forme.

Les deux pôles de l'existence sont Tao et Té, le ciel et la terre, le chemin spirituel et les vertus de la vie. Ils ne sont pas en accord par nécessité naturelle et l'entrave la plus grande à leur union sont les constitutions, les conventions humaines.

Décrit en ces termes, il apparaît qu'il y a beaucoup de similarités entre la Philosophie Taoïste et d'autres systèmes, spécialement la philosophie Shanyia indienne : les pôles Purusha et Prakriti pourraient facilement être mis en équation avec Tao et Tê et même avec Yang et Yin - la force créatrice et la force réceptive desquelles nous parlerons plus tard en rapport avec le Livre des Transformations. Cependant, il y a grande différence : les systèmes philosophiques indiens et européens sont tous idéalistes dans la mesure où ils croient dans la validité de la formulation pour établir la vérité ; même quand ils affirment que la vérité se trouve au delà du nom et de la forme - comme dans la Philosophie vedanta ou dans la mystique catholique - les stades qui mènent l'homme à la libération sont toujours les noms et les formes, les formulations intellectuelles. Tandis que la pensée chinoise ne se meut jamais en dehors de la nature vivante. Elle peut user des procès naturels pour décrire des événements humains ; et quand elle le fait comme dans le Tao Té King : « le gouvernement du monde ressemble au rotissage des petits poissons », alors ce n'est

pas à prendre dans le sens d'une allégorie européenne. Au contraire, les chinois essayent de saisir la base espace - temps des changements, dont le procès du rotissage des petits poissons — ainsi que le gouvernement d'un empire mondial — ne sont que deux expressions différentes.

Depuis la découverte de la psychologie analytique et de la psychologie complexe, nous en savons beaucoup plus sur le psychisme humain et on a établi que dans l'imagination du rêve, l'homme est une partie intégrante de la créativité de la nature.

De même que la sexualité peut s'exprimer par des fleurs et par le pollen, comme elle peut agir par l'intermédiaire des abeilles et des papillons aussi bien que par des organes sexuels du genre humain ou du genre animal, et peut même donner l'inspiration à un poème d'amour. — l'imagination humaine peut aussi exprimer la même signification dans beaucoup de formes différentes.

Ces analogies ne sont pas artificielles mais ont une structure inhérente.

Avec une personne mentalement

malade, la compréhension de ces analogies naturelles donnera souvent la clé libératrice qui mènera à la guérison.

Fondamentalement, ce ne sont pas des analogies, mais des identités : à la base du monde il y a des principes créateurs auxquels le centre de la personne humaine doit s'unir pour vivre de la source. Ainsi, la philosophie chinoise a des critères autres que la cohérence logique comme dans la philosophie latine ou grecque, ou même dans la correspondance exacte entre la perception intérieure et extérieure comme dans la philosophie indienne et allemande : elle essaye d'établir la base de la conscience sur le niveau de la compréhension créatrice, où l'homme et les procès de la nature ne font qu'un, de sorte qu'une phrase décrivant une partie d'un procès de la nature est comprise immédiatement dans toute sa profondeur et dans toutes ses conséquences.

Nulle part ailleurs qu'en Chine n'existe la compréhension exacte de la nature : dans les autres parties du monde, c'est seulement le poète qui atteint à cette communion. Cependant, même pour lui cette commu-

nion reste un état d'âme exceptionnel : pour le Chinois cultivé, cette conscience était devenue la base de sa pensée combinatoire. Comme le Chinois ne s'est jamais concentré sur les aspects grammatical ou mécanique de la réalité, il a établi un système exact des correspondances naturelles de la nature en passant par l'être humain individuel jusqu'aux affaires de la vie en communauté. Lorsque des correspondances similaires furent établies en Europe, elles furent condamnées en tant qu'imaginaires poétiques.

Tout ce que le Chinois s'identifie avec sa raison germinale, avec le continu non différencié, il se rend compte que la base commune de la nature et de l'intellect. Toute décadence était due à la perte de cette communion. Ainsi, pour Lao Tseu l'adulte était l'enfant et non pas l'accomplissement. Le souple et non pas le dur, le dement au lieu de l'agressivité.

L'homme a la jeunesse éternelle dans le noyau de son être et qu'il établit son centre dans ce noyau. Le monde sera alors en ordre et la communauté se poursuivra harmonieusement sans dérangement.

Ici nous arrivons à une autre préoccupation de la philosophie chinoise : le problème de l'empire et de la communauté.

L'homme ne se trouve pas en opposition avec la nature et l'ordre de la communauté est une partie de l'harmonie naturelle.

S'il ne pense qu'en partant de son origine créatrice, sa vie en communauté s'épanouira aussi.

Lao Tsé crut que c'est seulement en retournant à la base de la spontanéité et de créativité de l'enfant que la communion avec la nature créatrice et le ciel peut être atteinte. Il doutait que des efforts conscients puissent mener l'homme au succès. Cependant, l'effort rationnel conscient a aussi son origine dans la nature. L'établissement de plans a son rôle légitime dans la vie humaine. Comment ces plans rationnels pourraient-ils être intégrés dans la vie totale sans détruire la totalité et comment pourrait-on bâtir consciemment une société en accord avec la nature ?

La réponse à ce problème a été l'oeuvre de Confucius et de son école.

Lao Tsé pensait que la seule attitude juste était le Wu Wei, le non-agir. Celui-ci créera un champ de force qui mènera finalement tous les autres hommes à une conduite en accord avec la communauté.

Il croyait que l'homme ne devait jamais essayer de changer les autres.

Tandis que Confucius définit l'homme ancré dans son origine créatrice comme le soi-disant noble.

Il soutenait que c'était le devoir de tout homme ayant pénétré son origine créatrice de devenir un centre actif et conscient de la vie sociale : son idéal était Yen, l'être humain ayant atteint sa plénitude.

Loin de considérer la nobilité comme une exception et de prendre la moyenne pour la norme comme on le fait aujourd'hui, il considérait l'humanité réelle comme l'accomplissent de la norme humaine et disait que la moyenne des gens qui sont - tout au plus - sur le chemin conduisant à cette norme.

Mais comment cette norme de l'humanité pourrait-elle devenir la base de la vie humaine en communauté ? Ceci nous mène à la question suivante :

Quelle est la différence entre un homme qui vit de son origine oratrice et un homme qui vit pour ses besoins journaliers ?

Maitre Kung voyait la clé dans les coutumes, LI. Si on comprend les coutumes d'une façon juste, elles doivent exprimer et établir la relation juste entre les hommes, entre l'homme et la nature, et finalement entre les hommes et le Ciel aussi bien qu'entre les vivants et les morts.

Si une coutume est en accord avec la vérité, elle produira une relation réelle et valide entre les hommes, elle aura son origine dans le noyau de l'homme. Cependant si elle est seulement une coutume mécanique due à conditions accidentelles, les hommes la suivront sans compréhension.

Elle ne sera alors qu'un facteur supplémentaire d'induire en erreur et de rendre les gens esclaves.

Les coutumes vraies ne peuvent être instituées qu'en partant de l'observation d'hommes vrais. Ce que veut dire des hommes dont le comportement démontre qu'ils ont atteint la norme et l'idéal humains.

Elles ne peuvent être inventées par la Pensée.

Ainsi Confucius étudie les coutumes de l'antiquité chinoise et établit l'essence de ces coutumes qui pourraient servir de base pour les contacts humains, et qui seraient plus, gracieuses et belles pour que les hommes aiment à les répéter.

Ainsi, l'ordre du monde Confucien fut basé sur les coutumes, elles-mêmes basées sur la musique : comme la musique ne peut être comprise par la pensée spatiale mais doit être exécutée dans le temps pour être comprise et appréciée, de même les coutumes et les lois doivent être exécutées et accomplies pour démontrer leur valeur. En plus, toutes les coutumes devaient être conçues en partant de la totalité de l'humanité : toute loi qui découle des aspirations d'un seul individu sans y inclure la communauté, doit nécessairement devenir désintégrant.

De ce point de vue le bonheur, le malheur, la joie et la tristesse, l'épanouissement et la décadence perdent leur caractère absolu ; ce ne sont que des conditions changeantes : si le soleil est au zénith, il doit descendre et si la lune est pleine elle doit diminuer. Ainsi l'homme vrai doit sa-

les sens et la loi des temps et se préparer pour l'action juste et le comportement dans le cadre des coutumes acceptées.

Le monde des coutumes ou, comme nous dirions aujourd'hui, de la culture humaine, est plus important que la vie physique.

Ainsi l'accomplissement du comportement vrai peut même demander la mort individuelle, comme il apparaît dans une phrase du Livre des Transformations, le I Ging :

« Il doit passer par l'eau.

L'eau dépasse sa tête.

Pas de blâme ».

Pour l'adepte de Confucius, la vie terrestre n'est qu'un stage dans l'existence cosmique. En conséquence le bouddhisme fut facilement accepté dans ses affirmations religieuses, en tant que décision existentielle.

Tandis que pour le Taoïste, le Tao n'était atteignable que par la méditation, avec le bouddhisme apparaît une méthode destinée à mettre cette vie-ci en relation exacte avec l'au-delà. Cependant, cette méthode se rapportait seulement à une décision individuelle : le rôle de l'homme sur la terre en communauté était représenté par l'idéal de Yen, la

norme humaine, que Confucius désignait par deux idéogrammes :

conscience du centre symbolisé par le centre du cœur et conscience de l'équité symbolise par les idéogrammes combinés du cœur et du signe pour le COMMENT, c'est-à-dire comment les choses sont-elles faites.

Si l'homme a son centre dans son noyau, pour l'exprimer d'une façon bouddhiste : quand il est devenu l'illuminateur de sa propre conscience, alors il peut comprendre l'essence de lui-même et des autres. Alors seulement il atteindra la communauté naturelle avec les autres, le juste comportement.

Confucius affirmait que toutes les différences et les disputes entre hommes ont leur origine dans des fausses habitudes.

Les hommes sont séparés par l'inertie des coutumes sans communion spirituelle. Quand un homme atteint son centre, alors seulement il peut devenir juste et impartial vis-à-vis des autres.

En partant de son intensité intérieure, il sera capable d'établir la relation juste entre lui et l'homme

individuel et aussi la richesse de la nature.

Il ne tâchera plus alors, de simplifier le monde intellectuel mais sera capable de l'apprécier dans toute son amplitude. Cependant, tout le monde n'est pas capable d'atteindre cette humanité double : la conscience du centre personnel et la capacité de traiter les autres d'une façon humaine et juste. La valeur humaine était exprimée par Confucius au moyen de 5 stades :

Premièrement : l'homme ordinaire vivant seulement pour la satisfaction de ses désirs.

Deuxièmement : l'homme de valeur qui essaye de maîtriser ses passions et qui travaille aussi pour le bien-être des autres.

Il pourrait être regardé comme un apprenti en humanité.

Troisièmement : le stade noble.

L'homme du troisième stade sait qu'il a une destinée spirituelle et que c'est la signification de la vie humaine d'essayer de comprendre et d'établir cette destinée, ce qui veut dire : vivre en accord avec son évolution possible.

Le noble essaye d'unir sa destinée spirituelle et son accom-

plissement terrestre : il vit jours entre les deux.

Le quatrième stade, c'est l'homme élu qui ne doit pas seulement accomplir sa destinée mais doit porter la connaissance du but vraiment humain aux autres hommes. Il annonce la voie et ainsi devient le guide.

Cependant, en étant un guide, il doit toujours s'efforcer et apprendre le stade humain le plus haut, l'homme saint et sage qui existe et irradie; et pour qui l'accomplissement terrestre et spirituel ne font qu'un. Sa sagesse s'exprime en grâce et beauté.

Alors que le saint indien est pénitent et le saint chrétien mortifié et ascète, le saint confucien est libre et totalement humain.

Ici, l'idéal taoïste et l'idéal confucien coïncident.

L'homme saint et sage est celui qui épanouit sa nature, qui vit avec le Tao et montre aux autres le chemin. Son idéal est même amalgamé avec celui du dhisattwa bouddhiste lequel ne cherche pas de repos tant que le destinée naturelle n'aura pas atteint la perfection. L'homme réel forme le lien entre le ciel et la terre.

Il accomplit son potentiel aussi bien que spirituel.

Il n'est pas superhumain mais il signifie l'accomplissement de la norme humaine : virtuellement chaque homme pourrait atteindre cet idéal. De là apparaît le but de l'histoire humaine : aider les autres hommes à atteindre cet état de normalité.

Tout comme avec l'être individuel, dans la vie de la communauté aussi, on doit suivre des stades. Confucius savait que chaque période culturelle doit réaliser un stade différent. Dans son propre temps, c'était le noble dans le cadre de la famille patriarcale. Dans notre temps nouveau l'idéal doit inclure le monde technique et les besoins de l'ouvrier. Et les périodes ultérieures comprendront d'autres parties et tâches de l'existence humaine.

xXx

Mais comment pourrions-nous comprendre la base de cette existence et évolution humaine, naturelle et cosmique ? Ici, le Taoïsme aussi bien que le Confucianisme se réfèrent à la connaissance de base établie par le roi Wen et le duc de Dshou en 1300 avant Jésus-Christ et qui était basée sur un savoir formulé par des héros culturels de 2.300 avant Jésus-Christ;

le I Ging, le Livre de Transformations. De toutes les Ecritures chinoises il a été le plus interprété.

Cependant peu de commentateurs étaient capables de saisir son essence, tout comme il est impossible de le comprendre par le moyen des catégories habituelles de la philosophie européenne ou hindoue. Quand, en Europe, on considérait le procès des Transformations, il en résultait soit une philosophie du Devenir, semblable à celle d'Héraclite, soit une philosophie de l'éternel retour comme dans Nietzsche.

En conséquence, dans la plupart des traités d'aujourd'hui, le I Ging est méprisé comme un livre d'oracles qui appartiendrait au stade mythologique de l'existence humaine, sans valeur pour l'homme moderne. Or, cet homme moderne n'a pas de moyens pour saisir le monde des Changements et des Transformations : l'histoire moderne est une séquence d'événements accidentels.

Et, où la théorie dialectique du changement est acceptée comme dans le communisme-elle se limite à la nature physique et aux aspects mécaniques et économiques de l'existence humaine. Ainsi le message de l'I Ging est

encore valable et restera pour toujours une des connaissances les plus importantes. Il est basé sur le fait qu'il y a deux processus du temps différents l'un récurrent comme les saisons de l'année ou les révolutions astronomiques auxquelles Nietzsche s'intéressait et l'autre changeant une fois pour toute dans un état qualitativement différent, comme le devenir de Héraclite. Il affirmait qu'on ne plonge jamais deux fois dans le même fleuve.

Le I Ging démontre les efforts des sages chinois dans l'antiquité pour saisir la relation entre les qualités du temps, le temps récurrent et le temps évoluant.

Ils se rendirent compte qu'il ne pouvait pas donner une interprétation tout à fait valable mais que cette connaissance devait être reformulée à nouveau dans chaque âge, comme ils l'écrivent dans le Grand Traité du I Ging, Da Dschuan :

« Ainsi l'esprit n'est figé dans aucune forme,

Et le livre des Transformations n'est pas fixé dans une expression finie ».

Tous les changements dans le monde peuvent être ramenés à l'action interpénétrante des deux temps.

Dans le royaume de l'esprit et dans la nature créatrice, ils sont appelés Yang et Yin, le principe créateur et le principe récepteur.

Le principe créateur-le temps de la direction irréversible qui a sa base physique dans l'énergie irradiante-initie un mouvement, comme le logos spermatikos ; et le principe récepteur — dans le cycle du temps récurrent — reçoit l'impulsion nouvelle mais la dirige vers son accomplissement propre. Sur la terre, les deux pôles sont l'actif et le passif, le masculin et le féminin : l'actif agit mais est emporté par sa propre impulsion vers des directions inconnues ; le passif se conforme ; mais en se conformant il accomplit son propre potentiel.

Yang et Yin, le principe créateur et le principe récepteur forment en plus quelques triades : un faible et deux forts, deux faibles et un fort, trois faibles ou trois forts. En considérant la séquence de ces éléments, il apparaît huit principes originaux et formateurs : Kian et Kun, Li et Kan, Dshen et Sun et Dui et Gen. Kian est le principe créateur sur la terre, Kun le principe récepteur. Li est l'énergie fixante comme le feu, Kan

le danger ou la forme vide ayant la caractéristique de l'eau qui coulerait tranquillement avec la même surface, sans perturbations quelle que soit sa profondeur. Dshen est l'excitant qui commence un mouvement et Gen ce qui est totalement calme, la gestation qui prépare une nouvelle création et une nouvelle réception. Et finalement, Dui le serein, permet l'évolution sans entraves des tendances innées tandis que Sun le souple s'adapte aux moindres suggestions.

Les 8 forces créatrices fondamentales furent établies par les héros de la culture mythologique, tel l'empereur Fashi 3200 avant Jésus-Christ et Bao Hi le fondateur de l'agriculture à une date antérieure.

Ces forces se combinent pour former des situations espace-temps ayant chacune six éléments. De leurs combinaisons naissent 8×8 soit 64 situations dont chacune peut se transformer dans n'importe quelle autre. Par exemple : le principe récepteur au dessus du principe créateur est Tai, le signe de la paix, lequel forme le 11ème chapitre de I Ging : le principe créateur se place en dessous du principe récepteur, il suit la direction des germes spirituels. Le signe opposé, où le prin-

cipe créateur est au dessus du principe récepteur, signifie PI — le stop — et veut dire la dissociation, le début de la désagrégation ; l'harmonie entre le ciel et la terre est détruite.

Le I Ging est composé de signes, images, jugements et changements.

Les signes furent trouvés par les héros de culture mythologique, les images par le roi Wen, les jugements par le duc de Dshou et les commentaires des situations changeantes par Confucius et beaucoup d'autres.

Pour quelqu'un averti de la philosophie indienne et européenne, le livre semble à première vue comme un jeu avec des analogies et de la magie, et il est méprisé comme un livre d'oracles.

A présent on ne peut pas douter qu'il fut usé surtout dans ce but.

Mais ici nous devons nous rappeler les stades différents de l'évolution humaine que nous avons cités avant : pour chacun d'eux le livre a une signification différente.

Ainri, pour l'homme ordinaire qui ne vit que pour la satisfaction de ses désirs et de ses besoins matériels et qui est sujet aux lois de la chance, l'étude du livre pourrait lui montrer

la décision la plus pratique pour atteindre ses buts.

L'homme de valeur peut comprendre, par la méditation des signes la base de la variété infinie du monde et ainsi atteindre un état d'âme serein et tranquille.

L'homme du troisième stade, le noble qui tâche d'unir son épanouissement terrestre et son accomplissement spirituel, et essaye d'avoir une destinée, trouvera son chemin dans le Livre des Transformations les intentions inconscientes de son essence et les conditions de vie extérieure pourraient se fondre grâce à ces jugements.

L'homme du 4ème stade, l'élue, pourrait établir et incarner les lois des changements dans des coutumes sociales. pour que les relations entre les gens fonctionnent harmonieusement et que les hommes ne soient pas abusés pour le profit des autres. L'élue trouvera l'inspiration dans les images afin d'établir des institutions culturelles.

Confucius en cite beaucoup d'exemples dans ses commentaires. La parole de maître Kung : « le Noble n'est pas un outil » a la même signifi-

cation. Maître Kung crut qu'il appartenait au 4ème stade, mais aspirait à atteindre le 5ème dont les seuls exemples furent pour lui les héros antiques : Shun et aussi le roi Wen.

Le stade le plus élevé de l'évolution humaine, l'homme saint et sage aura amalgamé la connaissance des principes créateurs dans sa nature de telle sorte qu'il deviendra un facteur harmonisant et gouvernant dans la communauté. Pour reprendre la description de maître Kung, « il est comme l'étoile polaire autour de laquelle tous les autres astres tournent, mais qui reste toujours à la même place ».

Ainsi le Livre des Transformations a des usages pour les différents niveaux de l'humanité. Mais ici nous devons faire une autre distinction importante avec les affirmations de la philosophie logique :

le « I Ging » approche et établit une sphère de pensées dont l'existence même n'était pas suspectée ni en Europe ni aux Indes.

Quand, dans la philosophie occidentale l'homme était considéré comme libérée des instincts animaux, immédiatement à leur place fut installée une agence anthropomorphique et

imprévisible appelée Dieu. La relation entre liberté et nécessité fut identifiée à la relation temps - espace le futur n'est pas déterminé et la liberté de l'individu réside dans son pouvoir de choix, c'est-à-dire qu'il peut choisir toute possibilité en accord avec son libre arbitre.

La physique moderne, depuis Einstein, a rétabli l'interrélation de l'espace et du temps. Cependant, cette prémisses a été dévaluée et la plupart des gens de formation scientifique croient dans une sorte de prédestination mécanique, encore beaucoup plus sombre que l'attitude calviniste.

La philosophie chinoise n'a jamais commis cette faute. Elle a toujours traité espace et temps comme une unité.

En plus, elle a établi une différenciation importante : le temps ne s'écoule pas d'égale manière ; le temps évoluant aussi bien que le temps circulaire, Yang aussi bien que Yin, ont seulement des points de changements possibles, des croisements et des intersections où des transformations peuvent arriver et quelque chose de neuf peut survenir. Et, de nouveau, un processus pourrait s'écouler d'une façon égale,

sans changements, en accord avec sa propre inertie pour une certaine durée sans aucune possibilité de transformations.

La sphère des principes créateurs a été décrite par quelques philosophes médiévaux d'Europe.

Augustin, par exemple, crut dans leur existence : il les appela les causes germinales. Cependant, cette idée n'a jamais été acceptée par la philosophie orthodoxe chrétienne, mais en Chine depuis le roi Wen les lois à la base de ces causes germinales furent fermement établies. De Plus, le duc de Dshou — en prison 1300 av. JC. — établit des jugements sur le comportement juste dans une certaine situation et donna des directives.

Premièrement : succès et insuccès ce qui veut dire qu'un mouvement porte en lui soit l'évolution soit le dépérissement.

Deuxièmement : comme attitude humaine, remords et honte : une situation négative dans le remords peut encore être remédiée par l'individu grâce à ses propres efforts, tandis que dans la honte il ne lui reste qu'à se retirer dans

l'attitude de ne pouvoir rien faire.

A l'opposé du remords et de la honte, il y a deux directions positives : *persévérance* et *décision*. La deuxième amplifiée par la phrase : il est prospice de traverser la grande eau. La persévérance encourage la continuité dans la même direction.

Ainsi dans la philosophie à la place du libre arbitre primitif de la philosophie européenne, nous avons 6 modes différents du comportement :

Remords qui pourrait tourner une faute dans une direction positive et honte qui veut dire réaliser la faute et se retirer.

De plus, persévérance et décision : persévérer dans son chemin et commencer quelque chose de neuf.

Et enfin 2 facteurs externes que l'homme doit accepter comme lois de la nature : succès et insuccès, fortune et infortune. Ici l'homme doit se résigner au cours des événements.

Un des 6 modes : la *décision* signifie arriver au croisement,

ainsi le fameux libre arbitre est seulement une des 6 possibilités d'attitude.

Le I Ging n'est pas une fantaisie mythologique mais la première concrétisation des modes du comportement humain en accord avec la nature créatrice. En ce qui concerne le comportement personnel, seule une connaissance concrète peut établir un pont entre la nature et l'homme dont la signification scientifique et technique a encore augmenté la distance qui les séparait. Mais l'aspect le plus important est sa valeur pour l'organisation de la vie en communauté : l'établissement de la société d'hommes libres sur la terre, comme elle est envisagée dans le 13ème chapitre du I Ging «Tung Yen», c'est-à-dire la société des hommes en liberté.

Ici, le message est encore une promesse sur le futur ; c'est seulement à partir de cette base qu'une société pourrait être établie, accomplissant la maxime kantienne «l'homme ne doit pas seulement être le moyen mais aussi la fin de la société».

Le signe Tung Yen, décrit

Établissement d'une société pareille en 6 étapes, que nous suivrons à présent dans leur signification. Au début est le jugement suivant :

«La société des hommes en liberté : succès».

«Il est prospice de traverser les grandes eaux».

«Prospice est la persévérance du noble».

Ceci veut dire que c'est seulement pour le bien-être de l'homme dans le cadre de l'humanité qu'une société pareille pourrait s'établir. Ces signes sont la clarté intérieure et la force extérieure.

Les trois jugements positifs sont combinés : succès qui veut dire de l'homme qui essaye de vivre sa vie en accord avec son potentiel. Ainsi la société des hommes en liberté, veut dire une société d'hommes aspirant à l'évolution spirituelle.

L'image dit : « le ciel et le feu, l'image de la société des hommes ».

Ainsi le noble articule les stratifications de l'humanité et discerne les choses »

L'humanité réelle ne peut-être basée sur une égalité médiocre dans le sens du plus bas dénominateur commun, entre les gens, lesquelles sont dues aux efforts qu'ils demandent d'eux-mêmes.

Elle doit inclure les différences en potentiel et status, et de plus doit être basée sur la connaissance des choses qui sont nécessaires et sur la manière dont elles peuvent être acquises.

En Chine antique, la distribution correcte des biens de production a toujours été considérée comme la base de l'art du gouvernement.

Cette société, une fois conçue, apparaîtra dans 6 stades successifs : Premièrement : « Communauté avec des gens au delà de la porte : pas de remords ».

Ceci veut dire que l'idée qui rassemble les gens doit rester en dehors de tout intérêt et de possession établis : elle doit être basée sur quelque chose de neuf, qui ne nuira pas aux états d'affaires existants.

Elle doit commencer sans aucun regret, en quelque sorte à ciel ouvert.

Deuxièmement : « Rassemblement avec des gens du clan: Honte »

Dès qu'une société pareille apparaît, les vieux groupes d'intérêt essayeront de s'affirmer et de subjuguier l'enthousiasme envers le but commun pour le soumettre à leurs intérêts privés. Ce stade ne peut-être que négatif ; en conséquence, cette attitude doit être détruite d'emblée.

Dans ce stade initial tout peut être annihilé comme il est arrivé tant de fois dans l'histoire dès que les gens essayent d'approprier la vérité pour leurs buts privés, tout ce qui était positif devient négatif et constitue un facteur divisant qui mènera finalement à la destruction.

Cependant, même avec les meilleures possibilités, la nouvelle société aura besoin d'une période de gestation. Ce prochain stade est décrit de la manière suivante : Troisièmement : Il cache ses armes dans les broussailles et monte sur la grande colline devant. Durant trois ans il ne se lèvera pas.

C'est à dire qu'il faudra trois ans à l'homme pour trouver ses armes nouvelles : premièrement il doit croître et devenir fort.

Bien que le but soit la société en paix, il évoque naturelle-

ment l'hostilité de tous les groupes nationalistes et claniques.

Le 4ème stade a la description suivante : « Il monte sur son mur mais il ne peut pas attaquer : succès ».

Une fois la période des trois ans, de la consolidation finie, la société affrmera son existence. Elle n'attaquera pas mais elle sera sous le grand jour. Debout sur son mur, qui veut dire sauvegarder sa liberté dans ses limites la société restera en dehors des disputes. Mais pas pour toujours.

L'opposition est quelque chose d'humain qui est donné par le fait que l'humanité est divisée, sur le plan physique en accord avec Yang et Yin, homme et femme. La poursuite du but commun mènera à une dispute intérieure, laquelle est représentée de manière suivante :

Cinquièmement : « La société des hommes d'abord pleure et se lamente mais après, rit »

« Après les grandes disputes, ils arrivent à se rencontrer »

C'est l'interprétation classique

qu'en ont donnée les commentateurs chinois au traducteur allemand du I Ging : Richard Wilhelm, à savoir : Confucius avait affirmé que, dans son temps, cette société en liberté ne pouvait pas s'accomplir. Mais une fois que le monde sera divisé en 2 camps opposés — car le I Ging envisage toujours les hommes en dessous du ciel, la totalité de l'humanité — cette société s'accomplira par l'interaction, de ces deux camps.

En 1910 cet état d'affaires semblait plus loin que jamais, mais à présent avec le monde divisé dans les deux camps opposés de la démocratie et du communisme, la division est devenue un fait. La société en liberté ne se réalisera pas au moyen de luttes mais par le fait heureux : les gens comprendront soudainement la futilité des luttes et se concentreront sur l'accomplissement de la grande communauté spirituelle.

Le dernier stade dit « Société avec des hommes sur le pré, Pas de remords.

Le premier stade était devant la porte, le dernier est

sur le pré devant la ville.

La vraie société reste en dehors des intérêts claniques et n'est même pas en dispute avec eux. Sur le pré tout peut être jugé impartialement : la société nouvelle paraîtra comme quelque chose d'additionnel unissant les gens sans coercition ou contrainte.

Dans le temps de Confucius l'idéal de la société de liberté ne pouvait être atteint, comme nous l'avons déjà dit. Mais cette impossibilité avait une autre raison. L'idéal était l'état du noble, de l'homme qui reste dans sa position et n'aspire pas au delà de sa station dans la vie. En conséquence le Livre des Transformations — qui décrit l'accomplissement de toute situation — était usé comme moyen pour résoudre une situation personnelle ou politique et, en conséquence, comme guide d'oracle. Or la société des gens en liberté se réalisera seulement si nous tâchons de comprendre le changement de la situation sans égard pour notre destinée personnelle, ce qui veut dire le changement du stade du noble dans le stade de la personne élue, dont

la mission sera d'établir la société libre sur la terre.

Dès l'origine, le Livre des Transformations inclua cette signification la plus haute, comme il est dit dans le premier signe : le créateur Kien : « comme l'homme sage et saint atteint la clarté sur la fin et le début et comment les 6 stades atteindront leur plénitude au moment juste, l'homme monte sur eux comme sur 6 dragons au ciel ». Ceci est le commentaire du maître Kung.

Dans son temps, l'idéal le plus haut semblait être le noble ; cependant, l'être humain réel est

l'homme saint et sage, qui a atteint sa maturité, et la montée de l'homme commun en révolution sur toute la terre, signifie que tous les hommes se considèrent aujourd'hui comme appelés à atteindre cet idéal le plus haut.

Ainsi la contribution de la Chine à la philosophie mondiale n'est pas terminée. De la connaissance de I'1 Ging naîtra un jour un ordre du monde qui sera le vrai Tung Yen, la société des hommes en liberté sur la terre, ce qui semble être le but historique de notre temps chez tous les peuples.

HAY DỜ, RẠNG ĐEN

Năng đi lại với người hay thì trở thành hay, năng đi lại với kẻ dở thì trở thành ác :

Celui qui va avec les sages devient sage.
Mais celui qui fréquente les insensés devient méchant.

(Pr 13, 20)

Gần mùi tanh hôi cá ươn thì phải hôi lây theo; gần kẻ tiểu nhân lâu ngày phải hóa ra dở ;
Dự bất thiện nhân cư, như nhập bào ngư chi tứ, cứu nhi bất văn kỳ xú, dự chi hóa hi.

(Gia ngữ)

TẤM BIA CẢNH GIÁO

tại

TÂY-AN-PHỦ

đựng từ năm 781

Tài liệu cổ nhất về Ki-tô Thánh-Đạo tại Trung-Hoa
do các giáo-sĩ Dòng Tên tìm được tại Tây-An-Phủ.

(Tiếp theo MAI số 1)

KHAI THIÊN LẬP ĐỊA

判十字以定四方。/ 鼓元風而生二氣。// 暗空易而天地開。/ 日月運
而晝夜作。// 匠成萬物。/ 立初人。// 別賜良和/ 今鎮化海。// 渾元之性虛
而不盈。/ 素蕩之心本無希。

Phán thập tự dĩ định tứ
phương. Cồ nguyên phong nhi
sinh nhị khí.

Ấm không dịch nhi thiên địa
khai. Nhật nguyệt vận nhi trú dạ tác.

Tượng thành vận vật. Nhiên
lập sơ nhân.

Séparant en forme de croix,
pour les déterminer, les quatre
points cardinaux, il mit en mouve-
ment l'éther primitif, et ainsi
produisit le double principe.

Les ténèbres et le vide furent
transformés, et dès lors le ciel et la
terre apparurent; le soleil et la lune
accomplirent leur révolution, et dès
lors, les jours et les nuits commen-
cèrent.

Biệt tứ lương hòa — Lệnh
trần hóa hải.

Hỗn nguyên chi tính, hư nhi
bất doanh.

Tổ đấng chi tâm, bản vô hi thị.

Par son travail ayant accompli toutes choses, il façonna et dressa le premier homme, puis lui donnant l'intégrité et l'harmonie (des facultés), il lui conféra la domination sur l'immensité des créatures. Dans sa pureté primitive, cette nature était humble et sans enflure; dans sa simplicité et sa grandeur, cette âme à l'origine n'avait point les appétits de la concupiscence.

Đoạn văn của tấm Bìa còn có phần đặc sắc hơn đoạn văn trước đây nói về Bản Tính Thượng Đế (Mai số 4). Các câu trong đoạn văn này đối nhau từng chữ; hai vế cân nhau, vế nọ làm cho rõ nghĩa vế kia

一判十字以定四方 Phán thập tự dĩ định, tứ phương.

Đây là vế thứ nhất. Ý nói: Thượng Đế chia theo hình chữ thập mà định bốn phương.

Tác giả tấm bìa phỏng theo định nghĩa về chữ thập trong *Thuyết văn giải tự* (Khang Hi tự Điển sau này có trích dẫn) mà làm ra vế này. Định nghĩa trong *Thuyết văn giải tự* như sau:

十 之具也，一為東西，丨為南北，則四方中矣
(Thập số chi cụ giả, nhất vi đông tây, cõn vi nam bắc, tắc tứ phương trung trong cụ hỹ; có nghĩa là:)

Số 十, Thập là số đầy đủ, hoàn toàn hơn hết: chữ Nhất, nét ngang chỉ Đông Tây; chữ Cõn, nét sổ chỉ Nam Bắc, như vậy là chữ Thập chỉ đủ cả bốn Phương và nơi chính giữa.

Linh mục Emmanuel Diaz viết trong tập 景教流行中國
碑頌正詮 Cảnh Giáo Lưu Hành Trung Quốc Bi Tụng Chính Thuyền,

có bình giải về trên của tác giả Cảnh Tịnh : « Ce caractère crucial dont les extrémités embrassent toute les directions désigne l'universalité de la création faite par Dieu, de qui vient et dépend toute la terre ». Chữ Thập, bốn đầu bao gồm mọi phương hướng, chỉ toàn thể vạn vật do Thượng Đế dựng nên ; trái đất phát xuất tự Ngài và tùy thuộc Ngài.

一 鼓元風而生二氣 **Cổ nguyên phong nhi sinh nhị khí.**

Đây là vẽ tác giả Cảnh Tịnh dựa theo thuyết khai tịch vũ trụ của Trung Hoa mà viết ra. Linh mục Zottoli đã quảng diễn thuyết ấy ra rất sáng sủa như sau : « Vous chercherez en vain dans les livres chinois des idées métaphysiques clairement définies; cependant la doctrine des anciens (sur l'origine du monde) peut être convenablement expliquée (qu'elle ne l'a été à partir du XIe siècle). Le Suprême Dominateur (上帝 **Thượng đế**), communiquant un souffle (氣 **khí**) à la matière primitive (太極 **Thái cực**), l'a fécondée d'un double principe, parfait (陽 **Dương**) et imparfait (陰 **Âm**); les deux principes, mis en mouvement, ont produit par le groupement des molécules homogènes les cinq éléments et la terre; ils ont de même formé le ciel par les molécules plus subtiles qui s'élevèrent ». Những khái niệm về huyền học Trung Hoa thường không được xác định một cách rõ rệt, tuy nhiên thuyết của cổ nhân về vũ trụ uyên nguyên nhiều khi thấy dần giải khá rõ rệt, rõ rệt hơn từ sau thế kỷ XI nhiều. Theo thuyết trên, **Thượng Đế** truyền thông **Khí** cho **Thái Cực** và dùng **Âm Dương** làm hai nguyên tố cho **Thái Cực** sinh sinh hóa hóa không cùng.

— Bây giờ, xin đề cập đến chi tiết. **Cổ** làm cho nao động, như **Dịch Kinh** (Hệ Từ **Thượng Truyện**) có câu : 鼓天下之動 **Cổ thiên hạ chi động**.

— 元風 **Nguyên phong** chính nghĩa là hơi gió nguyên thủy, souffle primitif. **Nguyên phong** hoặc có đồng nghĩa với hai chữ **Thái Cực** trên chăng ? Linh mục Em. Diaz cho là cùng nghĩa song Ngài tránh dùng hai chữ ấy và thay thế bằng hai chữ 元氣 **Nguyên liệu**, đồng nghĩa với 玄氣, hỗn luân, hỗn độn, chỉ hiện tượng trước khi khai tịch (la masse

chaotique). Linh mục Havret cho *Nguyên phong* chỉ *Khí*, là nguyên tố tích cực của sự biến dịch.

Đem đối chiếu câu trên với những câu sau này có dùng chữ *Phong*, ta có thể nghĩ tác giả Cảnh Tịnh khi viết nên hoặc đã thăm tường đến câu trong Sáng Thế Ký (I, 2) « *Spiritus Dei ferebatur super aquas* », Thần Chúa liệng trên mặt nước.

Vào khoảng năm 1820, các giáo sĩ thệ phản Morrisson, Milne, Marsham khi dịch Thánh Kinh, từng dùng chữ *Phong* để dịch tiếng *Ruach* của Do Thái (*Pneuma, Spiritus*) (1)

二氣 Nhị khí.— Theo Linh-Mục Diaz, *Nhị khí* đây là hai khí Âm và Dương. Hoài Nam Tử (Thiên Thuyết Sơn Huấn) đã giải sự kết thành của cầu vồng bảy sắc ở trên không : 天二氣則成虹 Thiên nhị khí tắc thành hồng. Ta cũng thấy hai chữ ấy trong đoạn của tập : *Lương Giản Văn Đề thất lệ* : 判二氣之氛氤 Phán nhị khí chi phân uân. Phân rẽ những tính năng của nhị khí (Séparer les vertus des deux Principes). Khang Hi Tự Điển còn nói rõ hơn nữa : « 陰陽曰二氣, Âm Dương viết nhị khí.

一 暗空易而天地開 Âm không dịch nhi thiên địa khai.

Câu này rõ là phỏng theo các tiết đầu trong Thánh Kinh mà diễn ra (Genèse I, 2,7-10) : « *Terra autem erat inanis et vacua, et tenebrae erant super faciem abyssi. — Et Fecit Deus firmamentum. .. — Vocavitque Deus firmamentum, Coelum... — Dixit vero Deus... Appareat arida... — Et vocavit Deus aridam, Terram...* » Mais la terre était informe et nue et les ténèbres étaient sur la face de l'abîme. Et Dieu fit le firmament... — Dieu nomma le firmament Ciel... — Dieu dit ensuite... que la partie sèche

(1) Các ông dùng *Thần Chi Phong* để chỉ *Esprit de Dieu* ; *Thần Phong*, *Thánh Phong* và *Thần Thánh Phong* để chỉ *St. Esprit*.

apparaisse. — Dieu nomma la partie sèche, Terre. Đất bấy giờ không có hình thù gì mà trơ trọi, và tối tăm bao trùm vực thẳm. Rồi Thượng-Đế dựng nên bầu trời... Thượng-Đế gọi bầu trời là Trời... Thượng-Đế lại phán: phần khô ráo hãy hiện ra. Thượng-Đế gọi phần khô ráo là Đất... Chữ *Không* (= *inamis et vacua*) chỉ cảnh trái đất chìm sâu dưới nước trước công trình « Sáu ngày » của Thượng-Đế, cũng như chữ *Ám* (= *tenebrae*) chỉ cảnh tối tăm bao trùm vực thẳm, thực đã cực tả được ý nghĩa trong Thánh Kinh.

Chữ *Dịch*, mượn của Dịch Kinh vốn là đệ nhất kỳ thư của Trung-Hoa, dùng vào chỗ này rất xác đáng.

Hai chữ *Ám Không* hình như trích ở trong câu 空暗之地, *Không ám chi Địa* (雲笈七籤, văn cấp thất thiêm)

Công trình ngày thứ hai và thứ ba của Thượng-Đế là hai ngày dựng nên Trời và Đất, Cảnh Tịnh diễn dịch rất tài tình bằng ba chữ *Thiên Địa Khai*. Ngày nay công trình tạo hóa thường vẫn được diễn dịch bằng bốn chữ 開天開地 *Khai Thiên Tịch Địa*.

一日月運而晝夜作 *Nhật Nguyệt Vận nhi trú dạ tác*.

Đây là công trình ngày thứ tư của Thượng-Đế, *Sáng Thế Ký* thuật lại như sau (Gen I, 16) « Fecitque Deus duo luminaria magna : luminare manus, ut praeesset diei, et luminare minus. ut praeesset nocti... », Dieu fit donc deux grands luminaires, l'un pour présider au jour, l'autre moins grand pour présider à la nuit... Thượng-Đế dựng nên hai trái sáng lớn : trái lớn chủ soi ban ngày, trái nhỏ hơn chủ soi ban đêm.

Dịch Kinh có câu : *Nhật nguyệt vận* (Hệ Tư Thượng Truyện,) *Trú Dạ* (Id,2), (Id, passim).

— 匯成萬物 *Tượng thành vạn vật*.

Đây là công trình hoàn thành, trước ngày thứ sáu. Hai chữ *tượng*

thành thấy dùng trong Hoài Nam Tử (Thiên Thái Tộc huấn : 所皆人之所有於性，而聖人之所匠成也。Sở giai nhân chi sở hữu ư tính, nhĩ thánh nhân chi sở tượng thành giã. Đó là điều mọi người vốn có trong bản tính và là điều các vị thánh nhân vẫn làm nên vậy. Ở đoạn cuối tám bìa, có hai chữ *Tượng hóa*, cũng có nghĩa như *Tượng thành*.

Vạn vật là hai chữ đã thấy dùng từ lâu để chỉ tất cả mọi vật thụ tạo trong vũ trụ. Như ngay đoạn đầu Dịch Kinh có câu (Càn quái, Thượng Kinh : 大哉乾元，萬物資始 Đại tai càn nguyên, vạn vật tư thủy, Càn nguyên lớn cao thay ! Vạn vật bắt đầu từ đây cả.

— 然立初人 Nhiên lập sơ nhân

Đây nói về sự dựng nên loài người *nhiên* đây không phải là phó từ có nghĩa như « vậy » « mà » ..., mà là một động từ, giống như *lập*. Sách Quãng Nhã Thích Cồ, do tập Kinh Tịch Soạn Cồ trích dẫn, dùng chữ *nhiên* theo nghĩa chữ 成, thành, là làm —

Lập là dựng nên, dùng ở đây rất « đặc địa » nhắc ta nhớ đến câu : « *Os homini sublimis dedit* ». *Sơ nhân* chỉ người đầu tiên do Thượng-Đế dựng nên.

一 別賜良和，令鎮化海 Biệt tứ lương hoà, Lệnh trấn hóa hải

Câu này nói về tính chất hoàn thiện nguyên thủy và quyền lực uy thế đối với vạn vật, vốn là hai đặc ân của Thượng-Đế ban cho loài người, theo như Thánh Kinh đã xác nhận (Eccles VII 30) : « *Inveni quod fecerit Deus hominem rectum* ». C'est que Dieu a fait l'homme droit. Thượng-Đế vốn đã dựng nên người rất ngay thẳng (1) ; (Gen 1,26,28) : « *Et ait (Deus) : Faciamus hominem... et praesit piscibus maris, et volatilibus caeli et bestiis universaeque terrae... — ... Et ait : ... Replete terram, et subijcite eam, et domini piscibus maris, etc.* » Et Dieu dit : Faisons l'homme et qu'il domine

(1) Câu trên trong Thánh Kinh tiếp liền theo câu : « *Et ipse infinitis miscuerit questionibus* » Ý nói loài người sau khi khởi nghịch chống trả Thượng-Đế trở nên khuấy khốc, quanh co. Cảnh Lịnh sẽ diễn giải, trình bày điều này ở dưới.

sur les poissons de la mer sur les oiseaux du ciel, sur les bêtes, et sur toute la terre... Et Dieu Dit: Remplissez la terre, et soumettez - la et dominez sur les poissons de la mer, etc... Và Thượng Đế phán: Chúng ta hãy dựng nên người và loài người hãy chủ trì cá biển, chim trời cùng súc vật... Và Thượng Đế phán: Các người hãy ở đây trái đất và khắc phục nó, cùng chủ trì cá biển, v.v.

Biệt có nghĩa là riêng, chữ biệt có hàm ý chỉ một vài ơn của Thượng Đế có tính chất đặc thù, siêu phàm.

Từ có nghĩa là ban cho, ở đây có nghĩa là ban cho A-dong.

Lương có nghĩa là tốt lành, thẳng thắn, như Lương tâm, tâm lành, tâm thẳng thắn, không quanh co.

Hòa là thân ái, êm đềm, không cạnh tranh mà vừa ý, hợp ý nhau. Trung Dung có câu: (31) 發而皆中節謂之和, Phát nhi giai trúng tiết, vị chi hòa, khi mọi tình cảm phát ra giữ được ở mức trung, tức là có hòa. Vậy Hòa chỉ mức trung dung, mức giữa phần thượng và phần hạ của A-dong trước khi phạm tội khiến cho lý trí khắc phục được tình cảm: 上下二分之平 Thượng hạ nhị phân chi bình.

Lệnh trấn, hai chữ Cảnh Tịnh dùng để diễn nghĩa câu: « Subjicite eam (terram) et Dominamini », thực đích đáng. Hai chữ Trấn và hóa nhắc ta nhớ đến đoạn sau đây trong trang sách của Lão Tử (thiên 37) 萬物將自化... 吾將鎮之, Vạn vật tương tự hóa... ngô tương trấn chi. » Vạn vật đều sẽ thay đổi... Ta nhờ Đạo mà trấn định được.

Hóa hải

Hóa hải ở đây có thể hiểu theo rất nhiều nghĩa. Legge dịch ra là « biến cả biển hóa đi » ám chỉ trạng thái ban sơ của trái đất khi còn chìm sâu dưới nước. Nghĩa này căn cứ trên giả thuyết mà khoa học hiện đại không phi bác được và cho rằng đại lục ngày nay tự biến cả

nhô lên. Có người hiểu Hải ở đây theo nghĩa 環海宇內, Hoàn hải vũ nội, chỉ lục địa có bốn bề (tứ hải) bao bọc. Sau hết có người hiểu Hải theo nghĩa trong câu của Lương Giản Văn Đế Đại Pháp Tạng Tự 衆德之海 Chúng đức chi hải, biển cả của hết mọi Đức. Vậy Hải ở đây chỉ số nhiều, số đông.

一 渾元之性虛而不盈 Hồn nguyên chi tính nhi bất doanh

Hồn nguyên trong các sách cổ dùng như một danh từ, chẳng hạn câu sau đây trong Ban cổ U thông phú 渾元運物. Hồn nguyên vận vật, đề chỉ cái 大氣 Đại khí 元氣 Nguyên khí. Song ở đây, hồn nguyên có lẽ dùng như một hình dung từ, chỉ cái vẻ vĩ đại, nguyên toàn, và nhà học giả Giles Dịch ra là: 渾元之氣 Hồn nguyên chi khí.

Hư nhi bất doanh đưa chúng ta trở lại với câu trong Lão Tử (thiên 3) 聖人之治 其心 聖 nhân chi trị, hi kỳ tâm, Khi Thánh nhân trị lòng coi như không; (thiên 15) 保此道者, 不欲盈, 夫為不盈 保此 đạo giả, bất dục doanh; phu vi bất doanh... Kẻ giữ Đạo không muốn được đầy đủ; kẻ ấy không đầy đủ.

一 素蕩之心, 本無希時 Tố đãng chi tâm, bản vô hi thị

Tố đãng đối ứng chữ với Hồn Nguyên ở trên; Tố chỉ sự trong trắng, thành thực như trong Lễ Đàn Cung, có câu 有哀素之心, hữu ai tố chi tâm, có lòng thành thực thương cảm; Đãng là rộng lớn. Tố đãng chi tâm có nghĩa là cái tâm trong trắng, thành thực và rộng rãi lớn lao.

Bản vô hi thị có nghĩa vốn không mong muốn điều gì (ngang trái).

Ở đây ta thấy Cảnh Tịnh nhấn mạnh về ăn sùng Thượng-Đế ban cho loài người từ ban sơ và về nguyên tội loài người đã phạm. Chính bởi không am tường hai điểm này trong giáo lý Đạo-Thánh Chúa Ki-tô mà các triết nhân Cổ Kim Đông Tây phần lớn đã tốn công tranh luận hoặc kê cứu mà vẫn không ra thoát khỏi cái vòng mâu thuẫn, luẩn quẩn,

nhiều khi diễn ra thực bi thảm. Mạnh tử (Quyền Thất, Tận tâm chương cú thượng) có câu 存其心, 養其性, 所以事天也 ... Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ tính, sở dĩ sự thiên giả, giữ tâm, nuôi tính, đó là cách thờ Trời vậy. Cảnh Tịnh khi tả cái « tâm » và cái « tính » của A dong trước ngày si ngã phạm tội, chắc không khỏi nghĩ đến câu trong sách Mạnh Tử trên.

BẢN DỊCH TIẾNG VIỆT: MỞ TRỜI DỰNG ĐẤT

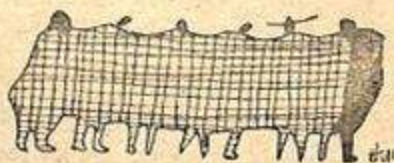
(Xin so với nguyên văn và bản dịch Tiếng Pháp ở trên)

Thượng Đế chia theo hình chữ thập mà định bốn phương ;
khua động hơi uyên nguyên mà sinh ra hai khí.

Tối tăm và không hư biến đổi, mở ra trời đất ; nhật nguyệt
hai vầng xoay trở làm ra ngày đêm.

Thượng Đế hình thành muôn vật, rồi dựng nên người.
Ban cho người được ơn lương hào trung hòa, cũng trấn định
được cõi bờ bốn biển.

Trong bản tính ban sơ, người vốn không biết tự mãn, tự
thị, lại được chân tâm rộng rãi không hướng theo tà dâm,
tham dục.



Thời cuộc — Oa hội

THỈNH NGUYỆN CỦA MỘT GIÁO DÂN VIỆT NAM
ĐỀ TRÌNH

HÀNG GIÁO PHẨM:

TRÁCH NHIỆM LỊCH SỬ CỦA CÔNG GIÁO TRƯỚC THỜI CUỘC

MỘT VÀI NHẬN ĐỊNH TỔNG QUÁT TRƯỚC THỜI CUỘC

I) — Từ gần một trăm năm nay, Việt Nam chuyển mình bước vào một giai đoạn mới của lịch sử nhân loại, với những ý niệm tự do, dân chủ, cộng hòa... mà không được chuẩn bị một cách hợp lý và có trình tự. Bị liệng vào guồng máy chuyển động quá mau của lịch sử gây ra bởi những biến thiên quá đột ngột, nào Pháp chiếm, nào Nhật qua, nào Việt-Minh nổi, khiến không có thì giờ, mà cũng không được ai chỉ dẫn cho biết chuyển mình cách nào để bước từ Nho học vào Tây học, từ Nông Nghiệp ra Công nghiệp, từ Quân Chủ tới Dân Chủ, từ Chuyên Chế qua Cộng Hòa, từ lệ thuộc đến Tự Do. Do sự xáo trộn gây ra bởi những biến thiên ở ngoài ý muốn và vượt quá tính toán của mình, Việt Nam phải vội vã đi theo cho kịp người.

Vi đây phát sinh ra một khoảng trống, một lỗ hổng trong quốc dân Việt Nam, và người dân Việt Nam

hết sức thờ ơ với RES PUBLICA, thờ ơ của họ mang một vẻ tuyệt vọng và ngày càng gia tăng vì nọa tính (apathie) di truyền của dân tộc. Với tâm tình hiện tại, họ chỉ có thể làm thần dân (sujet), không thể làm công dân (citoyen), hay chỉ làm công dân (hình thức), với tâm lý thần dân (nội dung) mà thôi.

2) — Quốc dân thì thế, còn giới sĩ-phu, ngày nay gọi là trí-thức — từ thời Bắc thuộc cho tới Pháp thuộc, luôn luôn được đào-tạo nên làm công-cụ cho chính-quyền phỏng theo các định-chế của Trung-Hoa, nền tảng là lý-thuyết của Tống Nho (thời Bắc thuộc cũng như thời tự chủ) và đến sau thì theo các định-chế của Đế-quốc La-mã, nền tảng là pháp độ La-mã (thời Pháp thuộc kéo dài cho tới thời độc-lập bây giờ). Giới sĩ-phu sản-xuất từ xa xưa trước cho tới gần-gũi đây, chỉ được đào-tạo cho có những đức-tính thừa-hành tuân mệnh của ông vua, của ông quan Tàu, quan Tây, rồi quan Cách-mạng.

Giới sĩ-phu không có sáng-kiến (nếu có sáng-kiến thì xưa phải nghĩ đến việc thoán-nghịch, chiếm ngôi, đảo chính) gieo tai-hại suốt dòng lịch-sử, luôn mãi cho tới ngày hoàn-toàn và thực tế thâu hồi được tự chủ. Bị đặt trước một tình thế mới, với đầu óc chỉ được đào tạo chuyên việc thừa hành và phụ tá, người sĩ-phu V. N khi nắm trọn chủ-quyền trong tay mà không hề được chuẩn bị để điều hành, sinh ra luống cuống lồi thoi, tính toán hụt đầu hụt đuôi, tạo ra tình trạng bẽ bối lộn xộn đến cực điểm,

thì càng mất thì giờ ; càng mất thì giờ thì càng không thể
 chiêm nghiệm ; càng không thể nghiên cứu chiêm nghiệm thì
 tối tăm ; càng u mê tối-tăm ; thì càng tính toán sai lầm
 tính toán sai lầm thì càng đi tới bờ vực sâu thẳm. Quốc-dân
 làm chủ (chủ Tàu, chủ Tây, hay chủ Ta) mà lại không nhờ đư
 phu mở đường dẫn dắt cho mình tới chỗ nhận-thức quyền lợi
 vụ của kẻ làm công-dân, theo đà tiến triển của lịch sử q
 lịch sử thế giới. Phần nhiều mỗi người chỉ biết lo
 phận mình, bỏ mặc việc công, coi như không phải c
 và chờ đợi một anh-hùng cứu-quốc xuất-hiện. Tâm lý
 tỏ rõ ra tinh-thần ý-lại

Cái tình trạng chung của dân-tộc Việt đó, cố nhiên ng
 giáo V.N., với tất cả lý-thuyết về chính trị và xã hội của Thá
 ra cho mỗi người được lấy làm tiêu chuẩn mà tổ-chức quốc-g
 với những điều-kiện optima, từ trước đến nay, cũng không
 bước đi ra ngoài vòng được. Đó thực là điều đáng tiếc và đ
 nản. Lúc này chẳng còn là lúc đổ lỗi cho ai, song quyết nh
 người có trách nhiệm trong Công giáo hiện nay không có quy
 thờ ơ với hoàn cảnh đất nước và coi mình như không có tráo
 gì đối với lịch sử dân tộc. Làm người Công giáo bất luận trên
 và bình diện nào, đều phải lãnh một trách nhiệm nghĩa là phụ
 nhiệm-vụ, nhiệm vụ kết hợp với Đức Chúa Giêsu mà thông đ
 người và đem lời Chúa dạy mà xây dựng Nước Chúa ở thế g
 theo hình ảnh nước Chúa ở trên trời. Các vị có trách nhiệm dạy
 dắt tinh thần và trí thức của người giáo dân, có bổn phận th
 phải tích cực, xung phong nắm lấy phần tạo dựng quốc gia c
 Các định chế của loài người ngoài lãnh vực tôn giáo-về kinh tế
 chính trị, phải được dựng nên với phần đóng góp của tinh th

Thánh Đạo với bàn tay của tín đồ Ki-tô Thánh Đạo — Người theo Đạo Thánh Chúa Ki-tô không thể để những định chế ấy thiết lập nên, mà không có sự hiện diện của mình, vì lẽ rất giản dị là nếu chúng được thiết lập nên không có sự hiện diện của mình, tất nhiên chúng sẽ chống lại mình,

ooo

Vậy trong thực-tế, Công-giáo phải làm gì ?

Đó là câu hỏi mọi người Công-giáo biết khắc-khoại trước thời-cuộc không thể không nêu lên và băn-khoăn, nóng lòng chờ đợi chỉ thị của Hàng Giáo-phẩm, là những đấng chăn-chiên lành, là những vị đã tham-dự với tư-cách Nghị-phụ, Công-Đồng Vaticano II.

Mọi người trông mong và chắc chắn các vị trong Hàng Giáo-phẩm sẽ không phụ lòng con cái; sớm muộn rồi các vị cũng sẽ đem lời giáo huấn mà bảo ban, dạy dỗ cho.

Trong khi đợi chờ, tác-giả mấy dòng này, xin mạn phép được tỏ bày một vài ý-kiến thô-thiền, song đồng-thời cũng là những nguyện-vọng thiết-tha, đệ lên các vị, nếu có chỗ không được thuận nể, thì do bởi tại cách diễn đạt vụng-về, lòng thành-kính xin được chứng giám.

Có điều mọi người Công-giáo ý-thức hiện nay mong mỗi thấy được thực-hiện kịp thời là : Hàng Giáo-phẩm sẽ đồng-ý với nhau về một chương-trình giáo-hóa các đoàn-thể Công-giáo đặt dưới quyền dạy dỗ và coi sóc của vị. Các vị sẽ vạch rõ đạo có phần siêu-nhiên, nhưng cũng có phần tự-nhiên; và nếu phần tự-nhiên chỉ thực có giá-trị khi nó đưa người về cõi siêu-nhiên thì những giá-trị siêu-nhiên, trước mắt người không thuộc Công-giáo, chỉ thực có giá trị khi nó thể hiện được trên bình-diện tự-nhiên. Người Công-giáo chỉ thực nhận ra giá trị của Công giáo khi những tín-đồ của tôn giáo này biết đem tín ngưỡng của mình chứng minh nó hữu-ích cho cuộc nhân-sinh thiết thực, nó quả có năng lực đem lại hạnh-phúc chân-thực cho loài người : đó là điều

nó giải-thích vì sao Công-giáo phải nhập thể cuộc, nhập thể cuộc không phải chỉ để cứu rỗi linh-hồn người ta mặc dù là điều chủ-yếu, mà còn phải đem tất cả hiệu-năng, xây dựng một thể gian tốt đẹp hơn, như chính Đức Chúa Guêsu đã làm gương khi mặc lấy xác thịt của thể gian,

Cuộc giáo-hóa người giáo dân nếu thực hiện trên hai mặt đó, thì tự-nhiên giáo-lý ngoài phần dạy về những sự siêu-nhiên, còn phải có phần dạy về những sự tự nhiên, những quyền lợi và nghĩa vụ của người công dân phải thực hiện trong cõi tự nhiên (xã hội) để đi về cõi siêu nhân (thiên đàng), hai mặt của một tổ quốc và thiên đàng đã bắt đầu ngay cho người ta từ khi còn ở trong xã hội (nói cả về nghĩa siêu nhiên lẫn nghĩa tự nhiên).

— Giáo lý ấy cần được soạn thảo lại với sự công tác của một số trí thức trong hàng giáo dân thuộc các ngành sinh hoạt : chính-trị, kinh-tế, xã hội, giáo dục, pháp luật... và phổ biến sâu rộng trong các họ giáo nhất là tại các học đường, để người người đều được thấm nhuần giáo lý mà đem ra thực hiện trong các ngành sinh hoạt quốc gia.

Giáo lý cần được nghiên cứu kỹ càng và trau dồi luôn luôn ; phương tiện cũng như chương trình giảng dạy giáo lý phải được chỉnh đốn, tu chỉnh cho thích hợp với nhu cầu của thời đại, nên hàng Giáo Phẩm cần có ở bên mình những Ủy ban cố vấn chuyên môn về những vấn đề ít nhiều có tính cách chuyên nghiệp (có thể nằm trong Công giáo Tiến hành),

—Hàng Giáo phẩm sẽ góp phần tạo ra giới trí thức Công giáo, cùng đứng ra đóng vai trung gian đoàn kết các phần tử hiện nay rất chia rẽ ở trong giới này. Hàng Giáo phẩm sẽ cung cấp cho họ những phương tiện nghiên cứu cần thiết để tự lập lấy các tổ chức về mọi ngành, dùng uy tín của mình mà tạo ra cho họ có cái thể ăn nói cùng tham gia các tổ chức, các Hội nghị có tính chất văn hóa, xã hội, tôn giáo, trao đổi quan điểm với các giới ấy trong quốc nội và ngoài quốc tế.

THÌNH NGUYỄN CỦA MỘT GIÁO DÂN...

Chính giới trí thức này sau sẽ cùng với các giới trí thức thuộc các tôn-giáo khác đứng ra gánh vác các công-vụ và điều-khiển quốc-gia cùng đóng vai tư tưởng cho quốc-dân và hướng dẫn quốc dân. Không có giới trí-thức, quốc-gia sẽ không có hồn. Quốc-gia hay hay dở là tùy thuộc giá-trị tinh-thần và văn hóa của giới trí-thức.

việc gây dựng giới trí thức Công-giáo là việc tối cần-thiết. Trong một tương-lai gần đây, quốc-gia V. N. sẽ phải tở-chức lại, mà hình như lúc này, dường như rất ít người nghĩ sự tở-chức ấy sẽ như thế nào,

Đề cứu vãn, duy còn có một lối thoát là các giới trí-thức Công-giáo, với sự triệt đề ủng-hộ của Hàng Giáo-Phẩm và sức hậu-thuần mạnh mẽ của đám giáo dân, đứng ra cùng với các trí thức khác phát động và cổ xúy một cuộc vận động chính trị ngay bây giờ và sau khi đã chuẩn bị kỹ càng.

— Hàng Giáo phẩm sẽ đồng ý thúc giục giáo dân trong các địa phận lập nên từ các đơn vị nhỏ nhất là họ, những phong trào vận động chính trị theo tinh thần hai Thông Điệp MATER ET MAGISTRA et PACEM IN TERRIS, với mục đích gây ý thức quyền lợi và nghĩa vụ công dân và kết tập hàng ngũ, học tập lý thuyết, nghiên cứu tình hình, chuẩn bị tham gia chính quyền (địa phương hay quốc gia) để thực hiện công ích công lợi.

— Chính giới trí thức công giáo sẽ phải gánh nhiệm vụ xúc tiến, điều động, giáo huấn và phối trí hoạt động của các văn phòng chính vận — vận động chính trị — tại các địa phận đề :

— Một mặt tở-chức các cơ-sở làm hậu-thuần cho các cuộc vận-

động và tham-gia chính - trị trên bình - diện quốc - gia.

— Một mặt củng-cố hàng ngũ, mở cuộc liên-minh đoàn - thể, nhất là những đoàn - thể thuộc các tôn-giáo đấu tranh thực - hiện công - bình xã - hội mà quyết - mệnh quốc-gia.

ooo

Người Công - giáo hiện có mọi điều - kiện để có thể cứu - vãn được tình - thế : tín - nhiệm uy - tín các nước trong Thế - giới Tự - Do, tiềm - lực tinh nguyên - vẹn để đấu - tranh thắng - lợi với chủ - nghĩa C - lý - thuyết xây - dựng xã - hội có thừa để quật ngã các duy - vật vô - thần. Chỉ thiếu duy có một điều đó là của Hàng Giáo - Phẩm khiến các vị Giám - mục cương - qu - lên thúc - giục đòi - hỏi giáo - dân phải kịp thời làm công - dân theo giáo - lý Đạo Thánh Chúa Ki tô, rồi do lại thành một khối để họ tự đấu - tranh lấy với các th khác trong quốc - dân mà tạo một pháp - độ mới, một mới, hợp với một thời - đại mới của lịch - sử.

ooo

Tóm kết lại, người tin đồ Đạo Thánh Ki tô, cũng như người còn ở ngoài Đạo, đang chờ đợi gì nơi Hàng Giáo l cuộc cứu-quốc ?

Họ trông mong như hạn hán mong được trận mưa :

1) — Hàng Giáo Phẩm đem lại cho họ một giáo lý th cứu vãn thời cuộc trên mọi bình diện của cuộc nhân sinh có vực siêu nhiên và tự nhiên, tinh thần và vật chất, không vì mà bỏ tự nhiên, không vì tinh thần mà bỏ vật chất.

2) — Trong việc soạn thảo và truyền bá giáo lý, có sự cộng tác mật thiết và hữu hiệu của hàng trí thức không phải tu sĩ hay giáo sĩ, để cho giáo lý được sát thực tế và quảng diễn được sâu rộng trong quốc dân.

3) — Đoàn kết người trí thức để tạo thành và tung ra một lớp trí thức có giá trị, có năng lực tư tưởng và dẫn đạo quốc dân trong giai đoạn chuyển mình bước vào một kỷ nguyên mới.

4) — Thúc giục giáo dân học và hành khoa giáo lý, đem lại mọi giải đáp cho mọi vấn đề có liên quan đến cuộc nhân sinh thiết thực, biết đặt hai chân cho vững ở dưới đất mà vẫn biết mở mắt nhìn lên trời.

5) — Đoàn kết giáo dân thành một khối, dưới sự lãnh đạo của giới trí thức Công-giáo, bắt tay với các đoàn thể anh em khác để cùng đấu tranh thực hiện công ích công lợi

H.M.T.

LE MATÉRIALISME

C'est condamner l'homme à la violence et à l'esclavage que de mettre ici-bas le terme de la vie.

La foi en Dieu est la garantie de l'humain.

L'incroyance finit par rendre l'homme féroce.

CARDINAL SALIÈGE

Chủ nghĩa duy vật

Định hạn cuộc đời người ta trong vòng trần thế này, là cách đẩy người ta đến chỗ bạo hành và lâm cảnh nô-lệ.

Có tin ngưỡng Thượng-Đế mới bảo đảm được hai chữ nhân đạo.

Người vô tin ngưỡng trước sau gì cũng trở thành tàn ngược.

Dịch ý

Đáp ứng lời kêu gọi hòa bình tại
Việt Nam của Đức Giáo Tông Phaolô VI

**Dự thảo Kế hoạch thiết lập Phái Đoàn
Thiện Chí Việt-Nam công du thế giới
do người Công Giáo triệu tập tiến tới
giải quyết vấn đề Việt-Nam trong Cộng
Đồng Quốc Tế.**

Người Công Giáo ý thức trách nhiệm trước lịch sử trong giai đoạn hiện tại cần phải xung phong đứng ra triệu tập một phái đoàn thiện chí viếng thăm các nước Vatican, Tây Âu, Bắc-Mỹ và sau đó sẽ viếng thăm các nước Châu Mỹ La Tinh, Phi Châu và Đông Nam Á.

Phái đoàn có thể gồm chừng 18 tới 20 người, có tính chất tiêu biểu tôn giáo, địa phương, nghề nghiệp, thành phần phải liệu đều hợp cho công bình và hợp lý.

ĐÁP ỨNG LỜI KÊU GỌI...

Người Mỹ tới V. N., theo thiện ý chúng tôi, thiện chí thực có họ có thừa, khuynh hướng gạt bỏ ra ngoài hết mọi tính toán thâm viễn mà họ thường cho là trừu tượng, viễn vông, chỉ cần giải quyết cấp thời những việc phát hiện ở ngay trước mắt.

Nói vậy không phải là bảo nước Mỹ không có những sáng suốt, am hiểu tình thế V.N. Chứng cứ là có rất nhiều bài báo tải trên những tạp chí rất có giá trị và có khá nhiều cuộc can thiệp của các vị nghị sĩ hữu danh tại Quốc Hội Mỹ nói lên những nhận định xác đáng, đề ra những giải pháp thực thông minh cho vấn đề. Nói vậy cũng không phải là bảo phía VN không có những phần tử có khả năng chính trị, biết nhìn xa trông rộng và điều khiển gia khôn khéo để đưa đến ổn định, phú cường.

Điều đáng tiếc và cũng là điều không may kéo dài đã quá thiếu sự tiếp xúc, giao thiệp giữa hai giới trí thức và chính trị Việt, khiến hai bên chưa có dịp để bày tỏ quan điểm lập trường hướng và nguyện vọng của nhau.

Thực vậy thời ông Ngô-Đình-Diệm lên nắm chính quyền VN chưa phái bộ chính thức hay bán chính thức được cử đi tiếp xúc, giao thiệp với các giới chính trị hay văn hóa Mỹ Quốc, trừ một phái đoàn nghị chính quyền Ngô-Đình-Diệm. Và cả từ sau khi chế độ họ Ngô sụp đổ trên một năm nay, việc tiếp xúc giao thiệp trên, hình như cũng chỉ nhóm nào, phái nào nghĩ đến và thực hiện để tìm đường lối và bắt nhịp thông cảm, giao hiếu với những người bạn của một nước Đồng minh trên một chiến tuyến kháng cộng.

Sáng kiến của một cuộc công du thiện chí, nhóm người này hay hội được nhiều điều kiện thuận lợi hơn hết để đạt tới thành công.

Chúng tôi không ngần ngại và xin nói ra ngay là nhóm người Công giáo.

Đó là vì những lý do sau đây :

1. Dù muốn dù không, thực tế là giới cầm quyền Mỹ hiện cũng như hầu hết các tay lãnh đạo chính trị Mỹ và công luận Mỹ, đều

trường chỉ duy khối Công giáo là thực tâm chống cộng,

2. Khối Công giáo hiện nay, mặc dù có lỗi lầm của một nhóm mù quáng và quá khích, vẫn còn giữ được uy tín khá lớn lao trước mắt quốc dân

3) Chỉ khối Công giáo VN mới gây nổi dư luận sâu rộng trong hoàn cầu, nhất là trong công luận quốc tế, tại các nước Ki-tô giáo Tây-Âu, Bắc Mỹ, Mỹ Châu La Tinh, Phi Châu, có thể cả Ấn Độ, Nhật Bản, có các giới đã ít nhiều chịu ảnh hưởng Ki-tô giáo khá sâu đậm, để làm lợi cho chính nghĩa quốc gia VN.

4) Công luận của khối 45 triệu người Công giáo với hàng giáo phẩm đầy thiện chí và năng lực Mỹ,

khối này ít là trên một năm nay, chưa được người đồng đạo với họ ở VN đánh thức, báo động, nói rõ cho biết thực trạng ở VN thế nào, nguyện vọng chính xác của người VN ra sao,

Khối 45 triệu ấy, do Hồng Y Spellman cầm đầu, muốn đánh thức và báo động, chỉ duy người Công giáo mới làm nổi.

5) Công luận của khối 45 triệu Công giáo này tuy cần nhưng chưa đủ. VN còn phải gây thiện cảm với các nước Ki-tô giáo Tây Âu, với các đảng dân chủ Ki-tô giáo Ý, Đức, với các giới Công Giáo của Pháp, Anh, Bỉ, để lấy sự ủng hộ của họ, mà làm một thứ "áp lực" đối với Bắc Mỹ trong công tác thuyết phục. Để tiếp xúc với các giới Ki-tô giáo tại các nước này, người Công giáo tương đối có nhiều điều kiện chủ quan và khách quan hơn người các tôn giáo khác.

6) Muốn nói chuyện với các giới Công giáo và Ki tô giáo hoàn cầu nên và cần nhờ sự giới thiệu của Tòa Thánh La Mã nhất là vừa rồi Đức Giáo Tông Phao lô VI đã nhiều lần lên tiếng về hòa bình tại V.N. Tòa Thánh La Mã đã từng đứng làm trung gian để tạo hoàn cảnh thuận lợi cho sự mưu cầu hòa bình trên thế giới. Không nói ai cũng rõ, người Công giáo giao thiệp với các chức vị trong Triều Đình La Mã chắc có nhiều thuận lợi để đạt tới những cuộc đàm phán, thương thuyết có hiệu quả và cũng dễ bề tạo ra bầu không khí tín nhiệm hơn.

ooo

Người Công giáo nếu cần đứng khởi xướng và phát động cuộc công du thuyết phục Mỹ quốc, quyết nhiên không thể đứng một mình, mà phải mời gọi những phần tử trí thức thực có chân giá trị và thực có tiêu biểu tính trong các giáo phái hợp lực và đoàn kết với mình, để cho tiếng nói của toàn thể Intelligentsia VN được cất lên cho lớn tiếng cao giọng, tránh trước cho các giới chính trị quốc tế cảm tưởng mình có đầu óc kỳ thị tôn giáo hay bè đảng.

Người Công giáo phải đặc biệt nghĩ đến Phật giáo, đến các vị phật tử có uy danh, có đạo đức và mời tham dự trên một căn bản tuyệt đối bình đẳng, với một tinh thần bao dung tôn giáo thực khoáng đạt, theo nghĩa huynh đệ phát sinh bởi là con cái của một Cha chung. Và chẳng người Công giáo muốn tạo chính nghĩa quốc gia và gây uy tín trong quốc tế, không phải chỉ đánh động nguyên các giới Ki tô giáo mà còn phải cùng với các anh em Phật giáo đánh động luôn các giới Phật giáo Âu-Châu Mỹ Châu, nhất là Á-Châu và gần hơn là Đông Nam Á Châu nữa. Muốn đánh động các giới này chỉ người Phật giáo VN mới làm nổi. Đó là điều hiển nhiên ai cũng thấy rõ và xin miễn nói nhiều.

Vậy thành phần trong phái đoàn sẽ thiết lập nhằm mở cuộc du thuyết để chinh phục công luận quốc tế cho chính nghĩa quốc gia, do người Công giáo triệu tập phải gồm trên dưới 20 người, có tính chất tiêu biểu

tôn giáo đích thực, song cũng không nên quên tính chất tiêu biểu địa phương, giai cấp và nghề nghiệp, vô cùng quan trọng.

Thành phần phải liệu điều hợp làm sao cho công bình và hợp lý như đã nói trên.

Chuẩn bị

Phái bộ một khi thành lập xong, phải lo việc phân công và chuẩn bị nội dung cho công cuộc thuyết phục dư luận quốc tế. Ta phải biết ta muốn gì, mới mong người thuận theo ý muốn của ta. Ta cũng phải cùng nhau thảo luận để chuẩn bị trả lời đại khái những câu hỏi dưới đây :

- Có thể chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam được không ?
- Nếu có thì với những điều kiện nào ?
- Nếu không thì chiến tranh sẽ tiếp diễn như thế nào ?
- Ta nghĩ sao về hiệp định Genève trong tình thế hiện tại ?
- Ta quan niệm về cuộc chiến tranh đang diễn ra tại VN như thế nào ?

Lập trường đối với chính phủ miền Bắc ?

Lập trường đối với « Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam » ?

Sự hiện diện của người Mỹ và quân đội Mỹ ?

Cuộc viện trợ quân sự của người Mỹ ?

Có thể đi tới thống nhất đất nước được không ?

Có thể mở cuộc trao đổi văn hóa và kinh tế với miền Bắc không ?

Có đặt quan hệ ngoại giao nước cộng sản hay thân cộng sản không ?

Phải làm sao để ổn định tình thế ? bảo đảm an ninh tính mệnh của quốc dân và ngoại kiều ?

Chủ trương đối với các giáo phái.

Phát triển kinh tế VN thế nào ? Vấn đề cải cách điền địa, vấn đề nông nghiệp, ngư nghiệp, công nghiệp — Chính sách đối với các xí nghiệp ngoại quốc — Chính sách đầu tư ?

— Quan niệm đối với viện trợ ngoại quốc, đặc biệt của Mỹ quốc ?

— Tồ chức giáo dục, học chính, văn hóa ?

— Vấn đề đào luyện Thanh niên, Trí thức, Cán bộ ?

— Chế độ báo chí ?

Những vấn đề cốt thiết và căn bản làm nòng cốt cho quốc kế dân sinh phải được thảo luận kỹ càng trong một thời gian càng ngắn càng hay và phải được diễn trình cho minh bạch. Mỗi tiểu ban trong phái đoàn phụ trách một vấn đề, đưa ra từng mục chính trị, kinh tế, quân sự...

TIẾN HÀNH :

Có thể trong khi chuẩn bị và sau khi chuẩn bị xong, Phái đoàn mở ngay cuộc tiếp xúc kín đáo với các nhân vật trong các giới tôn giáo, chính trị, thân sĩ và các nhân vật ngoại quốc, vừa để tiếp nhận ý kiến, vừa để mở cuộc vận động ở ngoài trước. Đồng thời cũng tiếp xúc với chính quyền, để cho sự vận động trong các giới được dễ dàng và sự xuất ngoại của phái đoàn khỏi gặp trở ngại. Phái Đoàn còn phải lo việc đặt vấn đề với Đức Khâm Sứ Tòa Thánh nhờ Ngài giới thiệu với các chức vị trong Triều Đình La Mã.

ÁP ỨNG LỜI KÊU GỌI...

Việc mở các cuộc tiếp xúc với các nhóm đảng Ki tô Giáo tại Ý, Đức, Pháp, Anh, Bỉ, do sự giới thiệu của các nhân vật ngoại quốc tại VN, và các vị cầm đầu các chi nhánh dòng tu ngoại quốc cũng phải lo đến một trật.

Chuẩn bị xong, Phái Đoàn đi thẳng qua La Mã gặp các Chức Vị trong Triều Đình La Mã. Sau đó Phái Đoàn sẽ tiếp xúc với đảng Dân Chủ Ki tô Giáo Ý, đảng Dân Chủ Ki tô giáo Đức, với các đảng phái Pháp, với ba đảng Bảo Thủ, Lao Động, Tự Do Anh, với các đảng phái Bỉ, với các yếu nhân và các giới Ki tô giáo của năm nước trên...

Khi đã xong cuộc công du Âu Châu và đã có một số vốn uy tín, kinh nghiệm và tương tri, Phái Đoàn sang thẳng Mỹ Quốc tiếp xúc với :

— Các giới Công Giáo Mỹ.

— Các chính khách lãnh đạo các đảng nắm giữ chính quyền và các đảng đối lập Mỹ.

— Các viện Đại Học của các tiểu bang, nhất là những tiểu bang có đa số Công giáo, mở ra những cuộc diễn thuyết, trình bày quan điểm thật chặt giềng mối quan hệ tín ngưỡng, chính trị và kinh tế. Từ Hiệp-Chúng-Quốc, phái đoàn qua luôn Gia Nã Đại nhất là những miền Công giáo nói tiếng Pháp. Sự ủng hộ của các giới này rất đáng kể.

Từ Gia-Nã-Đại, phái đoàn qua các nước Châu Mỹ La Tinh là

nơi đang diễn ra những cuộc cách mạng chống Yankee và là diễn trường tranh giành ảnh hưởng giữa Nga và Trung Cộng.

Từ Châu Mỹ La Tinh qua các nước độc lập đang tìm đường và hiện đang đóng vai trò quan trọng nếu không phải là quyết định trong các tổ chức Liên Hiệp Quốc.

Từ Phi Châu, dừng lại Ấn, Tích Lan, Miến Điện, Thái Lan, trao việc tiếp xúc cho các anh em Phật giáo. Tại đây anh em Phật tử trong phái đoàn phải nắm phần chủ động đề vận động, cốt ý cho các giới lãnh đạo Phật Giáo tại các nước này hiểu chủ trương của phái đoàn là chủ trương tôn giáo bình đẳng tuyệt đối, bày tỏ cho họ biết chủ trương mở rộng Phật Giáo Đông Nam Á của các Phật tử Á châu là rất chính đáng và mình tận tình ủng hộ, miễn nguyên tắc chân lý không có biên cương, nghĩa là « Chân lý không vì phát xuất từ một nước này mà nước kia lại có quyền bảo là một chân lý ngoại lai, và bắt quốc dân ấy phải khước từ» được công nhận. (đó là lời tuyên bố của Nehru).

Trước khi trở về Việt Nam, phái đoàn vẫn do anh em Phật tử nắm chủ động, qua thăm Nhật Bản và Đài Loan, mở ra những cuộc tiếp xúc, hội thảo về các vấn đề trao đổi kinh tế, văn hóa, tôn giáo để thắt chặt mối thân hữu giữa các quốc gia Á châu mà viễn ảnh phát triển của mỗi quốc gia trong vùng không thể không đếm xỉa tới vì việc cộng tồn để sinh tồn đối với họ cũng như đối với chúng ta không còn là chuyện xa xôi lắm nữa và đã tới lúc phải đề ra ngay tự bây giờ.

Chúng tôi, trong việc phác họa kế hoạch công du của một phái đoàn thiện chí VN, dụng tâm chưa đề cập đến hai nước Ai Lao và Cao Miên vì đó là hai nước xét ra phải được đặt trong một vị trí đặc biệt, đối với VN có mối quan hệ giữa môi và răng cùng với các nước Nam Bán Cầu như Đại Mã Lai, Nam Dương, Úc Châu...

ÁP ỨNG LỜI KÊU GỌI...

Người công giáo, đặc biệt những người trí thức công giáo trước trung tâm và trước lịch sử sẽ phải chịu một phần trách nhiệm không nhỏ, vì Thánh Hội vẫn tự hào là nắm giữ nước chân lý, là ánh sáng soi đường cho cuộc nhân sinh tiến tới hạnh phúc ngày sau và ngay cả đời này, thì người công giáo lại không ý thức được phân vụ và vai trò mình phải đóng trong việc mưu cầu tiến bộ chung cho nhân quần xã hội. Tai hại hơn thế, có khá đông người Công giáo còn phản bội lại cái thiên chức kiến tạo nước thế gian phụng theo hình ảnh nước Chúa ở trên trời, khiến cho người ngoại giáo đâm ra nghi ngờ hiệu lực của cả Phúc Âm không những trong việc thực hiện hạnh phúc trần gian, mà trong cả việc thánh hóa nhân loại.

Phải chăng đã đến lúc người Công giáo phải lớn tiếng nói bằng hành động của mình rằng : Thánh kinh không phải là « vô duyên » với nhân sinh thế tục, rằng người ta có thể luyện ái thế gian đến đam mê mà vẫn là người Kitô giáo chân chính và đích thực, rằng người ta không thể là tín đồ Kitô giáo chân chính và đích thực khi người ta từ khước hay thoái thác, hay tệ hơn, phá hoại việc xây dựng một quốc gia, một thế giới công bình và tốt đẹp hơn với tất cả năng lực mình có thể sử dụng được, và với bản thể Thiên Chúa đã phú thác cho mình.

Tác giả kế hoạch này mong một vài ý kiến thô thiển của mình đóng góp được phần nào trong việc gây ý thức trách nhiệm lãnh đạo quốc dân cho anh em cùng tín ngưỡng với mình nơi Chúa Kitô và thử đề ra một đường lối để một số trí thức công giáo tự tạo lấy uy tín, giá trị, tên tuổi mà giải quyết nạn khủng hoảng trầm trọng của đất nước, đồng thời cùng với các anh em khác tôn, giáo nắm lấy vận mệnh dân tộc quyết tâm hành động để đem lại hòa bình và phồn thịnh cho tổ quốc mến yêu.

H.M.T.
(Tháng năm 1965)

THÔNG CẢM

Frappe, mais écoute !

Thémistocle

(Thì cứ đánh tôi đi, nhưng hãy nghe tôi nói đã)

MAI KHẮC HẢI

Công bình, bác ái, tự do, bình đẳng, dân chủ... đó là cái đích mà mọi người phải thực hiện nếu họ thành tâm muốn đi đến một xã hội nhân loại hạnh phúc, thanh bình. Đó có thể là một địa đàng hoặc là cửa ngõ duy nhất đưa đến thiên đàng tùy theo quan điểm riêng tư của mỗi người. Tôi nghĩ rằng đề chỉ một cách chung cho những từ ngữ công bình, bác ái, bình đẳng, tự do dân chủ..., không có tiếng nào xác đáng, cho bằng Thông cảm. Thông cảm ai còn lạ gì ! Nếu có thông cảm, gia đình sẽ sống trong hòa hợp, yên vui, nếu có thông cảm, giữa cấp trên và cấp dưới sẽ không có tình trạng lục đục, bất hòa, ngăn cách, nếu không có thông cảm giữa người và người nhân loại sẽ sống trong cảnh thanh bình, ấm no. Những trường hợp giả định trên đây đưa đến một câu hỏi :

có một thông cảm đích thực không ?
Làm thế nào để thực hiện được thông cảm. Những trở ngại của thông cảm là gì ?

Người ta không giải nghĩa, nhưng người ta thường xác định có thông cảm trong những câu nói kiểu nói : " Tôi đã hiểu anh; chúng ta đã hiểu nhau, không có chi... " Thông cảm thường dễ, nhận thấy, nổi bật, và càng có giá trị nếu trước nó là bạo động, tranh chấp, chia rẽ nghi ngờ. Vậy thông cảm là gì nếu không phải là chấm dứt xung đột, nghi kỵ, chiến tranh bằng một kết thúc hòa hợp, thanh bình, Tôi thông cảm với anh không có nghĩa là tôi đồng hóa với anh, tôi là anh, nhưng có nghĩa tôi đã thực sự hiểu anh trong hoàn cảnh riêng tư của anh.

Tôi đã đặt mình vào hoàn cảnh

THÔNG CẢM

của anh dễ hiểu được tại sao anh có nghị, thái độ, hành động như thế. Tôi phải quên tôi, phải xóa hoàn cảnh của tôi, tôi mới hiểu được anh. Mỗi người đều có một hoàn cảnh riêng, nếu ai cũng bám sát vào hoàn cảnh của mình, thì rốt cục không ai hiểu được ai. Một cuộc đình công xảy ra. Chủ và thợ sẽ có những ý nghĩ khác nhau, đối lập. Chủ sẽ cho là đình công xâm phạm đến quyền lợi của ông; ngược lại, thợ thuyền cho rằng đó là cách tranh đấu để đòi cho được quyền lợi của họ đã bị bóc lột... Nếu chủ và thợ, mỗi bên đều khư khư bám lấy ý tưởng riêng của mình, không bên nào nhường nhịn bên nào; tranh chấp, chia rẽ, xung đột sẽ xảy ra. Nếu hai bên tiếp xúc, trao đổi, bàn cãi trong tinh thần cởi mở để đi đến thỏa thuận, người ta nói « họ đã thông cảm. »

Nhưng những trường hợp nêu trên, tôi hiểu anh, chủ và thợ hiểu nhau, có phải đã chứng tỏ một thông cảm đích thực không? Có thể nói có một thông cảm đích thực trong việc tôi hiểu bạn tôi, tôi hiểu tha nhân trong một hoàn cảnh đặc biệt nào đó. Tôi chia xẻ nỗi buồn của bạn tôi, tôi hiểu tại sao tha nhân có những hành động tư tưởng như thế...

Nói đến một hoàn cảnh đặc biệt tức là nói đến một trường hợp riêng tư, nhất định không bao hàm trường hợp chung. Vậy thông cảm trong một hoàn cảnh riêng, dù là thông cảm thực sự, vẫn chưa phải là thông cảm trọn vẹn. Tôi hiểu bạn tôi buồn, và tôi đo lường được nỗi buồn đó, tôi chia xẻ nỗi buồn của bạn tôi; tôi đặt mình vào hoàn cảnh của anh và tôi có thể buồn tương tự nỗi buồn của anh. Tôi đã đồng hóa tình cảm của tôi với tình cảm của bạn tôi lúc đó. Đúng là thông cảm đích thực. Nhưng thông cảm chỉ có trong lúc đó mà thôi, chỉ có trong lúc đó chứ không phải bao giờ cũng có. Dù ở nhà hay đứng trước mặt bạn tôi, tôi vẫn không hiểu rõ được bạn tôi đang nghĩ gì. Có thể tôi cũng đoán biết được điều bạn tôi nghĩ nhưng tôi vẫn không thấu hiểu được bạn tôi nghĩ về điều đó như thế nào. hoặc cách thức mà bạn thực hiện điều đó, nếu có, là cách thức gì. Chẳng hạn trong hoàn cảnh loạn lạc của một quốc gia, mỗi người cùng ý thức về việc bình định cảnh loạn lạc đó, nhưng mỗi người đều có một kế hoạch riêng, một tiêu chuẩn riêng. Đó cũng là trường hợp của Phan-bội-Châu và Phan-chu-Trinh với hai

đường lối quân chủ và dân chủ, hợp tác và bất hợp tác trong công cuộc chống pháp.

Đã rõ không có thông cảm trọn vẹn. Tôi không phải là anh. Tôi không thể thông suốt tư tưởng của anh dù tôi muốn đi đến chỗ thông cảm đó. Chỉ có thông cảm trong khoảnh khắc, đề rồi mỗi người đi về một lối suy tưởng riêng, nhiều người nghĩ rằng ta có thể thông cảm thực sự bằng cách lắng nghe, đón nhận và nhất là phải cùng chung một cảnh ngộ. Tiếng nói và chữ viết là điều kiện thiết yếu để ta lắng nghe, đón nhận. Anh không hiểu tôi, tôi sẽ nói cho anh hiểu tư tưởng và hành động của tôi với cả cái "tại sao". Không trực tiếp đối thoại được với anh, tôi sẽ viết những điều tôi nghĩ. Anh hỏi, tôi trả lời. Lòng tôi đã phơi bày cả qua lời nói, chữ viết. Anh nắm được nó như một dụng cụ. Chúng ta đã thông cảm? Chưa hẳn là thế. Chưa kể những điều tôi kể lại cho anh nghe, anh vẫn không tin, vẫn thắc mắc, nghi ngờ dù điều tôi kể là điều có thực, là một kinh nghiệm riêng tư của tôi. Anh hoài nghi vì anh thấy điều tôi kể xa lạ với anh. Anh chưa trải qua kinh nghiệm đó. Và anh khó lĩnh hội được vì hoàn cảnh chúng ta khác nhau, xa

lạ. Cả những điều anh tin tôi, tôi vẫn cảm thấy không hài lòng, vẫn cảm thấy anh còn xa cách tôi. Một người kể cho người khác nghe những hiềm nghèo tội bức mà anh vừa vượt qua, với tất cả nỗi lo sợ hãi hùng hay ngất xỉu. Nhưng anh ta thấy thất vọng, vì người nghe chỉ nghe chuyện anh kể như một trong muôn vạn chuyện khác, cũng hay, cũng hấp dẫn, hồi hộp. Người nghe chỉ cũng ý thức được nỗi nguy hiểm mà anh đã vượt qua nhưng không cảm thấy nỗi lo sợ như anh đã trải qua, đã cảm thấy. Nghĩa là người nghe chỉ nghe, chỉ biết mà không sống được tình cảm anh đã sống thực sự. Ai cũng ý thức được việc xe đụng, bị đạn, người thân yêu mất là đau đớn, khổ sở; nhưng đó chỉ là cái biết vì trông thấy, suy đoán, chưa phải là cái biết của kẻ đã từng bị xe đụng, lạc đạn, mất người thân yêu. Cho nên nhà thi sĩ mới bảo: "Đoán trường ai mới qua cầu mới hay". Cái biết chỉ là cái có (avoir); có vì ý thức được bởi thấy, nghe, suy đoán. Cái đã trải qua mới là cái thực, cái là (être). Kinh nghiệm riêng tư của mỗi người trong trường hợp khác nhau chính là cái là (être) đó. Biết một kinh nghiệm chưa hẳn là cái biết thực sự. Chỉ

Thông cảm

Tất cả những gì tôi thấu hoạch cho một mình tôi trong suy niệm đều sẽ trở thành vô ích, nếu tôi chỉ giữ cho mình tôi.

Tất cả những gì không thực hiện được trong thông cảm đều không hiện hữu.

Tất cả những gì không ăn rề vào thông cảm đều không có căn bản đầy đủ. Vì chân lý bắt đầu có, là khi có hai bên đối thoại.

Vì thế, triết lý yêu sách rằng ta phải luôn luôn tìm thông cảm mà không được do dự và phải cương quyết ly khai với tình thần tự quyết, tự mãn kiêu hãnh (*affirmation houilaine de soi*) vì nó luôn luôn mặc nhiều hình thức giả mạo dễ đột nhập vào ta. Tôi phải sống tâm niệm với hy vọng chắc chắn rằng: bạn hiểu tôi đây, nếu một khi tôi biết từ khước nó một cách hợp lý thì nó sẽ lại trở về với tôi một cách bất ngờ.

Vì vậy, tôi bó buộc phải luôn luôn trở về với hoài nghi. Tôi không được chắc tâm quyết đáp một điều gì, tôi không có quyền đứng ý lại trong vị trí của tôi và coi đó là một địa điểm vững chãi để nhìn rõ thế cục và phán đoán một cách quyết định. Vì thực ra, đó chỉ là một hình thức quyền rũ nhất của một con người tự mãn, cần đỡ trái ngược hẳn với chân lý.

(Introduction à la Philosophie — Karl Jaspers)

Linh mục LÊ-TÔN-NGHIÊM dịch,

Triết học nhập môn trang 152

có thể nói biết thực sự một kinh nghiệm đau khổ khi tôi sống đau khổ, là đau khổ đó.

Giữa cái biết, cái có với cái là có một khoảng cách mệnh mang Mục đích của thông cảm là biến đổi cái biết, cái có thành cái là. Miên nhiên đây phải hiểu biến đổi trong phạm vi tinh thần. Muốn biết tình cảm, tâm lý của người tự tử, ta không thể dùng dao rạch bụng để hiểu về thông cảm thực sự thế nào là đau khổ của một người tự mình hủy diệt mình. Đàng khác, làm như thế cũng đồng thời tiêu hủy luôn ý thức của ta. Mà không có ý thức, làm gì có thông cảm. Chính lý do không đạt được vị trí xác minh vào vị trí thân xác người khác chứng tỏ sự thất bại của thông cảm Tinh thần và thế xác thế tách không biết. Tách biệt hủy diệt cả thế xác lẫn tinh thần.

Cao nên thông cảm không thể hiểu như đạt được thông cảm, sở hữu trọn vẹn được thông cảm. Chỉ có thể hiểu thông cảm như một nỗ lực tinh thần đi tìm thông cảm, cố gắng thể hiện thông cảm. Không ai hiểu ta bằng ta. Ta không là người khác. Người khác không là ta. Mỗi cá nhân có một hoàn cảnh vật chất, tinh thần khác khác nhau, «Mình với ta

tuy hai mà một; Ta với mình tuy một mà hai» chỉ có thể hiểu như một thông cảm trong một khoảnh khắc, không là thông cảm liên tục, trọn vẹn.

Ta không đạt được thông cảm. Ta chỉ đi tìm thông cảm trên đường đi, ta có thể gặp được thông cảm. Nhưng đó chỉ là một thông cảm trong những thông cảm. Không bao giờ ta tìm được thông cảm trọn vẹn. Thông cảm có những lãnh vực riêng của nó, cũng như chân lý có những lãnh vực riêng (triết lý), tôn giáo, văn chương... Cho nên, có lúc nào may mắn ta đạt được thông cảm, thì giây phút huyền nhiệm ấy chỉ là khoảnh khắc, không phải là đời đời. Ta luôn luôn là kẻ đi trên đường, tìm thông cảm.

Con đường đi đến thông cảm, chỉ thực hiện được bằng ngôn ngữ, lời nói, và chữ viết. Nhưng lời nói, đối thoại bằng câu hỏi, trả lời chỉ thực hiện được trong những giới hạn chật hẹp của không gian. Ta không thể đối thoại với người ở xa ta, trong nước và nhất là ngoài nước. Và đối thoại hoàn toàn kể tất khi người ta muốn tra vấn, hỏi han những người không còn ở cõi trần gian này nữa. Những nghi vấn, thắc mắc nêu lên khi đọc Kant, Hegel, Nguyễn du... vẫn còn mãi là những nghi vấn,

THÔNG CẢM

vì Kant, Hegel, Nguyễn Du không còn sống để trả lời ta, dù bằng chữ viết. Đối thoại (bằng tiếng nói) chỉ có thể gọi là đối thoại chính đáng khi đối thoại đó thực hiện bằng văn, đáp. Nhưng đã rõ văn, đáp không thể có vì hoàn cảnh không gian xa cách, vì hoàn cảnh sinh sống giới hạn của mỗi người.

Trao đổi bằng lời nói thất bại. Người ta chỉ còn một cách trao đổi duy nhất : chữ viết. Chữ viết ngày nay, hơn bao giờ hết, đã nói hết, mọi người trên thế giới. Tư tưởng Đông, Tây nằm trọn vẹn trong hàng sách. Chữ viết đã xóa bỏ được giới hạn không gian. Nhưng chữ viết vẫn chỉ là lối độc thoại nửa người đã chết đối với ta. Ta chỉ nghe mà không thể hỏi. Cả với những người còn sống, chữ viết của họ cũng hàm hồ, không xác định rõ ràng gì. Cùng đọc một câu, một chữ mỗi người có thể hiểu một cách khác, Chữ « hữu thể » biến đổi nghĩa không ngừng từ thời cổ triết học cho đến ngày nay. Mỗi triết gia hiểu một cách khác mỗi người đọc lại càng thắc mắc, phân vân. chữ Quĩ của Tây Phương cũng khác với chữ Quĩ trong Không Giáo...

Nếu tiếng nói của mỗi quốc

gia đều khác biệt nhau xác định một trở ngại lớn lao cho thông cảm thì chữ viết chứng tỏ trở ngại đó không thể vượt qua được. Mỗi người đều ở trong một lãnh vực ngôn ngữ quốc gia riêng biệt của mình. Việt khác Pháp, Pháp khác Đức, Đức khác Mỹ... Lý do đó cắt nghĩa tại sao có nhiều tiếng nước này không thể dịch được sang tiếng nước khác. Nhất là trong phương diện thi ca, ngành phê bình văn học xác nhận không thể dịch một bài thơ bằng một ngôn ngữ khác nó mà không thiếu sót. Người Pháp, người Mỹ không thể « thông cảm » được cái hay trọn vẹn của Kiều qua Pháp hay Anh ngữ. Cũng thế, đọc Lamartine bằng thơ dịch tiếng Việt ta vẫn không thấy được cái « chất Lamartine » trọn vẹn Bản dịch dù hay đến đâu vẫn không là bản chính. Làm thế nào để dịch những câu :

Cỏ non xanh tận chân trời,

Cành lê trắng điểm một vài
bông hoa.

mà khi người đọc lên vẫn có cái cảm giác kỳ thú như đọc chính bản ? Dịch chỉ là dịch ý tưởng. Trong bản dịch của Nguyễn văn Vĩnh ta vẫn thấy cỏ non, màu xanh, cành lê, màu trắng, bông hoa... Đủ c-

Nhưng vẫn thiếu. Thiếu cái cảm giác như lúc đọc chính bản. Cái thiếu sót đó nói lên điều gì nếu không phải xác định sự khác nhau về âm điệu, về thanh bằng, thanh trắc giữa các ngôn ngữ với nhau dù cùng nói lên một sự kiện. Chẳng hạn như âm bleu khác âm xanh, khác âm blue. Âm fleur khác âm bông hoa, khác âm flower.

Sự khác nhau từ ý đến lời giữa các ngôn ngữ, sự hiểu khác nhau của những người đồng chủng đứng trước một tiếng, một câu nói lên sự thất bại phũ phàng của ý hướng tưởng của nhiều người khi đã định được sự khác biệt không thể vượt qua nói trên. Nhưng, như đã nói, ta chỉ xem là thất bại khi quan niệm rằng thông cảm là một thông cảm trọn vẹn. Nếu hiểu một thông cảm như thông cảm trong một lãnh vực nào đó, trong một thời gian, không phải là liên tục, trọn vẹn, ta sẽ là kẻ lữ hành say mê. Ta sẽ càng lớn lao, việc đi tìm càng say mê đi tìm thông cảm. Những giây phút gặp gỡ xuất thần như Bá Nha Tử Kỳ sẽ là phần thưởng tốt đỉnh cho kẻ đi tìm. Ta sẽ dừng chân, ngợp mình trong ánh

sáng huy hoàng đó, để rồi lại tiếp tục cuộc hành trình : « Đường còn dài, nhưng hãy tạm dừng chân. »

Nhưng những người cùng đi không phải đã cùng đi trong một tinh thần cởi mở vẹn toàn. Không phải bao giờ người ta cũng cùng tranh đấu với nhau bằng cách vừa tranh đấu vừa thoả thuận trao đổi khi giới cho nhau để cùng đi, nâng đỡ nhau tiến bước, theo như Jaspers đã mong muốn. Trái lại, trên đường chúng ta đi còn biết bao thiề kiển cản trở. Điều người viết viết ra không được hiểu như điều người viết muốn viết. Người ta không cần hỏi tác giả ấy viết gì mà chỉ cần hỏi người đó là ai, trong nhóm nào. Làm gì có thông cảm khi vắng bóng đối thoại, cởi mở ? Nếu ai cũng khép kín mình trong tù ngục thi kiển, không tìm hiểu cái người thực sự muốn viết muốn nói, thì giờ nhân loại mới nắm tay nhau, chặt, cùng đi hướng về thông cảm.

CHỮ THÍCH :

Cần xác định chữ hoàn cảnh trong bài. Hoàn cảnh của mỗi cá nhân phải hiểu như hoàn cảnh không vật chất, sinh lý, tôn giáo, triết riêng. Vậy, không ai có cùng hoàn cảnh. Nếu ở trong những

ực khác nhau, đối lập, như trong đã nói, đã viết.

Tôn giáo triết lý... người ta có thể thông cảm nhau trong tinh thần cội rễ thì trong những hoàn cảnh văn hóa khác biệt người ta khó đi đến thông cảm dù với tinh thần thông cảm sẵn có. Hoàn cảnh văn hóa càng cách biệt, người ta càng khó hiểu nhau. Sách triết lý của một ông Tiến sĩ viết người bình dân sẽ không buồn đề ý, hay nếu đọc thì cũng không hiểu gì. Người bình dân chỉ đọc sách bình dân, ca dao... hợp với trình độ văn hóa của họ. Những hình ảnh cụ thể chỉ người bình dân trên đây, là các bà bán vải, bán rau ngoài chợ. Mà đa số quần chúng là hạng người này. Hiện tượng thông cảm bế tắc, vì người bình dân không thể hiểu, dù muốn hiểu, những điều mà triết gia

Đành rằng triết lý đích thực chính là triết lý gần liền với đời sống, suy nghĩ về đời sống, nhưng thành thực mà nói, chỉ những người có một trình độ văn hóa khá cao mới lĩnh hội được những suy nghĩ đó. Vậy chỉ có thông cảm khi mọi người cùng có một trình độ văn hóa xấp xỉ ngang nhau. Nhưng tôi nghĩ rằng đó là một vấn đề không sao giải quyết được. Tình trạng sơ đẳng nhất, trình trạng mù chữ, qua mấy trăm năm, người ta vẫn còn chưa thanh toán được thì ai còn dám mơ ước đến tình trạng văn hóa lý tưởng trên ! (Theo bản thống kê mới nhất của UNESCO, hiện nay trên thế giới có trên 700 triệu người thất học)



BÊN ĐÈN

Gió cây trút lá lên đường

Giương hồng đeo mộng trút hương hư sinh

Ấu thơ lỡ dịp quân bình

Đường xuôi ngược gọi chân tình qua mau

Nhút thiên biên thoại vì dừ

Cũng thôi như dạng khôn bù ngăn ngõ

Gió dầm chiều thổi sang bờ

Lời thừa lệnh mẫu đến giờ là đây

ooo

Phương dung nghi lễ phơi bày

Đường ra ngã bốn góc cây nghiêng cành

Cổ ôi dầm bến bãi xanh

Đi vòng thiên hạ đã thành thiên thu

Chợt dừng cội bắc hư phù

Bên mình phố thị lan từ tội hoa

Năm này Nam Việt là nhà

Ngày sau nhớ lại chính là năm nay

Hôm qua sự phụ trình bày

Với sự mẫu đẹp rằng trời rất xinh

Bùi Giáng

ĐÍNH CHÍNH (bài Tôi Đi Đường — Số trước)

XIN ĐỌC :

« Tình ngu ngơ gọi hoa nguồn đứng bay. »

VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC ĐỨC

ĐÃ TIẾN TỚI ĐẦU

Nhiều bạn đọc người Việt có ngỡ ỷ với chúng tôi yêu cần phổ biến những tin tức về văn hóa và đặc biệt về khoa học của nước Đức đã tiến tới đầu để được biết một nước nổi tiếng bậc nhất về mặt văn hóa và khoa học ở Âu châu, sau khi bại trận, đã phục hưng tinh thần và kỹ thuật của họ cách nào và theo đường hướng nào.

Chúng tôi đã có dịp tiếp xúc với Tòa Đại Sứ Đức và bày tỏ nguyện vọng trên với các vị có thẩm quyền nhất để thỏa mãn bạn đọc **MAI** và được các vị ấy sốt sắng hưởng ứng cùng hứa hẹn sẽ giúp đỡ tận tình.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn Tòa Đại Sứ Đức và khởi sự từ số này, chúng tôi sẽ cho đăng, ngoài những tin tức, cả những bài khảo cứu có giá trị về văn hóa và đặc biệt về khoa học mỗi khi tiếp nhận được. Những bạn sinh viên, những vị chuyên môn cũng như những nhà sản xuất nông, công, thương nghiệp Việt, mỗi khi muốn biết thêm chi tiết hay cần tiếp xúc, giao dịch với các giới tại Đức Quốc, xin cứ vui lòng cho biết, chúng tôi sẵn sàng bắc nhịp cầu liên lạc giúp các vị cho được mau mắn.

Hội Chợ Triển Lãm Về Những Phát Minh Mới Tại Nurnberg

Tại hội chợ triển lãm quốc tế thứ 21 này, đã có trên 200 nhà Phát minh từ 11 nước trên thế giới tham dự. Máy phát thanh trong gong kính.

Những người đi thăm hội chợ triển lãm quốc tế về những phát minh mới lần thứ 21 tại Nurnberg chắc sẽ có dịp quan sát những sáng chế tân kỳ và đặc biệt nhất từ chiếc máy cón con đề lộ võ trướng gà cho đến chiếc nôi tự động ru trẻ em, từ chiếc thắt lưng vô hình cho đến chiếc máy phát thanh trong gong kính. Tại hội chợ triển lãm quốc tế này, trên 200 nhà phát minh từ 11 quốc gia trên thế giới đã đem trình bày lần đầu tiên với công chúng gần 500 phát minh mới của họ : nào những dụng cụ thường xuyên dùng trong gia đình, những đồ phụ tùng xe hơi, những máy móc đất tiền cũng như những thứ rẽ mặt, những sáng chế hữu dụng cũng như những thứ kỳ dị vô nghĩa. Qua cuộc triển lãm quốc tế này, cứ hai năm được tổ chức một lần tại thành phố Nurnberg những nhà phát minh mong sẽ thu hút được sự chú ý của giới kỹ nghệ, và

qua đó họ hy vọng rằng, những phát minh của mình sẽ được sản xuất đem ra bán trên thị trường từng loạt. Đứng trên phương diện thương mại này, qua hội chợ triển lãm năm nay, họ đã thành công một phần lớn, vì nhiều phát minh đã được các hãng kỹ nghệ lớn mua lại để sản xuất.

Chiếc xe hơi với những vấn đề kỹ thuật phức tạp chưa được giải quyết, có vẻ là trọng tâm chú ý của các nhà phát minh quốc tế. Những phụ tùng về xe hơi đã chiếm một tỷ số rất lớn trong số các phát minh mới được trưng bày. Đặc biệt chú ý là chiếc máy báo trước những nguy hiểm cho những người lái xe đi trong sương mù về đêm, và chiếc lò xo giúp cho những chiếc xe bị nổ bánh có thể tiếp tục chạy mà không bị nguy hiểm gì.

Một vài sáng chế khác có thể làm cho chúng ta liên tưởng đến những trò kỹ thuật, chẳng hạn như chiếc thắt lưng quần vô hình, hay chiếc máy xoa xà phòng bằng điện.

Tại Hội chợ triển lãm Nurnberg, những sáng chế hữu dụng trong gia đình cũng không thiếu mặt. Nào chiếc máy vo gạo, chiếc

VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC ĐỨC

máy lột vỏ trứng gà, chiếc nồi ru trẻ em chiếc xe trẻ em có thể « leo tầng cấp được ». Chiếc máy cắt lông mũi và lông tai chắc sẽ được sự chiều chuộng của giới phò cạo ở Việt-Nam. Và những người sống ở Đalat chắc sẽ hoan nghinh chiếc lò sưởi điện vừa xuất phát ra sức nóng vừa cháy phập phồng như củi thật tạo nên một không khí ấm cúng trong những chiều đông lạnh giá.

Đánh Cá Bằng Lưới Điện

Kết quả tốt đẹp của chiếc tàu nghiên cứu của Đức : Số lượng cá thu được bằng lưới điện nhiều hơn 40% số cá thu được bằng lưới thường.

Một chân trời mới đây hứa hẹn vừa hé mở cho ngành đánh cá trên biển cả : đó là kỹ thuật đánh cá bằng lưới điện. Kỹ thuật này vừa rồi đã được đem thí nghiệm đầy kết quả tốt đẹp trên con tàu nghiên cứu về ngư nghiệp tên là « Walter Herwig » của Đức Quốc. Căn bản của kỹ thuật này có thể được tóm tắt như sau : bằng một chiếc lưới điện, người ta sẽ tạo trong lòng biển một điện trường cỡ trung, điện trường này sẽ làm cho cá biển bị mê liệt, không chạy thoát được và do đó

người ta có thể lưới chúng dễ dàng hơn.

Từ trước đến nay, nhờ những máy vô tuyến truyền hình hay sự quan sát của người thợ lặn, giới ngư nghiệp được biết rằng khi lưới được tung xuống nước, thì những con cá thường hay chạy tán loạn và một số lớn chạy thoát ra khỏi lưới. Vì vậy người ta thấy cần thiết phải tìm ra được một phương pháp kỹ thuật gì lôi kéo chúng tụ họp lại một nơi, và ngăn ngừa chúng chạy thoát lưới. Từ trên 40 năm nay giáo sư bác sĩ C.O. Kreutzer người Đức đã chuyên tâm nghiên cứu để tìm ra phương pháp trên. Tại Hoa-Kỳ ông đã phát minh ra và sản xuất được một loại lưới điện, vừa rồi đã được đem dùng thử trên con tàu nghiên cứu ngư nghiệp « Walter Herwig ». Những cuộc dùng thử lưới điện đầu tiên tại vùng biển Bắc đã đem lại nhiều kết quả đầy hứa hẹn : với lưới điện số cá thu được đã nhiều hơn 40% số cá thu được bằng lưới thường.

Trang bị đầy đủ cho một chiếc lưới điện gồm những phần sau đây : một máy phát điện, một máy điều khiển dòng điện,

một máy biến điện cao tăng, dây chuyền dòng điện cũng như nhiều máy biến điện nhỏ và hai điện cực mắc vào lưới đánh cá. Hệ thống lưới điện này được điều khiển bằng một chiếc máy kiểm soát đề trên tàu, và mỗi khi dòng điện được phát ra, một điện trường từ 30 đến 50 kilowatts sẽ được tạo nên giữa hai cực âm và dương của lưới điện. Điện trường này có tác động lôi kéo cá tụ họp vào trong lưới, làm cho chúng bỡ ngỡ và không chạy thoát ra khỏi lưới được nữa. Những nhà chuyên môn làm về ngư nghiệp trên chiếc tàu « Watter Herwig » thí nghiệm kỹ càng để được biết công hiệu của lưới đánh cá bằng lưới điện này. Họ đã cho bỏ tám lần lưới thông thường và tám lần lưới điện, cuối cùng họ nhận thấy rằng, số cá thu hoạch được bằng lưới điện luôn luôn cao hơn số cá thu hoạch được bằng lưới thông thường khoảng 40%, và đối với vài loại cá, con số này có thể cao đến 50% đến 70%.

Những kết quả khả quan thu được với việc sử dụng lưới điện đã được giới ngư nghiệp nhiều nước trên thế giới đặc biệt chú ý, nhất là khi ngoài sự tăng gia số cá thu hoạch, lưới đánh cá

bằng lưới điện này còn có nhiều ưu điểm khác. Từ trước đến nay, những tàu đánh cá thường phải có một tốc độ rất nhanh, nhưng ngày nay với lưới điện tốc độ nhanh này không cần thiết nữa. Kết quả : người ta có thể dùng những chiếc tàu có tốc độ trung bình. Ngoài ra, trước kia, những chiếc lưới đánh cá thông thường, thường phải rất lớn, nhưng nay với sự sử dụng điện trường, những chiếc lưới đó có thể thu nhỏ lại, Kết quả : người ta có thể sử dụng những chiếc tàu đánh cá nhỏ bé hơn, trong khi đó số cá thu hoạch cũng không hề bị giảm bớt.

Với những tiện lợi vừa nói ở trên của việc sử dụng lưới điện, người ta có thể nói, ngành ngư nghiệp đang bước vào một kỷ nguyên mới.

Việt Nam có trên 2.000 cây số duyên hải ngành ngư nghiệp, cũng như các nhà đánh cá chuyên môn của Việt Nam, chắc không bỏ lỡ tin này.

Phim ảnh Đức về ngành công nghiệp

Cuộc triển lãm quốc tế lần thứ sáu về phim ảnh kỹ nghệ tại Rouen. Anh, Pháp, Đức-Quốc là ba

VĂN HÓA VÀ KHOA HỌC ĐỨC

quốc gia đã sản xuất nhiều phim ảnh về ngành kỹ nghệ nhất trên thế giới. Sự kiện này, một lần nữa lại được nổi bật qua cuộc triển lãm quốc tế lần thứ sáu về phim ảnh kỹ nghệ được tổ chức tại thành phố Rouen, Pháp-Quốc. Tại đây hai mươi quốc gia trên thế giới đã đem trình bày 129 cuốn phim về kỹ nghệ và kinh tế mới nhất của mình. Phim ảnh của ba quốc gia Anh, Pháp, Đức đã chiếm một tỷ số cao nhất, vì mỗi nước đã đem trình bày đến 15 cuốn phim. Cuốn phim « Der dritte Faktor » (Yếu tố thứ ba) đã đem lại cho Đức-Quốc giải nhất trong loại phim về ngành kỹ nghệ tổng quát. Đức - Quốc cũng chiếm giải nhất và được trao tặng phần thưởng « Con báo vàng » trong loại phim về nghiên cứu kỹ nghệ với cuốn phim « Der heisse Frieden (Hòa bình nóng như lửa).

Hiện nay, hàng năm Đức-Quốc sản xuất trên hai trăm phim ảnh kỹ nghệ. Anh và Pháp-Quốc cũng đã sản xuất được một số lượng tương tự. Tuy nhiên khi nhận xét kỹ lưỡng, người ta sẽ thấy kỹ thuật trình bày các đề tài về kỹ nghệ khô khan này của ba nước Anh, Pháp, Đức hoàn toàn khác hẳn nhau. Phim Pháp về ngành kỹ

nghệ thì thường hay pha lẫn với tinh thần tiểu thuyết, còn phim Anh thì có tính cách khách quan đơn giản và phim Đức thì có tác dụng kêu gọi óc tò mò sáng kiến của khán giả. Những đề tài chính của các phim về ngành kỹ nghệ của Đức thuộc các ngành kỹ nghệ nguyên tử, điện tử và thim hiem không gian.

Những nhà sản xuất các phim ảnh về ngành kỹ nghệ thường phải gặp nhiều khó khăn để có thể làm nội dung khô khan của chúng thích hợp với trình độ hiểu biết của mọi tầng lớp khán giả. Họ thường phải suy nghĩ đắn đo để có thể giản dị hóa những đề tài kỹ thuật khó hiểu, để tìm những lời giải thích phù hợp với những hình ảnh được chiếu ra, và để tăng phần thích thú cho khán giả, họ cũng thường hay dùng lối hoạt họa và những lời giải thích hóm hỉnh. Về phương diện trình bày nội dung cuốn phim một cách dễ hiểu nhưng có tính cách khoa học, các nhà sản xuất phim kỹ nghệ Đức đã đạt được thành công khá. Và cũng nhờ đây phim ảnh về kỹ nghệ Đức thường được đem đi chiếu nhiều nơi trên thế giới.

NỀN VĂN CHƯƠNG ĐỨC QUỐC HIỆN ĐẠI

Đôi lời giới thiệu tác giả

Paul Fechter, một trong những văn-sĩ người Đức nổi tiếng nhất, sinh năm 1880 tại Elbing thuộc Tây Phổ. Vào năm 1911 ông làm Giám-đốc về văn-chương và mỹ-thuật cho tờ báo có uy-tín lớn tại Bá-Linh hồi đó, tờ Vossische Zeitung, từ năm 1918 1933 và từ 1939 đến 1945 ông là một trong những biên-tập-viên quan trọng của nhật-báo "Deutsche Allgemeine Zeitung". Paul Fechter đã tự giới thiệu mình như sau: "Tôi đã viết hàng trăm bài báo và nhiều, rất nhiều sách.

Đó là những chuyện-tiểu-thuyết những pho văn chương, những sách khảo-cứu về các nhà văn quan-trọng như Gerhart Hauptmann, Frank Wedekind, Bernard Shaw, Knut Ham-sun, Agnes Miegel v.v... Tôi đã viết nhiều về mỹ thuật, về văn thơ, một phần vì những lý-do kinh-tế, một phần vì ý thích riêng của tôi".

ooo

Người ta có thể phân chia những tác-giả trong nền văn chương Đức-quốc hiện tại ra làm ba hạng. Trước hết là những tác-giả cận đại

tân phái "già", những tác phẩm này còn được xem là hiện đại mặc dầu những tác giả đó đã sinh vào thế kỷ thứ 19 hoặc đã quá cố; thứ đến là những tác-giả tuy vẫn còn được xem là trẻ nhưng trên thực tế họ "già-hơn" hạng tác giả thứ ba và cuối cùng là những tác giả thực sự trẻ tuổi và mới mẽ.

Hạng tác giả thứ nhất cũng như hạng tác giả thứ hai đều có đại-diện xứng đáng trong các ngành kịch-nghe thi ca và tiểu thuyết. Về kịch nghệ những tác-phẩm của Gerhart Hauptmann vẫn tiếp tục giữ một địa vị ưu thế; về ngành tiểu thuyết người ta có thể kể Thomas Mann, về thơ Rainer Maric Rilke. Mặc dầu cả ba tác-giả này đều đã quá cố nhưng họ phải được xếp hạng vào những văn sĩ hiện đại tại Đức-quốc. Hiện nay thi-sĩ Rilke vẫn còn có một ảnh-hưởng rất lớn đối với thế hệ văn sĩ trẻ tuổi một ảnh hưởng quan-trọng hơn cả ảnh hưởng của thi hào nổi tiếng của Hugo von Hoffmansthal cùng thời. Nhưng những tác phẩm của Rilke đang có chiều hướng nhường bước dần trước sức đang lên của một tác-

giả khác thuộc hạng thứ hai, nhà thi-sĩ Gottfried Benn. Benn là thi-sĩ người Đức đương thời chói lọi nhất. Những bài thơ của ông đã phản ánh một cách trung thành những nếp sống hiện-đại ở Đức-quốc và do đó đã lôi cuốn được nhiều giới hâm mộ trẻ tuổi. Nhờ Benn mà ngành thi-ca đã trở thành ngành quan trọng trong nền văn chương Đức-quốc hiện đại.

Nếu Benn là văn hào lãnh đạo về thi-nghệ thì trong ngành viết tiểu-thuyết Franz Kafka là nhà văn nổi tiếng nhất. Kafka qua đời vào năm 1924, nhưng ảnh hưởng của ông vẫn còn nổi bật trong giới văn-sĩ trẻ tuổi. Hai bộ tiểu thuyết "Das Schloss" (Tòa lâu đài) và "Der Prozess" (Bản án) của ông được một vẻ buồn vô bờ bến và gồm những cảm nghĩ về cuộc sống hiện tại, là hai trong những tác phẩm có giá trị nhất trong nền văn chương thế giới ngày nay.

Trong giới những nhà văn cận-đại « già » bên cạnh Thomas Mann, người ta có thể kể Emil Strauss, tác giả của những cuốn tiểu thuyết "Riesenspielzeug" (Đồ chơi khổng lồ) và "Freund Hein" (Người bạn tên Hein), Hermann Hesse, giải-

thưởng Nobel về văn chương năm 1946 và Wilhelm von Scholz. Ở trên chúng ta vừa nói đến Frank Kafka. Cạnh Kafka, chúng ta có thể kể Fr. Werfel cũng sinh tại Prague như Kafka. Werfel bắt đầu sự nghiệp văn chương vào trước thế chiến đệ nhất bằng những bài thơ thuộc phái biểu hiện, từ năm 1920 trở đi Werfel chuyên về viết kịch, và sau 1945, Werfel đã trở nên một trong những tiểu thuyết gia có nhiều độc-giả nhất. Trong số các tiểu thuyết nổi tiếng của Franz Werfel, người ta có thể kể các cuốn, "Das Lied von Bernadette" (Bài ca của Bernadette), "Barbara und die Frommigkeit" (Barbara và lòng sùng đạo).

Ernst Wiechert sinh ở Đông-Phổ và qua đời một vài năm sau Werfel, cũng đã thành công rất nhiều trong sự nghiệp văn-chương. Cũng giống trường-hợp của Werfel, chính những tác-phẩm cuối cùng của Wiechert là những tác phẩm có giá-trị nhất, như các cuốn "Missa sin nomine" (Thánh lễ không tên), "Jerominkinder" (Những người con của Jeromin), và "Das einfache Leben" (Cuộc sống bình-dị). Trong cả ba cuốn truyện này, tác-giả đã bộc-lộ một sự luyện-tiết vô bờ bến xứ Đông-Phổ.

quê-hương đã bị mất của mình, nhờ đó hàng triệu người dân Đức di-cư và bị trục-xuất đã tìm thấy ở trong những tiểu-thuyết này phản-ảnh tâm-hồn của chính họ.

Những tác-phẩm của nhà văn hào Kurt Kluge (1886-1940), cũng vẫn tiếp tục được công chúng chú ý. Mặc dầu Kluge qua đời quá sớm với tuổi 52, ngoài những tác phẩm về hội họa và điêu-khắc, Kluge còn để lại nhiều sáng-tác có giá-trị như các cuốn « Herr Kortum » (Ông Kortum), « Die Zaubergeige » (Cây đàn kỳ-diệu).

Alfred Doblin, một tác-giả đã từng được mền chuộng nhất, ngày nay đang bị lãng quên một cách bất công. Trong cuốn tiểu-thuyết tả-chân « Berlin-Alexanderplatz », người ta nhìn thấy một lối hành-văn tương-tự lối hành-văn của Thomas Wolfe trong cuốn « Of Time and River ». Một trong những tác-phẩm có giá trị khác của Doblin là thiên hồi ký « November 1918 » gồm có ba tập bị phản bội), và « Heimkehr der Fronttruppen » (Đoàn quân cầm-tử), và « Schicksalsreise » (Chuyến đi định mệnh).

Trong số những tác giả còn

sống nhưng đã già, người ta phải kể về ngành viết kịch, Carl Zuckmayer (sinh năm 1896). Sự thành-công của Carl Zuckmayer bắt đầu ngay từ khi ông ngoài 20 tuổi với tác phẩm « Der Frohliche Weinberg » (Vườn nho sáng sủa), và đã tăng lên rất nhanh từ khi ông trở lại Đức-quốc sau nhiều năm sinh sống tại Hoa-Kỳ vào năm 1945. Carl Zuckmayer đã viết từ năm 1946 trở đi những cuốn « Des Teufels General » (Viên tướng của Hung thần), « Der Gesang im Feuerofen » (Ca khúc bên cạnh lò sưởi), và « Die Lange Wege » « Những con đường vô tận ».

Một nhà viết kịch nổi danh khác là Ernst Penzoldt. Cũng như Kurt Kluge, Ernst Penzoldt cũng là một nhà điêu khắc nổi tiếng. Tác phẩm có giá trị nhất của Penzoldt là vở kịch « So war Herr Bummel » (Cuộc đời của ông Bummel). Những tác phẩm nổi tiếng khác của Ernst Penzoldt là các cuốn « Powenzbande » (Đảng cướp Powens), « Der arme Chatterton » (Thi sĩ Chatterton), « Die Liebende » (Những kẻ yêu nhau).

Về ngành viết tiểu thuyết Werner Bergengruen và Frank Thiess là hai tác giả thuộc phái trẻ nổi tiếng nhất.

Cả hai đều có sinh quán thuộc vùng bờ biển Ban-Tích. Frank Thiess là tác giả của cuốn tiểu thuyết nổi danh « Der Starost » (ông lý trưởng). Thiess cũng đã viết các cuốn « Der Grosstyrann und das Gericht » (Nhà độc tài và phán quyết), « Im Himmel wie auf Erden » (Trên trời và dưới đất). Những tác phẩm của Frank Thiess sau một thời gian bị cấm lưu thông dưới thời Đức quốc Xã, lại nổi bật trong nền văn chương Đức hậu chiến với những tác phẩm « Reich der Dämonen » (Lãnh vực của quỷ-sứ), « Tschushima » (Nga Nhật chiến tranh).

Trong hạng những tác giả thật sự trẻ và mới mẻ, người ta có thể kể Manfred Hausmann, với những tác phẩm « Abel und die Mundharmonika » (Chàng Abel và chiếc khẩu cầm), « Die Begegnung » (Cuộc hội ngộ), « Die Entscheidung » (Giờ quyết định). Ngày nay Hausmann là tác giả đại diện xứng đáng cho tư tưởng tôn giáo Cơ Đốc. Về phía đại diện cho tư tưởng Thiên-Chúa Giáo thì có Reinhold Schneider, tác giả của cuốn « Die dunkle Nacht » (Đêm tối), « Die letzten Tage » (Những ngày cuối cùng), « Traum des Eroberers » (Những mộng tưởng của

người chinh phục). Ngoài Schneider trong số của đại diện cho Thiên Chúa Giáo, người ta còn có thể kể Edzard Schaper, tác giả của cuốn « Die sterbende Kiche » (Giáo-hội ngày tàn), và Stephan Andres với cuốn « Sintflut » (Nạn Hồng thủy).

Những tác-giả chói lọi nhất của thế hệ trẻ phải là Ernst Junger nổi danh ngay từ sau đệ nhất thế chiến với cuốn « In Stahlgewittern » (Dưới trận mưa thép) và cuốn « Strahlungen » (Những tia nắng).

Cuộc thế giới chiến tranh thứ hai đã để lại nhiều vết tích trong nền văn chương hiện đại của Đức. Rất nhiều tác giả đã viết về chiến tranh. như Peter Bamm với cuốn (Die unsichtbare Flagge) (Lá cờ vô hình), Pliviers với cuốn « Stalingrad », Hermann Kasack với cuốn « Stadt hinter dem Strom » (Thành phố bên kia bờ sông) v...

Để kết thúc bài hôm nay chúng ta cũng cần nên kể tên vài nữ tác giả tuy rất hiếm hoi trong những năm dưới thời Đức-Quốc-Xã và hậu chiến nhưng không kém gì về tài nghệ so với phái mạnh. Đó là các nữ văn-sĩ Agnes Miegel, Ruth Schauman, Elisabeth Langgasser v. v...
Phong then Plaul Fechter

LA FORCE DU COMMUNISME

Ce qui fait la force du Communisme ce sont des idées chrétiennes qu'il laïcise : eschatologie, paradis, communion universelle.

Ce qui fait sa faiblesse, c'est son refus du don de Dieu.

Il cède à la tentation permanente de l'humanité : être et devenir par soi - même ce qu'on ne peut être et devenir que par Dieu.

CARDINAL SALIÈGE

Sức mạnh của chủ nghĩa Cộng Sản

Cộng sản sở dĩ mạnh là bởi biết lấy những quan niệm của Ki-tô Thánh Đạo mà thể tục hóa đi, tỉ dụ những quan niệm về thể mặt, về thiên đường, về cộng đồng thế giới.

Cộng sản sở dĩ yếu là bởi đã chối bỏ ân sủng của Thượng-Đế.

Họ sa vào cái chước nó cám dỗ nhân loại từ muôn thuở : muốn độc lập tự sinh tự hóa, nhưng sinh hóa lại là việc duy Thượng-Đế mới làm được.

Dịch ý

LUTTE CONTRE LE COMMUNISME

Il y a une lutte anti qui ne produit aucun résultat.

Réaliser en face du Communisme, l'idéal communautaire chrétien, voilà qui compte.

Le matérialisme a un caractère de violence; le Christianisme, un caractère d'amour.

CARDINAL SALIÈGE

Cuộc đấu tranh chống Cộng-Sản

Có một cuộc đấu tranh chống đối không hề có hiệu quả.

Điều đáng kể khi phải đối phó với Cộng-Sản là thực hiện lý tưởng cộng đồng theo chủ thuyết Ki-tô Thánh-Đạo.

Chủ nghĩa duy vật có tính cách bạo động, còn chủ nghĩa Ki-tô Thánh-Đạo có tính cách nhân hòa.

Dịch ý

